

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1232/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước
thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước và danh mục doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 707/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2016-2020”;

Xét đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại công văn số 420/BKHĐT-PTDN ngày 30 tháng 6 năm 2017, công văn số 484/BKHĐT-PTDN ngày 31 tháng 7 năm 2017 và ý kiến của Bộ Tài chính tại công văn số 9126/BTC-TCDN ngày 10 tháng 7 năm 2017 và công văn số 870/BTC-TCDN ngày 14 tháng 8 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020” với các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU

Đẩy nhanh tiến độ bán vốn nhà nước tại các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ gắn với việc đảm bảo nguồn thu cho phù hợp với Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020; thúc đẩy quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước để tập trung vào những khâu, công đoạn then chốt của nền kinh tế.

II. NỘI DUNG

1. Phê duyệt Danh mục doanh nghiệp thực hiện thoái vốn và tỷ lệ thoái vốn tối thiểu theo từng năm của doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 (kèm theo).

2. Việc thoái vốn của công ty nông, lâm nghiệp và các công ty con và công ty liên kết của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước chưa thực hiện cổ phần hóa; doanh nghiệp thuộc: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước; Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội; Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn; Bệnh viện Giao thông vận tải; Công ty trách nhiệm hữu hạn Truyền hình số vệ tinh Việt Nam; Công ty Đầu tư Tháp truyền hình Việt Nam thực hiện theo Quyết định riêng của cấp có thẩm quyền.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Quyết liệt tổ chức thực hiện thoái vốn theo tiến độ và tỷ lệ đã được phê duyệt tại Danh mục kèm theo Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện nhiệm vụ thoái vốn nhà nước theo Quyết định này; rà soát, báo cáo Thủ tướng Chính phủ bổ sung kịp thời việc thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp chưa có trong Danh mục kèm theo Quyết định này;

b) Chủ động căn cứ tình hình thị trường và thực tế tại doanh nghiệp để đẩy nhanh tiến độ và tăng tỷ lệ thoái vốn so với tỷ lệ tối thiểu hằng năm đã được phê duyệt; bổ sung thêm doanh nghiệp thực hiện thoái vốn sớm hơn nhưng cần đảm bảo hiệu quả, tính công khai, minh bạch;

c) Kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trường hợp không thể thực hiện thoái vốn theo Quyết định này vì lý do khách quan (điều kiện thị trường không thuận lợi, tính đặc thù khách quan của từng Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

d) Nghiêm túc thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước đối với các doanh nghiệp thuộc diện chuyển giao theo quy định của pháp luật; Sau khi tiếp nhận Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước có trách nhiệm thực hiện thoái vốn theo Quyết định này;

đ) Trước ngày 25 tháng cuối của quý và trước ngày 25 tháng 12 hằng năm gửi báo cáo về tình hình triển khai thực hiện đến Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, theo dõi.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp, có trách nhiệm:

a) Theo dõi, đôn đốc và giám sát tình hình thoái vốn nhà nước tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương theo Quyết định này;

b) Định kỳ hàng quý, năm tổng hợp kết quả thoái vốn trên phạm vi cả nước để báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

c) Tính toán, rà soát số lượng doanh nghiệp còn vốn nhà nước, số vốn nhà nước đã cổ phần hóa, số vốn nhà nước đã thoái, số vốn nhà nước còn lại tại các doanh nghiệp đến năm 2020, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong Quý IV năm 2017.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan có trách nhiệm hằng năm thực hiện rà soát và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020 cho phù hợp với Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 26/2016/QH14 của Quốc hội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.


Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Trưởng ban Ban chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp, Chủ tịch Hội đồng thành viên các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- TTg, các PTTg;
- BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Trung ương và các ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ban Chỉ đạo ĐM và PTDN;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo, Tổng giám đốc Công TTĐT
- Lưu: Văn thư, ĐMDN(2) 468



Vương Đình Huệ


DANH MỤC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN
NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN THOÁI VỐN GIAI ĐOẠN 2017-2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2017
của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên doanh nghiệp | Tỷ lệ vốn (so với vốn điều lệ) tối thiểu dự kiến thoái trong năm |
|--|---|--|
| I. Thực hiện thoái vốn năm 2017 (135 doanh nghiệp) | | |
| Bộ Công Thương - 1 doanh nghiệp | | |
| 1 | Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam | 52,47% |
| Bộ Giao thông vận tải - 6 doanh nghiệp | | |
| 2 | Công ty CP Quản lý xây dựng đường bộ Kon Tum | 43,80% |
| 3 | Công ty CP Quản lý xây dựng đường bộ Quảng Ngãi | 29,00% |
| 4 | Công ty CP Quản lý xây dựng đường bộ Quảng Nam - Đà Nẵng | 45,00% |
| 5 | Công ty CP Quản lý bảo trì đường thủy nội địa số 1 | 43,83% |
| 6 | Công ty CP Quản lý bảo trì đường thủy nội địa số 10 | 51,00% |
| 7 | Công ty CP Tư vấn và Ứng dụng khoa học công nghệ giao thông vận tải | 20,00% |
| Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - 2 doanh nghiệp | | |
| 8 | TCT Thủy sản Việt Nam - Công ty CP | Thực hiện theo quyết định riêng của Thủ tướng Chính phủ |
| 9 | TCT Mía đường II - Công ty CP | 92,98% |
| Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - 1 doanh nghiệp | | |
| 10 | Công ty CP Cung ứng nhân lực quốc tế và thương mại | 23,31% |
| Bộ Tài chính - 1 doanh nghiệp | | |
| 11 | Công ty CP In Tài chính | 49,00% |
| Bộ Tài nguyên và Môi trường - 2 doanh nghiệp | | |

| | | |
|----|--|--------|
| 12 | Công ty CP Tài nguyên Môi trường biển | 85,17% |
| 13 | Công ty CP Xây dựng và chuyển giao công nghệ môi trường | 64,16% |
| | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - 3 doanh nghiệp | |
| 14 | Công ty CP Công nghệ và Truyền hình | 43,58% |
| 15 | Công ty CP Du lịch dịch vụ Dầu khí | 11,89% |
| 16 | Công ty CP In Trần Phú | 20,00% |
| | Bộ Y tế - 1 doanh nghiệp | |
| 17 | Tổng công ty Dược Việt Nam - Công ty CP | 35,00% |
| | Bộ Xây dựng - 8 doanh nghiệp | |
| 18 | Tổng công ty CP Sông Hồng | 73,00% |
| 19 | Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty CP | 47,80% |
| 20 | Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - Công ty CP | 43,60% |
| 21 | Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - Công ty CP | 47,16% |
| 22 | Tổng công ty Cơ khí xây dựng - Công ty CP | 47,76% |
| 23 | Tổng công ty Tư vấn xây dựng Việt Nam - Công ty CP | 36,32% |
| 24 | Tổng công ty Vật liệu xây dựng số 1-Công ty CP | 40,08% |
| 25 | Tổng công ty Xây dựng số 1 - Công ty CP | 40,53% |
| | Đài Truyền hình Việt Nam- 1 doanh nghiệp | |
| 26 | Công ty TNHH Truyền hình Cấp Saigontourist (VSTV) | 12,50% |
| | An Giang- 1 doanh nghiệp | |
| 27 | Công ty CP Điện nước An Giang | 39,14% |
| | Bà Rịa-Vũng Tàu- 2 doanh nghiệp | |
| 28 | Công ty CP Dịch vụ môi trường và Công trình đô thị Vũng Tàu | 29,00% |
| 29 | Công ty CP Dịch vụ du lịch quốc tế tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | 27,00% |

| | | |
|----|---|--------|
| | Bắc Giang - 8 doanh nghiệp | |
| 30 | Công ty CP QL&XD Đường bộ | 40,00% |
| 31 | Công ty CP Sách GK và TB trường học | 54,52% |
| 32 | Công ty CP Hồng Thái | 6,33% |
| 33 | Công ty CP Dược phẩm | 9,05% |
| 34 | Công ty CP XD công trình Giao thông | 41,35% |
| 35 | Công ty CP Thuốc lá và thực phẩm | 45,02% |
| 36 | Công ty CP TM và DV Hiệp Hòa | 28,10% |
| 37 | Công ty CP Xuất nhập khẩu | 7,62% |
| | Bạc Liêu - 1 doanh nghiệp | |
| 38 | Công ty CP cấp nước Bạc Liêu | 47,65% |
| | Bắc Ninh - 1 doanh nghiệp | |
| 39 | Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Ninh | 27,19% |
| | Bến Tre - 1 doanh nghiệp | |
| 40 | Công ty CP Công trình đô thị Bến Tre | 38,71% |
| | Bình Định - 9 doanh nghiệp | |
| 41 | Công ty CP Cấp thoát nước Bình Định | 13,34% |
| 42 | Công ty CP Khoáng sản Bình Định | 25,00% |
| 43 | Tổng công ty PISICO Bình Định | 86,83% |
| 44 | Công ty CP Đầu tư và XD Bình Định | 99,30% |
| 45 | Công ty CP Tổng hợp An Lão | 65,02% |
| 46 | Công ty CP QLSC đường bộ Quy Nhơn | 61,60% |
| 47 | Công ty CP Tổng hợp Vân Canh | 84,04% |
| 48 | Công ty CP Tổng hợp Vĩnh Thạnh | 91,33% |

| | | |
|----|---|--------|
| 49 | Công ty CP Dược -TTB Y tế Bình Định | 8,00% |
| | Bình Thuận - 1 doanh nghiệp | |
| 50 | Công ty CP Cấp thoát nước Bình Thuận | 17,55% |
| | Cà Mau - 1 doanh nghiệp | |
| 51 | Công ty CP Cấp nước Cà Mau | 35,49% |
| | Cần Thơ - 1 doanh nghiệp | |
| 52 | Công ty CP Đô thị Cần Thơ | 15,00% |
| | Cao Bằng - 1 doanh nghiệp | |
| 53 | Công ty CP In Việt Lập Cao Bằng | 61,30% |
| | Đà Nẵng - 1 doanh nghiệp | |
| 54 | Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng | 9,08% |
| | Đắk Nông - 2 doanh nghiệp | |
| 55 | Công ty CP quản lý, sửa chữa đường bộ Đắk Nông | 90,98% |
| 56 | Công ty CP Đăng kiểm xe cơ giới | 41,94% |
| | Điện Biên - 2 doanh nghiệp | |
| 57 | Công ty CP Đầu tư xây dựng và Quản lý giao thông tỉnh Điện Biên | 62,54% |
| 58 | Công ty CP Đầu tư xây dựng và Quản lý đường bộ II Điện Biên | 58,49% |
| | Đồng Nai - 1 doanh nghiệp | |
| 59 | Tổng Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp | 34,54% |
| | Gia Lai - 1 doanh nghiệp | |
| 60 | Công ty CP Công trình đô thị Gia Lai | 51,00% |
| | Hà Giang - 1 doanh nghiệp | |
| 61 | Công ty CP Cấp thoát nước | 15,00% |
| | Hà Nội - 17 doanh nghiệp | |

| | | |
|----|--|--------|
| 62 | Công ty CP Điện tử Giảng Võ | 65,19% |
| 63 | Công ty CP Cấp nước Sơn Tây | 95,59% |
| 64 | Công ty CP Cơ điện công trình | 98,89% |
| 65 | Công ty CP Quản lý và Xây dựng đường bộ 1 Hà Tây | 51,05% |
| 66 | Công ty CP Giấy Thượng Đình | 68,67% |
| 67 | Công ty CP Xích líp Đông Anh | 60,00% |
| 68 | Công ty CP Nhựa Hà Nội | 81,71% |
| 69 | Công ty TNHH Tập đoàn sản xuất hàng dệt may | 19,99% |
| 70 | Công ty CP In Thương mại Hà Tây | 22,59% |
| 71 | Công ty CP Môi trường đô thị Hà Đông | 25,49% |
| 72 | Công ty Liên doanh Norfolk Hatexco | 35,09% |
| 73 | Công ty CP Mai Động | 30,00% |
| 74 | Công ty CP Truyền thông Nghe nhìn Hà Nội | 45,00% |
| 75 | Công ty CP Sách và thiết bị trường học Hà Nội | 37,60% |
| 76 | Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ quốc tế | 45,00% |
| 77 | Công ty CP Đầu tư khai thác Hồ Tây | 41,72% |
| 78 | Công ty CP Điện cơ Thống Nhất | 46,90% |
| | Hải Dương - 2 doanh nghiệp | |
| 79 | Công ty CP Truyền hình Cấp Hải Dương | 48,97% |
| 80 | Công ty CP Quản lý công trình đô thị Hải Dương | 50,97% |
| | Hải Phòng - 2 doanh nghiệp | |
| 81 | Công ty CP Công trình đô thị | 29,32% |
| 82 | Công ty CP Cấp nước Hải Phòng | 29,58% |
| | Hậu Giang - 1 doanh nghiệp | |

| | | |
|----|---|--------|
| 83 | Công ty CP cấp thoát nước - công trình đô thị Hậu Giang | 45,20% |
| | Hòa Bình - 1 doanh nghiệp | |
| 84 | Công ty CP Nước sạch Hoà Bình | 24,00% |
| | Hung Yên - 1 doanh nghiệp | |
| 85 | Công ty CP Giồng cây trồng Hưng Yên | 86,94% |
| | Khánh Hòa - 2 doanh nghiệp | |
| 86 | Công ty CP Quản lý và xây dựng giao thông Khánh Hoà | 38,60% |
| 87 | Công ty CP Cảng Nha Trang | 61,41% |
| | Kon Tum - 1 doanh nghiệp | |
| 88 | Công ty CP Môi trường Đô thị Kon Tum | 35,07% |
| | Lai Châu - 2 doanh nghiệp | |
| 89 | Công ty CP Thương mại huyện Mường Tè | 43,83% |
| 90 | Công ty CP Thương mại tỉnh Lai Châu | 86,63% |
| | Lâm Đồng - 3 doanh nghiệp | |
| 91 | Công ty CP Quản lý và Xây dựng Đường bộ II Lâm Đồng | 71,13% |
| 92 | Công ty CP Dịch vụ đô thị Đà Lạt | 13,73% |
| 93 | Công ty CP Công trình đô thị Bảo Lộc | 10,42% |
| | Lạng Sơn - 1 doanh nghiệp | |
| 94 | Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị Lạng Sơn | 7,69% |
| | Long An - 4 doanh nghiệp | |
| 95 | Công ty CP Cấp thoát nước Long An | 12,34% |
| 96 | Công ty CP Đô thị Đức Hòa | 75,65% |
| 97 | Công ty CP Đô thị Thạnh Hóa | 57,29% |
| 98 | Công ty CP Đô thị Tân Hưng | 60,00% |

| | | |
|-----|---|--------|
| | Nghệ An - 4 doanh nghiệp | |
| 99 | Công ty CP Quản lý và Xây dựng giao thông thủy bộ Nghệ An | 65,59% |
| 100 | Công ty CP Quản lý và Xây dựng cầu đường Nghệ An | 43,35% |
| 101 | Công ty CP Giống cây trồng Nghệ An | 3,94% |
| 102 | Công ty CP Cấp nước Nghệ An | 25,07% |
| | Ninh Bình - 1 doanh nghiệp | |
| 103 | Công ty CP Nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh Ninh Bình | 23,22% |
| | Ninh Thuận - 2 doanh nghiệp | |
| 104 | Công ty CP Cấp nước Ninh Thuận | 42,93% |
| 105 | Công ty CP Công trình đô thị Ninh Thuận | 91,00% |
| | Phú Thọ - 1 doanh nghiệp | |
| 106 | Công ty CP Xi măng Phú Thọ | 18,34% |
| | Quảng Bình - 3 doanh nghiệp | |
| 107 | Công ty CP Quản lý và Bảo trì đường thủy nội địa Quảng Bình | 75,00% |
| 108 | Công ty CP Cấp nước Quảng Bình | 29,93% |
| 109 | Công ty CP Môi trường và Phát triển đô thị Quảng Bình | 22,50% |
| | Quảng Nam - 1 doanh nghiệp | |
| 110 | Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Quảng Nam | 40,17% |
| | Quảng Ngãi - 1 doanh nghiệp | |
| 111 | Công ty CP Môi trường đô thị Quảng Ngãi | 51,00% |
| | Quảng Ninh - 2 doanh nghiệp | |
| 112 | Công ty CP Nước sạch Quảng Ninh | 95,16% |
| 113 | Công ty CP Môi trường đô thị Hạ Long | 86,06% |
| | Quảng Trị - 3 doanh nghiệp | |

| | | |
|-----|--|--------|
| 114 | Công ty CP Nước sạch Quảng Trị | 30,00% |
| 115 | Công ty CP Tân Hưng | 30,00% |
| 116 | Công ty CP Quản lý và xây dựng giao thông Quảng Trị | 30,00% |
| | Sơn La - 1 doanh nghiệp | |
| 117 | Công ty CP Cấp nước Sơn La | 16,00% |
| | Tây Ninh - 2 doanh nghiệp | |
| 118 | Công ty CP Mía đường Tây Ninh | 17,00% |
| 119 | Công ty CP Đăng kiểm Tây Ninh | 17,11% |
| | Thái Bình - 3 doanh nghiệp | |
| 120 | Công ty CP Kinh doanh nước sạch Thái Bình | 70,00% |
| 121 | Công ty CP Quản lý đường bộ Thái Bình | 51,25% |
| 122 | Công ty CP In Thái Bình | 27,27% |
| | Thái Nguyên - 3 doanh nghiệp | |
| 123 | Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Sông Công | 27,75% |
| 124 | Công ty CP Quản lý và Xây dựng giao thông Thái Nguyên | 52,22% |
| 125 | Công ty CP Vận tải Thái Nguyên | 23,21% |
| | Thanh Hóa - 1 doanh nghiệp | |
| 126 | Công ty CP Quản lý Đường thủy nội địa và Xây dựng giao thông Thanh Hoá | 51,08% |
| | Tiền Giang - 1 doanh nghiệp | |
| 127 | Công ty CP Công trình đô thị Gò Công | 51,00% |
| | Tuyên Quang - 1 doanh nghiệp | |
| 128 | Công ty CP Chế biến lâm sản Tuyên Quang | 50,50% |
| | Vĩnh Phúc - 3 doanh nghiệp | |
| 129 | Công ty CP Nước sạch Vĩnh Phúc | 61,59% |

| | | |
|-----|---|--------|
| 130 | Công ty CP Môi trường và công trình đô thị Phúc Yên | 50,46% |
| 131 | Công ty CP Môi trường và dịch vụ đô thị Vĩnh Yên | 35,00% |
| | Chuyển về SCIC và thực hiện thoái vốn trong năm-4 doanh nghiệp | |
| 132 | Tổng công ty LICOGI - Công ty CP (Bộ Xây dựng) | 40,71% |
| 133 | Công ty CP Tư vấn và Đầu tư xây dựng tỉnh Điện Biên (Điện Biên) | 62,45% |
| 134 | Công ty CP Khoáng sản Tuyên Quang (Tuyên Quang) | 51,00% |
| 135 | Công ty CP Cơ khí Tuyên Quang (Tuyên Quang) | 39,24% |
| | II. Thực hiện thoái vốn năm 2018 (181 doanh nghiệp) | |
| | Bộ Công Thương - 3 doanh nghiệp | |
| 1 | Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 24,86% |
| 2 | Tổng công ty CP xây dựng công nghiệp Việt Nam | 46,75% |
| 3 | Tổng công ty máy và TB công nghiệp - Công ty CP | 63,54% |
| | Bộ Giao thông vận tải - 1 doanh nghiệp | |
| 4 | Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty CP | 20,00% |
| | Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - 2 doanh nghiệp | |
| 5 | Công ty CP Nhân lực quốc tế Sovilaco | 24,00% |
| 6 | Công ty CP Cung ứng nhân lực quốc tế và thương mại | 24,00% |
| | Bộ Tài nguyên và Môi trường - 2 doanh nghiệp | |
| 7 | Công ty CP đo đạc và khoáng sản | 64,83% |
| 8 | Công ty CP Địa chính và Tài nguyên môi trường | 73,33% |
| | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - 1 doanh nghiệp | |
| 9 | Công ty CP Phim Giải phóng | 99,71% |
| | Bộ Y tế - 1 doanh nghiệp | |
| 10 | Tổng công ty Dược Việt Nam - Công ty CP | 29,98% |

| | | |
|----|--|--------|
| | Bộ Xây dựng - 8 doanh nghiệp | |
| 11 | Tổng công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng | 49,65% |
| 12 | Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty CP | 51,00% |
| 13 | Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - Công ty CP | 51,00% |
| 14 | Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - Công ty CP | 51,00% |
| 15 | Tổng công ty Cơ khí xây dựng - Công ty CP | 51,00% |
| 16 | Tổng công ty Tư vấn xây dựng Việt Nam - Công ty CP | 51,00% |
| 17 | Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty CP | 46,88% |
| 18 | Tổng công ty Viglacera - Công ty CP | 20,62% |
| | Bà Rịa-Vũng Tàu - 5 doanh nghiệp | |
| 19 | Công ty CP Dịch vụ đô thị Bà Rịa | 40,92% |
| 20 | Công ty CP Xây dựng và Phát triển đô thị Châu Đức | 30,13% |
| 21 | Công ty Thủy sản, xuất nhập khẩu Côn Đảo | 34,34% |
| 22 | Công ty CP Dịch vụ đô thị và công cộng Xuyên Mộc | 32,00% |
| 23 | Công ty CP Đóng tàu và Dịch vụ dầu khí Vũng Tàu | 48,64% |
| | Bắc Giang - 1 doanh nghiệp | |
| 24 | Công ty CP QL&XD đường bộ | 35,49% |
| | Bắc Kạn - 1 doanh nghiệp | |
| 25 | Công ty CP Cấp thoát nước Bắc Kạn | 28,00% |
| | Bến Tre - 1 doanh nghiệp | |
| 26 | Công ty CP Xây dựng và bảo trì cầu đường | 38,97% |
| | Bình Định - 3 doanh nghiệp | |
| 27 | Công ty CP Môi trường đô thị Quy Nhơn | 38,90% |
| 28 | Công ty CP Công viên cây xanh và CSĐT Quy Nhơn | 20,57% |

| | | |
|----|--|--------|
| 29 | Công ty CP Dược -TTB Y tế Bình Định | 10,00% |
| | Bình Phước - 2 doanh nghiệp | |
| 30 | Công ty CP Xây dựng Bình Phước | 98,98% |
| 31 | Công ty CP Cấp thoát nước Bình Phước | 80,62% |
| | Cần Thơ - 2 doanh nghiệp | |
| 32 | Công ty CP Đô thị Cần Thơ | 15,00% |
| 33 | Công ty CP Cấp nước Cần Thơ 2 | 15,00% |
| | Đắk Nông - 1 doanh nghiệp | |
| 34 | Công ty CP Cấp nước và Phát triển đô thị Đắk Nông | 52,08% |
| | Điện Biên - 1 doanh nghiệp | |
| 35 | Công ty CP Giống nông nghiệp Điện Biên | 26,00% |
| | Đồng Tháp - 2 doanh nghiệp | |
| 36 | Công ty CP Xây lắp và VLXD Đồng Tháp | 56,49% |
| 37 | Công ty CP Cấp nước và môi trường đô thị Đồng Tháp | 38,50% |
| | Hà Nam - 1 doanh nghiệp | |
| 38 | Công ty CP Đầu tư phát triển KCN Đồng Văn III | 51,00% |
| | Hà Nội - 17 doanh nghiệp | |
| 39 | Công ty CP Địa chính Hà Nội | 54,20% |
| 40 | Công ty CP Kim khí Thăng Long | 66,05% |
| 41 | Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà | 51,04% |
| 42 | Công ty CP Bao bì 277 Hà Nội | 65,00% |
| 43 | Công ty CP Dệt 19/5 Hà Nội | 32,03% |
| 44 | Công ty CP 18-4 Hà Nội | 47,48% |
| 45 | Công ty CP Sản xuất dịch vụ XNK Từ Liêm | 1,17% |

| | | |
|----|--|--------|
| 46 | Công ty CP Hanel | 29,00% |
| 47 | Công ty CP Giày Thụy Khuê | 35,34% |
| 48 | Công ty CP Thống Nhất Hà Nội | 45,00% |
| 49 | Công ty CP Cơ điện Trần Phú | 38,88% |
| 50 | Công ty CP Sách Hà Nội | 37,34% |
| 51 | Công ty CP Xuất nhập khẩu Haneco | 97,50% |
| 52 | Công ty CP Giống gia súc Hà Nội | 65,09% |
| 53 | Công ty CP Khảo sát Đo đạc HCGC Hà Nội | 45,00% |
| 54 | Công ty CP Công trình giao thông Hà Nội | 73,85% |
| 55 | Công ty CP Đồng Xuân | 71,00% |
| | Hà Tĩnh - 5 doanh nghiệp | |
| 56 | Công ty CP Cấp nước Hà Tĩnh | 44,76% |
| 57 | Công ty CP Môi trường đô thị Hồng Lĩnh | 52,32% |
| 58 | Công ty CP Môi trường và công trình đô thị Hà Tĩnh | 29,55% |
| 59 | Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - Công ty CP | 32,37% |
| 60 | Công ty CP Quản lý và xây dựng công trình giao thông Hà Tĩnh | 39,00% |
| | Hải Dương - 6 doanh nghiệp | |
| 61 | Công ty CP Cầu đường bộ Hải Dương | 38,00% |
| 62 | Công ty CP Giống cây trồng Hải Dương | 49,00% |
| 63 | Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương | 36,00% |
| 64 | Công ty CP Quản lý đường thủy Hải Dương | 26,00% |
| 65 | Công ty CP Giao thông, môi trường và đô thị Chí Linh | 21,00% |
| 66 | Công ty CP Môi trường đô thị Hải Dương | 16,00% |
| | Hải Phòng - 2 doanh nghiệp | |

| | | |
|----|--|--------|
| 67 | Công ty CP Phục vụ mai táng Hải Phòng | 64,50% |
| 68 | Công ty CP Công trình công cộng và dịch vụ du lịch Hải Phòng | 6,52% |
| | Hòa Bình - 1 doanh nghiệp | |
| 69 | Công ty CP Nước sạch Hoà Bình | 20,00% |
| | Khánh Hòa - 5 doanh nghiệp | |
| 70 | Công ty CP Cấp thoát nước Khánh Hoà | 28,23% |
| 71 | Công ty CP Môi trường đô thị Nha Trang | 10,73% |
| 72 | Công ty CP Đô thị Cam Ranh | 11,58% |
| 73 | Công ty CP Đô thị Ninh Hoà | 34,33% |
| 74 | Công ty CP Công trình đô thị Vạn Ninh | 27,90% |
| | Lai Châu - 5 doanh nghiệp | |
| 75 | Công ty CP Quản lý và xây dựng cầu đường 3 Lai Châu | 57,28% |
| 76 | Công ty CP Xây dựng và quản lý Cầu đường 1 Lai Châu | 50,20% |
| 77 | Công ty CP Môi trường đô thị Lai Châu | 45,81% |
| 78 | Công ty CP Thương mại Sin Hồ | 88,36% |
| 79 | Công ty CP Nước sạch Lai Châu | 20,00% |
| | Lâm Đồng - 1 doanh nghiệp | |
| 80 | Công ty CP Du lịch Lâm Đồng | 23,19% |
| | Lào Cai- 2 doanh nghiệp | |
| 81 | Công ty CP Cấp nước tỉnh Lào Cai | 40,84% |
| 82 | Công ty CP In báo Lào Cai | 97,44% |
| | Long An - 6 doanh nghiệp | |
| 83 | Công ty CP Giao thông Long An | 65,54% |
| 84 | Công ty CP Công trình đô thị Thủ Thừa | 60,00% |

| | | |
|-----|--|--------|
| 85 | Công ty CP Công trình đô thị Châu Thành | 60,00% |
| 86 | Công ty CP Công trình đô thị Cần Đước | 60,00% |
| 87 | Công ty CP Cấp thoát nước và DV Đô thị Bến Lức | 27,15% |
| 88 | Công ty CP Cấp thoát nước và DV Đô thị Vĩnh Hưng | 30,82% |
| | Nam Định - 1 doanh nghiệp | |
| 89 | Công ty CP Môi trường Nam Định | 15,04% |
| | Nghệ An - 5 doanh nghiệp | |
| 90 | Công ty CP Giống nuôi trồng thủy sản Nghệ An | 41,00% |
| 91 | Công ty CP Cấp nước Cửa Lò | 51,00% |
| 92 | Công ty CP Cấp nước Diễn Châu | 92,17% |
| 93 | Công ty CP Cấp nước Quỳnh Lưu | 87,52% |
| 94 | Công ty CP Cấp nước Thái Hòa | 98,21% |
| | Ninh Bình - 2 doanh nghiệp | |
| 95 | Công ty CP Cấp thoát nước Ninh Bình | 93,02% |
| 96 | Công ty CP Nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh Ninh Bình | 23,22% |
| | Phú Thọ - 3 doanh nghiệp | |
| 97 | Công ty CP Môi trường đô thị Phú Thọ | 91,68% |
| 98 | Công ty CP Môi trường và Đô thị Việt Trì | 84,69% |
| 99 | Công ty CP Xử lý và chế biến rác thải Phú Thọ | 93,60% |
| | Phú Yên - 2 doanh nghiệp | |
| 100 | Công ty CP Cấp thoát nước Phú Yên | 11,46% |
| 101 | Công ty CP Môi trường đô thị Phú Yên | 40,29% |
| | Quảng Nam - 1 doanh nghiệp | |
| 102 | Công ty CP Môi trường đô thị Quảng Nam | 22,40% |

| | | |
|-----|---|--------|
| | Quảng Ngãi - 1 doanh nghiệp | |
| 103 | Công ty CP Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi | 34,07% |
| | Quảng Ninh - 1 doanh nghiệp | |
| 104 | Công ty CP Môi trường đô thị Cẩm Phả | 36,00% |
| | Quảng Trị - 2 doanh nghiệp | |
| 105 | Công ty CP Tổng công ty Thương mại Quảng Trị | 28,67% |
| 106 | Công ty CP Môi trường và đô thị Đông Hà | 19,36% |
| | Sơn La - 2 doanh nghiệp | |
| 107 | Công ty CP Cấp nước Sơn La | 15,00% |
| 108 | Công ty CP Môi trường và Đô thị Sơn La | 23,33% |
| | Tây Ninh - 2 doanh nghiệp | |
| 109 | Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh | 17,00% |
| 110 | Công ty CP Du lịch-Thương mại Tây Ninh | 44,83% |
| | Thái Bình - 2 doanh nghiệp | |
| 111 | Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Thái Bình | 59,59% |
| 112 | Công ty CP Giống chăn nuôi Thái Bình | 56,76% |
| | Thái Nguyên - 1 doanh nghiệp | |
| 113 | Công ty CP Vật tư nông nghiệp Thái Nguyên | 37,47% |
| | Thanh Hóa - 2 doanh nghiệp | |
| 114 | Công ty CP Cấp nước Thanh Hoá | 33,49% |
| 115 | Công ty CP Môi trường đô thị và Dịch vụ Du lịch Sầm Sơn | 52,75% |
| | Thừa Thiên Huế - 3 doanh nghiệp | |
| 116 | Công ty CP Đường bộ 1 Thừa Thiên Huế | 54,70% |
| 117 | Công ty CP Quản lý đường bộ và xây dựng công trình Huế | 51,43% |

| | | |
|-----|--|--------|
| 118 | Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế | 19,01% |
| | Tuyên Quang - 2 doanh nghiệp | |
| 119 | Công ty CP Cấp thoát nước Tuyên Quang | 14,00% |
| 120 | Công ty CP Dịch vụ môi trường và Quản lý đô thị Tuyên Quang | 14,00% |
| | Vĩnh Long - 1 doanh nghiệp | |
| 121 | Công ty CP Cấp nước Vĩnh Long | 23,05% |
| | Vĩnh Phúc - 2 doanh nghiệp | |
| 122 | Công ty CP Cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc | 61,75% |
| 123 | Công ty CP Quản lý và sửa chữa đường bộ Vĩnh Phúc | 40,48% |
| | Yên Bái - 3 doanh nghiệp | |
| 124 | Công ty CP Cấp nước Yên Bái | 30,00% |
| 125 | Công ty CP Xây dựng đường bộ I Yên Bái | 30,00% |
| 126 | Công ty CP Xây dựng đường bộ II Yên Bái | 30,18% |
| | Chuyển về SCIC và thực hiện thoái vốn trong năm-55 doanh nghiệp | |
| 127 | Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Bộ Công Thương) | 53,48% |
| 128 | Tổng công ty Thép Việt Nam (Bộ Công Thương) | 57,92% |
| 129 | Công ty CP Giao nhận kho vận ngoại thương (Bộ Công Thương) | 63,46% |
| 130 | Công ty CP Xây dựng và NK Tổng hợp (Bộ Công Thương) | 60,17% |
| 131 | Công ty CP Nhựa Việt Nam (Bộ Công Thương) | 64,65% |
| 132 | Công ty CP Nông thổ sản Việt Nam (Bộ Công Thương) | 23,00% |
| 133 | Công ty CP Đầu tư xây lắp và VLXD (Bộ Công Thương) | 18,43% |
| 134 | Tổng công ty Xây dựng đường thủy - Công ty CP (Bộ Giao thông vận tải) | 36,62% |
| 135 | Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 5 - Công ty CP (Bộ Giao thông vận tải) | 40,00% |
| 136 | Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 8 - Công ty CP (Bộ Giao thông vận tải) | 18,42% |

| | | |
|-----|--|--------|
| 137 | Công ty CP Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư giao thông vận tải (Bộ Giao thông vận tải) | 93,37% |
| 138 | Công ty CP Xây dựng và chuyển giao công nghệ thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) | 36,00% |
| 139 | Công ty CP XNK và Phát triển Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | 23,50% |
| 140 | Công ty CP Du lịch và Xúc tiến đầu tư (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | 10,01% |
| 141 | Công ty CP XNK ngành In (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | 47,99% |
| 142 | Công ty CP XNK Vật tư thiết bị ngành In (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | 32,47% |
| 143 | Công ty CP Sách Việt Nam (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | 10,00% |
| 144 | Công ty CP Phát hành sách Nghệ An (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | 51,00% |
| 145 | Công ty CP Thể dục Thể thao Việt Nam (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | 51,32% |
| 146 | Công ty CP Đầu tư và Phát triển Phim truyện VN (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | 28,85% |
| 147 | Tổng công ty Thiết bị y tế Việt Nam – Công ty CP (Bộ Y tế) | 20,00% |
| 148 | Công ty CP Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang (Bộ Y tế) | 14,49% |
| 149 | Công ty CP Dược khoa (Bộ Y tế) | 7,11% |
| 150 | Công ty CP Xuất nhập khẩu Côn Sơn (Bà Rịa-Vũng Tàu) | 40,00% |
| 151 | Công ty CP Phát triển Văn hóa Du lịch Vũng Tàu (Bà Rịa-Vũng Tàu) | 25,00% |
| 152 | Công ty CP Thương mại và Dịch vụ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Bà Rịa-Vũng Tàu) | 9,31% |
| 153 | Công ty CP Công trình giao thông Bình Thuận (Bình Thuận) | 92,10% |
| 154 | Công ty CP Giống và thức ăn chăn nuôi (Cao Bằng) | 84,16% |
| 155 | Công ty CP Xuất nhập khẩu Đà Nẵng (Đà Nẵng) | 41,96% |
| 156 | Công ty CP Công trình giao thông tỉnh Điện Biên (Điện Biên) | 37,09% |
| 157 | Công ty CP Lạc Hồng Điện Biên (Điện Biên) | 84,78% |
| 158 | Công ty CP Cấp nước Gia Lai (Gia Lai) | 46,78% |

| | | |
|-----|--|--------|
| 159 | Công ty CP Du lịch dịch vụ Biển Vàng (Hải Phòng) | 3,50% |
| 160 | Công ty CP Cung ứng tàu biển (Hải Phòng) | 38,57% |
| 161 | Công ty CP XD và Đầu tư hạ tầng (Hải Phòng) | 9,93% |
| 162 | Công ty CP Thương mại đầu tư và Xây dựng (Hải Phòng) | 24,22% |
| 163 | Công ty CP Thanh niên Hải Phòng (Hải Phòng) | 20,00% |
| 164 | Công ty TNHH Tư vấn thẩm định giá (Hải Phòng) | 90,48% |
| 165 | Công ty CP Thương mại và Đầu tư Khánh Hoà (Khánh Hòa) | 63,99% |
| 166 | Công ty CP Xuất khẩu Thủy sản Khánh Hòa (Khánh Hòa) | 8,94% |
| 167 | Công ty CP Đầu tư xây dựng và phát triển nhà Phú Thọ (Phú Thọ) | 24,28% |
| 168 | Công ty CP Sửa chữa đường bộ và xây dựng tổng hợp Quảng Bình II (Quảng Bình) | 51,00% |
| 169 | Công ty CP Thanh niên xung phong Quảng Ngãi (Quảng Ngãi) | 52,76% |
| 170 | Công ty CP Bến xe Quảng Ngãi (Quảng Ngãi) | 50,99% |
| 171 | Công ty CP Du lịch Quảng Ngãi (Quảng Ngãi) | 2,77% |
| 172 | Công ty CP Sơn Mỹ Quảng Ngãi (Quảng Ngãi) | 3,74% |
| 173 | Công ty CP Quản lý cầu đường bộ I Quảng Ninh (Quảng Ninh) | 75,00% |
| 174 | Công ty CP Quản lý cầu đường bộ II Quảng Ninh (Quảng Ninh) | 75,00% |
| 175 | Công ty CP Bến xe Quảng Ninh (Quảng Ninh) | 17,00% |
| 176 | Công ty CP Giải trí quốc tế Lợi Lai (Quảng Ninh) | 24,26% |
| 177 | Công ty CP Du lịch Thanh Hoá (Thanh Hóa) | 19,92% |
| 178 | Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Bim Sơn (Thanh Hóa) | 31,01% |
| 179 | Công ty CP Đầu tư Hạ tầng KCN Thanh Hoá (Thanh Hóa) | 47,10% |
| 180 | Công ty CP Kỹ nghệ thực phẩm Á Châu (Thừa Thiên Huế) | 79,20% |
| 181 | Công ty CP Chăn nuôi Tiền Giang (Tiền Giang) | 97,42% |
| | III. Thực hiện thoái vốn năm 2019 (62 doanh nghiệp) | |

| | | |
|----|---|--------|
| | Bộ Công Thương - 2 doanh nghiệp | |
| 1 | Tổng công ty CP xây dựng công nghiệp Việt Nam | 36,00% |
| 2 | Tổng công ty máy và TB công nghiệp - Công ty CP | 36,00% |
| | Bộ Giao thông vận tải - 1 doanh nghiệp | |
| 3 | Tổng công ty Hàng không Việt Nam - Công ty CP | 35,16% |
| | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - 1 doanh nghiệp | |
| 4 | Công ty CP Hãng phim hoạt hình | 87,00% |
| | Bộ Xây dựng - 2 doanh nghiệp | |
| 5 | Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty CP | 51,00% |
| 6 | Tổng công ty Viglacera - Công ty CP | 36,00% |
| | Bà Rịa-Vũng Tàu - 5 doanh nghiệp | |
| 7 | Công ty CP Phát triển công viên cây xanh và đô thị Vũng Tàu | 24,00% |
| 8 | Công ty CP công trình giao thông | 18,24% |
| 9 | Công ty Cao su Thống nhất | 15,00% |
| 10 | Công ty CP Du lịch tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | 58,88% |
| 11 | Công ty CP Xây dựng và Phát triển đô thị Bà Rịa-Vũng Tàu | 67,69% |
| | Bắc Giang - 2 doanh nghiệp | |
| 12 | Công ty CP Quản lý công trình đô thị | 21,38% |
| 13 | Công ty CP Giống chăn nuôi | 41,59% |
| | Bắc Kạn - 1 doanh nghiệp | |
| 14 | Công ty CP cấp thoát nước Bắc Kạn | 36,00% |
| | Bến Tre - 1 doanh nghiệp | |
| 15 | Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre | 13,00% |
| | Bình Định - 1 doanh nghiệp | |

| | | |
|----|--|--------|
| 16 | Công ty CP Dược -TTB Y tế Bình Định | 15,34% |
| | Cần Thơ - 2 doanh nghiệp | |
| 17 | Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ | 13,00% |
| 18 | Công ty CP Đô thị Cần Thơ | 11,37% |
| | Điện Biên - 1 doanh nghiệp | |
| 19 | Công ty CP Cấp nước Điện Biên | 48,41% |
| | Đồng Nai - 1 doanh nghiệp | |
| 20 | Tổng công ty CP Phát triển Khu công nghiệp | 29,00% |
| | Hà Giang - 3 doanh nghiệp | |
| 21 | Công ty CP Môi trường đô thị | 12,87% |
| 22 | Công ty CP Đường bộ I | 60,00% |
| 23 | Công ty CP Đường bộ II | 70,34% |
| | Hà Tĩnh - 2 doanh nghiệp | |
| 24 | Công ty CP Môi trường đô thị Hồng Lĩnh | 36,00% |
| 25 | Công ty CP Môi trường và công trình đô thị Hà Tĩnh | 14,00% |
| | Hải Dương - 2 doanh nghiệp | |
| 26 | Công ty CP Công trình giao thông Hải Dương | 49,68% |
| 27 | Công ty CP Môi trường đô thị Hải Dương | 34,99% |
| | Hải Phòng - 3 doanh nghiệp | |
| 28 | Công ty CP Bến xe Hải Phòng | 13,57% |
| 29 | Công ty CP Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng | 14,00% |
| 30 | Công ty CP Đường bộ Hải Phòng | 14,00% |
| | Hòa Bình - 1 doanh nghiệp | |
| 31 | Công ty CP Nước sạch Hoà Bình | 20,00% |

| | | |
|----|---|--------|
| | Lai Châu - 1 doanh nghiệp | |
| 32 | Công ty CP Nước sạch Lai Châu | 25,80% |
| | Lạng Sơn - 2 doanh nghiệp | |
| 33 | Công ty CP Cấp thoát nước Lạng Sơn | 15,00% |
| 34 | Công ty CP Quản lý và xây dựng giao thông Lạng Sơn | 37,33% |
| | Long An - 4 doanh nghiệp | |
| 35 | Công ty CP Đô thị Tân An | 60,00% |
| 36 | Công ty CP Cấp thoát nước và môi trường Kiến Tường | 88,22% |
| 37 | Công ty CP Công trình đô thị Tân Thạnh | 42,00% |
| 38 | Công ty CP Công trình đô thị Cần Giuộc | 35,00% |
| | Nam Định - 1 doanh nghiệp | |
| 39 | Công ty CP Công trình đô thị Nam Định | 14,74% |
| | Nghệ An - 1 doanh nghiệp | |
| 40 | Công ty CP Môi trường và công trình đô thị Nghệ An | 30,74% |
| | Ninh Bình - 3 doanh nghiệp | |
| 41 | Công ty CP Môi trường và dịch vụ đô thị thành phố Ninh Bình | 66,00% |
| 42 | Công ty CP Môi trường đô thị Tam Điệp | 66,00% |
| 43 | Công ty CP Nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh Ninh Bình | 23,22% |
| | Quảng Bình - 2 doanh nghiệp | |
| 44 | Công ty CP Cấp nước Quảng Bình | 13,90% |
| 45 | Công ty CP Môi trường và Phát triển đô thị Quảng Bình | 13,90% |
| | Quảng Ninh - 1 doanh nghiệp | |
| 46 | Công ty CP Môi trường đô thị Móng Cái | 40,00% |
| | Quảng Trị - 1 doanh nghiệp | |

| | | |
|----|--|--------|
| 47 | Công ty CP Nước sạch Quảng Trị | 13,52% |
| | Sơn La - 1 doanh nghiệp | |
| 48 | Công ty CP Môi trường và Đô thị Sơn La | 23,33% |
| | Tây Ninh - 2 doanh nghiệp | |
| 49 | Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh | 35,00% |
| 50 | Công ty CP Đăng kiểm Tây Ninh | 49,00% |
| | Thái Nguyên - 1 doanh nghiệp | |
| 51 | Công ty CP Nước sạch Thái Nguyên | 42,27% |
| | Vĩnh Long - 1 doanh nghiệp | |
| 52 | Công ty CP Công trình công cộng Vĩnh Long | 44,39% |
| | Vĩnh Phúc - 4 doanh nghiệp | |
| 53 | Công ty CP Nước sạch Vĩnh Phúc | 35,00% |
| 54 | Công ty CP Môi trường và công trình đô thị Phúc Yên | 35,00% |
| 55 | Công ty CP Cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc | 35,00% |
| 56 | Công ty CP Quản lý và sửa chữa đường bộ Vĩnh Phúc | 35,00% |
| | Yên Bái - 1 doanh nghiệp | |
| 57 | Công ty CP Cấp nước Yên Bái | 30,98% |
| | Chuyên về SCIC và thực hiện thoái vốn trong năm- 5 doanh nghiệp | |
| 58 | Công ty CP Giao nhận kho vận ngoại thương (Bộ Công Thương) | 36,00% |
| 59 | Công ty CP In Điện Biên (Điện Biên) | 33,35% |
| 60 | Công ty CP Thiết kế chế tạo thiết bị (Hải Phòng) | 10,42% |
| 61 | Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Hải Phòng) | 34,85% |
| 62 | Công ty CP Thương mại và Đầu tư Khánh Hoà (Khánh Hòa) | 36,00% |
| | IV. Thực hiện thoái vốn năm 2020 (28 doanh nghiệp) | |

| | | |
|----|--|--------|
| | Bộ Công Thương - 1 doanh nghiệp | |
| 1 | Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam | 36,00% |
| | Bộ Giao thông vận tải - 1 doanh nghiệp | |
| 2 | Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam | 10,40% |
| | Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - 2 doanh nghiệp | |
| 3 | Công ty CP Nhân lực quốc tế Sovilaco | 51,00% |
| 4 | Công ty CP Cung ứng nhân lực quốc tế và thương mại | 51,00% |
| | Đài Tiếng nói Việt Nam - 1 doanh nghiệp | |
| 5 | Tổng công ty Phát triển phát thanh truyền hình | 25,00% |
| | Bà Rịa-Vũng Tàu - 3 doanh nghiệp | |
| 6 | Công ty CP Cấp nước Bà Rịa-Vũng Tàu | 13,11% |
| 7 | Công ty CP Dịch vụ đô thị Tân Thành | 13,36% |
| 8 | Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư phát triển đô thị huyện Long Điền | 30,00% |
| | Bắc Giang - 1 doanh nghiệp | |
| 9 | Công ty CP Nước sạch Bắc Giang | 34,86% |
| | Cần Thơ - 1 doanh nghiệp | |
| 10 | Công ty CP Cấp nước Cần Thơ 2 | 13,00% |
| | Hải Dương - 4 doanh nghiệp | |
| 11 | Công ty CP Cầu đường bộ Hải Dương | 47,39% |
| 12 | Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương | 29,00% |
| 13 | Công ty CP Quản lý đường thủy Hải Dương | 48,89% |
| 14 | Công ty CP Giao thông, môi trường và đô thị Chí Linh | 29,98% |
| | Lâm Đồng - 1 doanh nghiệp | |
| 15 | Công ty CP Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc | 56,30% |

| | | |
|----|---|--------|
| | Lạng Sơn - 1 doanh nghiệp | |
| 16 | Công ty CP Chợ Lạng Sơn | 35,08% |
| | Long An - 3 doanh nghiệp | |
| 17 | Công ty CP Cấp thoát nước Long An | 60,00% |
| 18 | Công ty CP Cấp thoát nước và DV Đô thị Bến Lức | 60,00% |
| 19 | Công ty CP Cấp thoát nước và DV Đô thị Vĩnh Hưng | 60,00% |
| | Ninh Bình - 1 doanh nghiệp | |
| 20 | Công ty CP Nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh Ninh Bình | 23,22% |
| | Quảng Ninh - 2 doanh nghiệp | |
| 21 | Công ty CP Quản lý đường thủy Quảng Ninh | 89,62% |
| 22 | Công ty CP Cầu, phà Quảng Ninh | 87,28% |
| | Quảng Trị - 1 doanh nghiệp | |
| 23 | Công ty CP Tổng công ty Thương mại Quảng Trị | 28,66% |
| | Sơn La - 1 doanh nghiệp | |
| 24 | Công ty CP Cấp nước Sơn La | 20,00% |
| | Thanh Hóa - 1 doanh nghiệp | |
| 25 | Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Thanh Hoá | 52,45% |
| | Yên Bái - 1 doanh nghiệp | |
| 26 | Công ty CP Cấp nước Yên Bái | 36,00% |
| | Chuyển về SCIC và thực hiện thoái vốn trong năm - 2 doanh nghiệp | |
| 27 | Tổng công ty Thép Việt Nam (Bộ Công Thương) | 36,00% |
| 28 | Công ty CP In Điện Biên (Điện Biên) | 64,00% |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6244 /UBND-DN

Thừa Thiên Huế, ngày 29 tháng 8 năm 2017

V/v tổ chức triển khai Quyết định phê duyệt
Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước
thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017 - 2020

| | |
|--|--|
| CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ | |
| ĐẾN | Số: 557..... Ngày: 01/9/2017 Chuyên: 01/9/17.. |

Kính gửi:

- Các Sở: Tài chính, Xây dựng, Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động Thương binh và Xã hội;
- Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp tỉnh;
- Công ty cổ phần Đường Bộ I Thừa Thiên Huế;
- Công ty cổ phần Quản lý đường bộ và Xây dựng công trình TTHuế;
- Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế;
- Công ty cổ phần Kỹ nghệ thực phẩm Á Châu.

Ngày 17/8/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1232/QĐ-TTg phê duyệt Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017 - 2020 (Kèm theo Quyết định phê duyệt); Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Văn Phương có ý kiến như sau:

1. Yêu cầu các Sở: Tài chính, Xây dựng, Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động Thương binh và Xã hội; Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp tỉnh; các Công ty cổ phần: Đường Bộ I Thừa Thiên Huế, Quản lý đường bộ và Xây dựng công trình Thừa Thiên Huế, Cấp nước Thừa Thiên Huế, Kỹ nghệ thực phẩm Á Châu và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai, chỉ đạo thực hiện khi Quyết định nêu trên của Thủ tướng Chính phủ.

2. Giao Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp tỉnh (Cơ quan thường trực là Sở Tài chính) chủ trì, phối hợp với và các đơn vị liên quan thực hiện:

- Hướng dẫn các đơn vị xây dựng phương án và tham mưu UBND tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch; các trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ thoái vốn nhà nước nêu trên; báo cáo kết quả UBND tỉnh trước ngày 15/9/2017;

- Định kỳ trước ngày 15 tháng cuối của quý và trước ngày 15 tháng 12 hàng năm rà soát, tổng hợp, tham mưu và dự thảo văn bản UBND tỉnh báo cáo Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình triển khai thực hiện Quyết định nêu trên./.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐUNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: *nn28* Quyền số: *01/9/17* /UBND/ CT-SCT/BS

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, DN.

05 - 08 - 2019

TL. CHỦ TỊCH

KT. CHÁNH VĂN PHÒNG



UBND PHƯỜNG ĐỨC THỤ CHÁNH VĂN PHÒNG

CHỦ TỊCH

Huyền Ngọc Dũng



Trần Thị Hoài Trâm

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỪA THIÊN HUẾ

Số: 427/ CV-HWS
V/v Xác nhận sở hữu cổ phần tại
HueWACO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thừa Thiên Huế, ngày 07 tháng 8 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế

Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (HueWACO) xác nhận với Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế các thông tin như sau:

Tên Cổ đông: Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế

Số lượng cổ phần sở hữu tại Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế:
61.330.000 cổ phần

Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông, tự do chuyển nhượng

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần

Tỷ lệ cổ phần sở hữu trên tổng số cổ phần đang lưu hành: 70,09%

Tỷ lệ cổ phần sở hữu trên vốn điều lệ: 70,01%

Tổng giá trị cổ phần tính theo mệnh giá: 613.300.000.000 đồng (Sáu trăm mười ba tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn).

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

TM. NGƯỜI ĐẠI DIỆN VỐN NHÀ NƯỚC
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trương Công Nam

Số: **2118**/STC-GCS&DN

Thừa Thiên Huế, ngày **14** tháng 8 năm 2019

Về giá khởi điểm chuyển nhượng vốn
nhà nước đầu tư tại Công ty cổ phần
Cấp nước Thừa Thiên Huế

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 02/08/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Biên bản làm việc, Lộ trình triển khai tổ chức đấu giá cổ phần của Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế nắm giữ đã được các bên thống nhất;

Căn cứ dữ liệu giao dịch của cổ phiếu Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế, mã chứng khoán HWS trên sàn Upcom do Sở GDCK Hà Nội (HNX) công bố trên website của HNX.

Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế xác định giá tham chiếu bình quân của cổ phiếu Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế trong 30 ngày giao dịch liên tiếp trên thị trường chứng khoán trước ngày công bố thông tin thực hiện bán cổ phần chuyển nhượng vốn để làm căn cứ xác định giá khởi điểm bán đấu giá như sau:

1. Giá tham chiếu bình quân trên thị trường chứng khoán của cổ phiếu HWS

Tên tổ chức phát hành: Công ty cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế (HueWACO)

Mã chứng khoán: HWS

Sàn giao dịch: Upcom

Thời gian xác định giá tham chiếu bình quân: 30 ngày giao dịch liên tiếp từ ngày 04/07/2019 đến ngày 14/08/2019.

Giá tham chiếu bình quân của 30 ngày giao dịch liên tiếp trên thị trường chứng khoán trước ngày công bố thông tin thực hiện bán cổ phần chuyển nhượng vốn:

Đơn vị: Đồng

| STT | Ngày giao dịch | Giá tham chiếu |
|--------------------------|----------------|----------------|
| 1 | 04/07/2019 | 11.000 |
| 2 | 05/07/2019 | 11.000 |
| 3 | 08/07/2019 | 11.000 |
| 4 | 09/07/2019 | 11.000 |
| 5 | 10/07/2019 | 11.000 |
| 6 | 11/07/2019 | 10.700 |
| 7 | 12/07/2019 | 10.700 |
| 8 | 15/07/2019 | 10.700 |
| 9 | 16/07/2019 | 8.500 |
| 10 | 17/07/2019 | 8.700 |
| 11 | 18/07/2019 | 8.700 |
| 12 | 19/07/2019 | 8.700 |
| 13 | 22/07/2019 | 8.700 |
| 14 | 23/07/2019 | 8.700 |
| 15 | 24/07/2019 | 8.700 |
| 16 | 25/07/2019 | 8.700 |
| 17 | 26/07/2019 | 8.700 |
| 18 | 29/07/2019 | 8.700 |
| 19 | 30/07/2019 | 8.700 |
| 20 | 31/07/2019 | 8.700 |
| 21 | 01/08/2019 | 8.700 |
| 22 | 02/08/2019 | 8.700 |
| 23 | 05/08/2019 | 8.700 |
| 24 | 06/08/2019 | 8.700 |
| 25 | 07/08/2019 | 8.700 |
| 26 | 08/08/2019 | 8.700 |
| 27 | 09/08/2019 | 8.700 |
| 28 | 12/08/2019 | 8.700 |
| 29 | 13/08/2019 | 8.700 |
| 30 | 14/08/2019 | 8.700 |
| Bình quân 30 ngày | | 9.277 |

Nguồn: Dữ liệu giao dịch cổ phiếu HWS trên website của Sở GDCK Hà Nội

Qua số liệu trên xét thấy, giá tham chiếu bình quân cổ phiếu Công ty cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế trong 30 ngày giao dịch liên tiếp trên thị trường chứng khoán trước ngày công bố thông tin thực hiện bán cổ phần chuyển nhượng vốn là 9.277 đồng/cổ phiếu và giá tham chiếu cao nhất là 11.000 đồng/cổ phiếu.

2. Xác định giá khởi điểm:

Căn cứ Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 02/08/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt phương án thoái vốn nhà nước và giá khởi điểm chào bán cổ phần nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế, giá khởi điểm chào bán được phê duyệt là **51.000 đồng/cổ phần**.

Trong trường hợp này, giá tham chiếu bình quân cổ phiếu Công ty cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế trong 30 ngày giao dịch liên tiếp trên thị trường chứng khoán trước ngày công bố thông tin thực hiện bán cổ phần chuyển nhượng vốn thấp hơn giá phê duyệt. Do đó việc xác định giá khởi điểm để bán đấu giá cổ phần của Công ty cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế nắm giữ là **51.000 đồng/cổ phần**.

Sở Tài chính trân trọng thông báo tới Quý Sở được biết và thực hiện các thủ tục tiếp theo.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu VT, GCS&DN (Th-05).



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Chung Thành

Số: 1866 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 02 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án thoái vốn nhà nước và giá khởi điểm chào bán cổ phần nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn tài sản, doanh nghiệp, Thông tư số 59/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2015/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1987/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thành lập Hội đồng thẩm tra giá trị doanh nghiệp, giá trị vốn nhà nước và đề xuất mức giá bán để thực hiện thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế để thực hiện thoái vốn nhà nước;

Căn cứ Kết quả phiên họp thường kỳ và giao ban công tác đầu tư công của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 31 tháng 7 năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1968/STC-GCS&DN ngày 31 tháng 7 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án thoái vốn nhà nước và giá khởi điểm chào bán cổ phần nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế với nội dung chính như sau:

1. Bán một phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế với số lượng cổ phần chào bán là 16.654.000 cổ phần, tương ứng 19,011% vốn điều lệ của Công ty; sau khi thoái vốn, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế còn nắm giữ 44.676.000 cổ phần tương ứng 51% vốn điều lệ.

2. Phương thức thoái vốn nhà nước: Thực hiện bán đấu giá công khai tại Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh.

Thông tin cơ bản của cuộc bán đấu giá:

- Số lượng cổ phần chào bán: 16.654.000 cổ phần
- Loại cổ phần chào bán: Cổ phần phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần
- Tổng giá trị cổ phần theo mệnh giá: 166.540.000.000 đồng
- Số mức giá đặt mua tối đa: 01 mức giá
- Bước giá: 100 đồng/cổ phần
- Số lượng đặt mua tối thiểu: 100 cổ phần
- Số lượng đặt mua tối đa: 16.654.000 cổ phần

3. Đối tượng tham gia đấu giá cổ phần nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế: Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Giá khởi điểm chào bán:

- Giá khởi điểm chào bán cổ phần nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế là 51.000 đồng/cổ phần.

- Trường hợp tính đến ngày công bố thông tin về đợt chào bán mà giá tham chiếu mã cổ phiếu HWS của Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế trên sàn UPCOM của 30 ngày giao dịch liên tiếp trước đó cao hơn giá khởi điểm do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt là 51.000 đồng/cổ phần thì lấy mức giá tham chiếu cao nhất làm giá khởi điểm để tổ chức bán đấu giá.

5. Trình tự, thủ tục bán cổ phần: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP; các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính, Quy chế đấu giá cổ phần do Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh ban hành và các quy định của pháp luật có liên quan.

6. Tổ chức thực hiện bán đấu giá: Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE). Địa chỉ: Số 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

7. Thực hiện công bố thông tin về đợt chào bán cổ phần nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế theo các quy định của pháp luật hiện hành.

8. Dự toán chi phí thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế là 650 triệu đồng.

9. Toàn bộ số tiền thu được từ bán cổ phần nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế sau khi trừ chi phí thoái vốn được nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp theo quy định.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan:

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị (Người đại diện phần vốn Nhà nước) Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Giao dịch, ký kết các biên bản, văn bản, hợp đồng với các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình thực hiện thoái vốn nhà nước theo phương án đã được phê duyệt tại Điều 2; sử dụng con dấu Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế trong thời gian thực hiện nhiệm vụ thoái vốn nhà nước. Thời gian ủy quyền Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế thực hiện các nhiệm vụ nêu trên kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành đến khi hoàn thành nhiệm vụ thoái vốn nhà nước.

- Tổ chức thực hiện công bố thông tin về việc bán cổ phần theo đúng trình tự, thủ tục quy định hiện hành và Quy chế bán đấu giá cổ phần để thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế đảm bảo công khai, minh bạch.

- Báo cáo kết quả bán cổ phần tại Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế cho UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Hoàn thành báo cáo quyết toán chi phí thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế gửi Sở Tài chính.

2. Giám đốc Sở Tài chính thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Phối hợp, hướng dẫn Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế triển khai thực hiện các nội dung có liên quan đến thoái vốn nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

- Ký bản công bố thông tin; xác nhận giá tham chiếu cao nhất của 30 ngày giao dịch liên tiếp của mã cổ phiếu HWS của Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế trên sàn UPCOM trước ngày công bố thông tin đấu giá cổ phần nhà nước; xác định giá chuyển nhượng tại ngày tổ chức đấu giá; giám sát việc thực hiện thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế và báo cáo kết quả về UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Thẩm tra chi phí thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế trình UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.

- Hướng dẫn Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế xử lý số tiền thu thoái vốn nhà nước theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; các Thành viên Hội đồng thẩm tra giá trị doanh nghiệp, giá trị vốn nhà nước và đề xuất mức giá mức giá bán để thực hiện thoái vốn nhà nước đầu tư tại Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế; Người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh: CT, các PCT;
- VPUBND tỉnh: các PCVP; CV: XD;
- Lưu: VT, KH, TTr.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 1413 / Quyển số: 01 / UBND/ CT-SCT/BS Nguyễn Văn Phương

07 -08- 2019

UBND PHƯỜNG PHƯỜNG ĐỨC



**PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Liên Long**



THÔNG BÁO BÁN ĐẤU GIÁ PHẦN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ NẮM GIỮ

1. **Tên tổ chức thực hiện thoái vốn:** Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế
Địa chỉ: 16 Lê Lợi, P. Vĩnh Ninh, Thành phố Huế, Thừa Thiên Huế
2. **Tên doanh nghiệp bán đấu giá:** Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế
Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, P. Phường Đúc, Tp. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
Điện thoại: (84-234) 3815 555 Fax: (84-234) 3826 580
3. **Ngành nghề kinh doanh chính:** Sản xuất kinh doanh nước sạch, nước uống tinh khiết đóng chai và nước uống I-on kiềm; Tư vấn chuyên giao sản phẩm, giải pháp KHCN ngành nước; Sản xuất máy móc, vật tư, thiết bị ngành nước; Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp sạch.
4. **Vốn điều lệ:** **876.000.000.000 đồng**, tương đương **87.600.000** cổ phần
Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế nắm giữ 61.330.000 cổ phần, tương đương 70,01% vốn điều lệ
5. **Mệnh giá cổ phần:** **10.000 đồng/cổ phần**
6. **Số lượng cổ phần bán đấu giá:** **16.654.000 cổ phần (chiếm 19,01% vốn điều lệ)**
7. **Giá khởi điểm:** **51.000 đồng/cổ phần**
8. **Loại cổ phần chào bán:** Cổ phần phổ thông
9. **Điều kiện tham dự đấu giá:** Nhà đầu tư trong và ngoài nước đáp ứng điều kiện theo Quy chế bán đấu giá cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế nắm giữ do Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh ban hành.
10. **Thời gian, địa điểm đăng ký và nộp tiền đặt cọc:** Từ ngày **16/8/2019** đến **16h00 ngày 26/8/2019** (các ngày làm việc) tại các đại lý Đấu giá theo Quy chế đấu giá do Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM ban hành

| TP.HỒ CHÍ MINH | |
|---|---|
| 1. Công ty CP Chứng khoán FPT Tầng 3 – tòa nhà Bến Thành Times Square, 136-138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM | 10. Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh |
| 2. Công ty CP Chứng khoán BETA Tầng 4&5 Số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM | 11. Công ty CP Chứng khoán VNDirect Tòa nhà THE 90 th Pasteur, số 90 Pasteur, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh |
| 3. Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội 236-238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM | 12. Công ty CP Chứng khoán KIS Việt Nam Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank, 180 1-92 Nguyễn Công Trứ, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.Hồ Chí Minh |
| 4. Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam 49 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh | 13. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt 193-203 Trần Hưng Đạo, P.Cô Giang, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh |
| 5. Công ty cổ phần Chứng khoán IB Tầng 17, Tòa nhà Maritime Bank, 180-192 Nguyễn Công Trứ, TP.HCM | 14. Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình P201 – Tòa nhà Smart View, 161 – 163 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Q1 TP HCM |
| 6. Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, P.6, Q.3, TP HCM | 15. Công ty Cổ phần chứng khoán KB Việt Nam Tầng 2, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.Hồ Chí Minh |

| | |
|--|---|
| 7. Công ty CP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh Lầu 5, Số 76 Lê Lai, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh | 16. Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng Tầng 3, CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh Tầng trệt, P.G.4A, Toà nhà E-Town 2, 364 Cộng Hoà, Phường 13, Quận Tân Bình, TP.HCM Tầng 2, Toà nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM |
| 8. Công ty TNHH Chứng khoán ACB 107N Trương Định, Phường 6, Quận 3, TP.HCM 41 Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh 321-323 Trần Phú, Phường 8, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh | 17. Công ty CP Chứng khoán Saigonbank Berjaya Lầu 5&6, 2C Phó Đức Chính, Quận 1, TP.HCM |
| 9. Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng Tầng 4A-15+16, Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM Khu vực D7 (Tầng 1), Cao ốc Tân Đà, số 86 Tân Đà, Phường 11, Quận 5, TP. HCM Số 456 Phan Xích Long, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. HCM | 18. Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt Lầu 8, Số 233 Đồng Khởi, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh |
| | 19. Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean Lầu 11, số 78 – 80 Cách Mạng Tháng 8, Quận 3, TP.HCM |
| TP. HÀ NỘI | |
| 1. Công ty CP Chứng khoán FPT Tòa nhà 52 Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Tp. Hà Nội | 10. Công ty CP Chứng khoán Asean Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội |
| 2. Công ty TNHH Chứng khoán ACB 10 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội | 11. Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội |
| 3. Công ty CP Chứng khoán KIS Việt Nam Tầng 6, Tòa nhà CTM, 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội | 12. Công ty CP Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam F301, Tầng 3, Tòa nhà Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội |
| 4. Công ty CP Chứng khoán TP HCM Số 66A Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | 13. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Q Hoàn Kiếm, HN |
| 5. Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội Tầng 1 – 5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 phố Ngô Quyền, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. | 14. Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt Tầng 10, Tòa nhà Eurowindow, số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Hà Nội. |
| 6. Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng Phòng 06, Tầng 3A, Tòa nhà Horison, số 40 Phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội | 15. Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia Tầng 12 tòa nhà CDC số 25 Lê Đại Hành, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội |
| 7. Công ty CP Chứng khoán IB Tầng 8 tòa nhà Gelex, 52 Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội | 16. Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt Tầng 2 - tầng 3, 72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| 8. Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng Tầng 3, Toà nhà Naforimex, 19 Bà Triệu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Hà Nội | 17. Công ty CP Chứng khoán BOS Tầng 25, tòa nhà 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội |
| 9. Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam 306 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội | 18. Công ty Cổ phần chứng khoán KB Việt Nam Tầng 1 & tầng 3, số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội |
| | 19. Công ty CP Chứng khoán VNDirect Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội |
| TP. ĐÀ NẴNG | |
| 1. Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam Tầng 8, số 36 Trần Quốc Toàn, P.Hải Châu I, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng | 3. Công ty CP Chứng khoán FPT 100 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng |

| | |
|--|--|
| 2. Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội Tầng 8 Tòa nhà Thành Lợi 2, Số 03 Lê Đình Lý, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng | 4. Công ty TNHH Chứng khoán ACB 218 Bạch Đằng, P.Phước Ninh, Q.Hải Châu, Tp.Đà Nẵng |
| TP. CẦN THƠ | |
| 1. Công ty TNHH Chứng khoán ACB 17 -19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Tân An, TP Cần Thơ | 2. Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt Tầng 8,95-97-99 Võ Văn Tần, Q. Ninh Kiều, Tp Cần Thơ |
| TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU | |
| 1. Công ty TNHH Chứng khoán ACB Lầu 2 Lô A3-A8, 111 Hoàng Hoa Thám, Phường 2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | |
| TP. HẢI PHÒNG | |
| 1. Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) 15 Hoàng Diệu, Q.Hồng Bàng, TP. Hải Phòng | 3. Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Q.Hồng Bàng, Hải Phòng |
| TỈNH KHÁNH HÒA | |
| 1. Công ty TNHH Chứng khoán ACB 80 Quang Trung, Lộc Thọ, TP.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 2. Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt 50 Bis Yersin, TP.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa |
| TỈNH ĐỒNG NAI | |
| 1. Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng Tầng 3, Phòng 303, Tòa nhà NK, 208D Đường Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, TP Biên Hòa, Đồng Nai | 2. Công ty TNHH Chứng khoán ACB Tầng 4, 220 Hà Huy Giáp, Khu phố 1, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Đồng Nai |
| TỈNH AN GIANG | |
| 1. Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng Tầng 3, Tòa nhà Nguyễn Huệ, số 9/9 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Xuyên, Tp Long Xuyên, An Giang | |

11. Thời gian và địa điểm nộp phiếu tham dự đấu giá: Trước 15h00 ngày 30/8/2019. Nhà đầu tư bỏ trực tiếp vào thùng phiếu tại các đại lý đấu giá.

12. Thời gian và địa điểm tổ chức bán đấu giá:

+ Thời gian: **09h00 ngày 04/9/2019**

+ Địa điểm: **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: Số 16 Võ Văn Kiệt, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh**

13. Thời gian nộp tiền mua cổ phần: Từ ngày 05/9/2019 đến ngày 11/9/2019 tại các Đại lý đấu giá

14. Thời gian hoàn tiền đặt cọc: Từ ngày 10/9/2019 đến ngày 11/9/2019 tại các Đại lý đấu giá

Thông tin chi tiết về doanh nghiệp và cuộc bán đấu giá cổ phần tham khảo tại các địa điểm đăng ký theo Quy chế bán đấu giá do Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM ban hành và website: <https://www.hsx.vn/>; <http://thuathienhue.gov.vn/>; <http://huewaco.com.vn/>; <http://www.aseansc.com.vn>

Trân trọng thông báo./.

Số: 316/QĐ-SGDHCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế bán đấu giá cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước
Thừa Thiên Huế do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế nắm giữ**

**TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/06/2015 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính Phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 59/2018/TT-BTC ngày 16/07/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 586/QĐ-UBCK ngày 06/07/2018 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước về việc ban hành Quy chế mẫu về bán đấu giá thông thường chuyển nhượng vốn nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần;

Căn cứ Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017 – 2020;

Căn cứ Văn bản số 6211/UBND-DN ngày 29/8/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc tổ chức triển khai Quyết định phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 29/6/2019 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế để thực hiện thoái vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 02/8/2019 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt phương án thoái vốn nhà nước và giá khởi điểm chào bán cổ phần nhà nước tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Công văn số 2118/STC-GCS&DN ngày 14/8/2019 của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế về giá khởi điểm chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Biên bản làm việc số 38/BB-NY ngày 13/8/2019 giữa đại diện Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế và Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean.

Theo đề nghị của Phòng Quản lý và Thẩm định Niêm Yết,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế bán đấu giá cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế nắm giữ”.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Thành viên Ban đấu giá, các tổ chức, cá nhân tham gia bán đấu giá cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế nắm giữ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- HueWACO;
- Cục TCDN;
- Các đại lý;
- CNTT, TCKT;
- TTTT (để CBTT);
- Lưu: VT, NY (30).

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

Trần Anh Đào

QUY CHẾ

BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ NẮM GIỮ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 316/QĐ-SGDHCM ngày 15 tháng 8 năm 2019)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này áp dụng đối với việc tổ chức bán đấu giá thông thường chuyển nhượng vốn đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế được thực hiện qua Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bán đấu giá cổ phần* là việc bán đấu giá cổ phần công khai thông thường của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế nắm giữ cho các nhà đầu tư có sự cạnh tranh về giá;
2. *Nhà đầu tư* là tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, không thuộc các đối tượng bị cấm hoặc hạn chế quyền đầu tư mua cổ phần của các doanh nghiệp tại Việt Nam;
3. *Chủ sở hữu vốn* là Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế;
4. *Cơ quan có thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn* là Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế;
5. *Công ty cổ phần* là Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế;
6. *Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần* là Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh;
7. *Ban tổ chức đấu giá* là tổ chức do Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh thành lập để thực hiện việc bán đấu giá cổ phần và các công việc liên quan theo quy định;
8. *Hội đồng bán đấu giá cổ phần* là tổ chức thực hiện chỉ đạo việc bán đấu giá cổ phần bao gồm: đại diện Chủ sở hữu vốn, đại diện doanh nghiệp (nếu có), đại diện Ban tổ chức đấu giá, đại diện tổ chức tư vấn và đại diện nhà đầu tư (nếu có). Chủ tịch Hội đồng bán đấu giá cổ phần là đại diện Chủ sở hữu vốn. Chủ tịch Hội đồng bán đấu giá cổ phần thay mặt cho Hội đồng bán đấu giá cổ phần ký các văn bản thuộc thẩm quyền;
9. *Tổ chức tư vấn bán cổ phần* là Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean;
10. *Mệnh giá cổ phần* là 10.000 đồng;
11. *Giá khởi điểm* là mức giá ban đầu của một cổ phần được chào bán ra bên ngoài do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quyết định;
12. *Bước giá* là khoảng cách giữa các giá đặt mua liên tiếp;

13. *Bước khối lượng* là khoảng cách giữa các khối lượng đặt mua liên tiếp;
14. *Giá đấu* là các mức giá đặt mua cổ phần của nhà đầu tư được ghi vào Phiếu tham dự đấu giá;
15. *Tiền đặt cọc* là một khoản tiền của nhà đầu tư tham gia mua cổ phần ứng trước để đảm bảo quyền mua cổ phần;
16. *Cổ phần không bán hết của cuộc đấu giá* bao gồm:
- a) Số lượng cổ phần nhà đầu tư trúng giá trong cuộc đấu giá công khai nhưng từ chối mua;
 - b) Số lượng cổ phần không được nhà đầu tư đăng ký mua theo phương án bán đấu giá công khai đã được duyệt.
17. *Các trường hợp bán đấu giá không thành công* bao gồm:
- a) Khi hết thời hạn đăng ký mà không có nhà đầu tư nào đăng ký tham gia đấu giá hoặc chỉ có 01 nhà đầu tư đăng ký tham gia đấu giá;
 - b) Sau khi nộp tiền đặt cọc đến hết thời hạn nộp phiếu tham dự đấu giá không có nhà đầu tư nào nộp phiếu tham dự;
 - c) Không có nhà đầu tư nào trả giá tại cuộc đấu giá hoặc giá nhà đầu tư trả cao nhất mà vẫn thấp hơn giá khởi điểm;
 - d) Chỉ có một hoặc tất cả các nhà đầu tư trúng đấu giá nhưng từ chối mua;
 - e) Tất cả các nhà đầu tư vi phạm quy chế đấu giá theo quy định của quy chế đấu giá.
18. *Đại lý đấu giá* là các công ty chứng khoán tham gia vào việc tổ chức đấu giá trên cơ sở hợp đồng đại lý với Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh;
19. *Nhập lệnh tại Sở giao dịch chứng khoán* là việc nhập các thông tin trên Phiếu tham dự đấu giá cổ phần của nhà đầu tư vào hệ thống đấu giá trực tiếp tại trụ sở Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh;
20. *Ngày kết thúc cuộc đấu giá* là ngày nhập xong các thông tin trên Phiếu tham dự đấu giá của nhà đầu tư vào hệ thống và xác định được kết quả đấu giá;
21. *Ngày kết thúc việc bán cổ phần* là ngày cuối cùng nhà đầu tư thanh toán tiền mua cổ phần theo thông báo của Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ sở hữu vốn

1. Gửi đơn đăng ký bán đấu giá và các tài liệu liên quan đến bán đấu giá cho Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh theo mẫu và danh mục tài liệu liên quan;
2. Ký hợp đồng cung cấp dịch vụ đấu giá với Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần;
3. Cử đại diện tham gia Hội đồng bán đấu giá cổ phần và tham gia kiểm tra, giám sát việc bán đấu giá cổ phần khi Chủ sở hữu vốn nhà nước thực hiện bán đấu giá cổ phần theo Quy chế này và các quy định hiện hành;

4. Kiểm tra, hoàn tất các thông tin liên quan đến bán đấu giá cổ phần. Phối hợp với Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế để thực hiện công bố, cung cấp cho Tổ chức thực hiện đấu giá thông tin đầy đủ, chính xác về doanh nghiệp trước khi bán cổ phần theo Quy chế này. Trường hợp Chủ sở hữu vốn uỷ quyền cho tổ chức tư vấn soạn thảo bản công bố thông tin thì tổ chức tư vấn phải chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và đầy đủ của bản công bố thông tin;

5. Phối hợp với Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần công bố công khai cho các nhà đầu tư các thông tin liên quan đến Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế và cuộc đấu giá theo các nội dung tại Điều 8 Quy chế này;

6. Thông báo cho Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần về tài khoản nhận tiền thu từ chuyển nhượng vốn;

7. Phối hợp với tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần thuyết trình về Công ty cổ phần cho các nhà đầu tư (nếu cần);

8. Giữ bí mật về giá đặt mua của các nhà đầu tư cho đến khi công bố kết quả chính thức;

9. Đồng ký Biên bản xác định kết quả đấu giá công khai theo khoản 4 Điều 15 Quy chế này;

10. Phối hợp với Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần công bố kết quả đấu giá cổ phần và hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư tham dự đấu giá hợp lệ nhưng không trúng đấu giá theo Quy chế này;

11. Tổng hợp, báo cáo kết quả bán đấu giá cổ phần gửi các cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

12. Hỗ trợ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho các nhà đầu tư trúng đấu giá.

Điều 4. Trách nhiệm của Hội đồng bán đấu giá cổ phần

1. Tổ chức chỉ đạo và tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động bán đấu giá theo quy định;

2. Kiểm tra tính hợp lệ của các hòm phiếu và Phiếu tham dự đấu giá;

3. Xem xét xử lý các trường hợp vi phạm Quy chế bán đấu giá và các trường hợp vi phạm khác tùy theo mức độ vi phạm;

4. Đồng ký Biên bản xác định kết quả đấu giá theo khoản 4 Điều 15 Quy chế này.

Điều 5. Trách nhiệm và quyền hạn của Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần

1. Yêu cầu Chủ sở hữu vốn cung cấp đầy đủ các tài liệu, thông tin về bán đấu giá cổ phần theo quy định;

2. Thành lập Ban tổ chức đấu giá theo quy định;

3. Cử đại diện tham gia Hội đồng bán đấu giá cổ phần;

4. Xây dựng và ban hành Quyết định thành lập Hội đồng bán đấu giá cổ phần và Quy chế bán đấu giá cổ phần;

5. Lựa chọn phương thức nhập lệnh: nhập lệnh tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh;

6. Thông báo việc đăng ký làm đại lý đấu giá cho các công ty chứng khoán trước

khi thực hiện công bố thông tin liên quan đến việc bán đấu giá theo quy định và trước ngày dự kiến tổ chức đấu giá tối thiểu hai mươi hai (22) ngày. Ký hợp đồng đại lý đấu giá với Đại lý đấu giá;

7. Thông báo với Chủ sở hữu vốn về thời gian, địa điểm tổ chức đấu giá;

8. Thực hiện thông báo và công bố thông tin theo Điều 8 Quy chế này;

9. Trường hợp thông tin công bố không chính xác, phản ánh sai lệch so với thông tin, số liệu do Chủ sở hữu vốn cung cấp thì Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần chịu trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật;

10. Kiểm tra, giám sát việc công bố thông tin theo Điều 8 Quy chế này và các vấn đề khác liên quan đến việc bán đấu giá cổ phần của các Đại lý đấu giá;

11. Tổng hợp, đối chiếu giữa kết quả đăng ký theo báo cáo của các Đại lý đấu giá với số lượng đăng ký trên hệ thống sau khi kết thúc thời hạn đăng ký của nhà đầu tư. Thông báo công khai tại nơi bán đấu giá và trên các phương tiện thông tin của Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần về tổng số nhà đầu tư tham gia và tổng số cổ phần đăng ký mua (phân theo tổ chức và cá nhân) chậm nhất hai (02) ngày làm việc trước ngày dự kiến tổ chức đấu giá;

12. Giữ bí mật về giá đặt mua của các nhà đầu tư cho đến khi công bố kết quả chính thức;

13. Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần và chịu trách nhiệm về việc xác định kết quả đấu giá theo quy định;

14. Đồng ký Biên bản xác định kết quả đấu giá theo khoản 4 Điều 15 Quy chế này;

15. Phối hợp với Chủ sở hữu vốn công bố kết quả đấu giá cổ phần, hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư tham dự đấu giá hợp lệ nhưng không trúng đấu giá theo Quy chế này và thu tiền mua cổ phần;

16. Gửi kết quả đấu giá cho các Đại lý đấu giá;

17. Chuyển tiền đặt cọc của nhà đầu tư tham gia đấu giá không hợp lệ (vi phạm Quy chế đấu giá) vào tài khoản nhận tiền thu từ chuyển nhượng vốn theo quy định;

18. Chuyển tiền thu từ bán cổ phần về tài khoản nhận tiền thu từ chuyển nhượng vốn theo quy định;

19. Chuyển giao toàn bộ hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá của nhà đầu tư cho Chủ sở hữu vốn trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày hết hạn nộp tiền thanh toán mua cổ phần của nhà đầu tư;

20. Thực hiện các hoạt động khác có liên quan đến bán đấu giá cổ phần.

Điều 6. Trách nhiệm và quyền hạn của Đại lý đấu giá

1. Ký hợp đồng đại lý đấu giá với Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần;

2. Phối hợp với Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần thực hiện việc công bố thông tin theo Điều 8 Quy chế này. Trường hợp thông tin công bố không chính xác, phản ánh sai lệch so với thông tin, số liệu do Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần cung cấp thì Đại lý đấu giá phải chịu trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật;

3. Cung cấp thông tin liên quan đến Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế

và cuộc đấu giá cho nhà đầu tư cùng với Đơn đăng ký tham gia đấu giá mua cổ phần;

4. Tiếp nhận Đơn đăng ký tham gia đấu giá mua cổ phần, nhận tiền đặt cọc, kiểm tra điều kiện tham dự đấu giá, nhập các thông tin về đăng ký đấu giá của các nhà đầu tư vào hệ thống đấu giá của Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần và phát Phiếu tham dự đấu giá cho các nhà đầu tư có đủ điều kiện theo Điều 9 Quy chế này. Trường hợp nhà đầu tư không đủ điều kiện tham dự đấu giá thì Đại lý đấu giá phải thông báo và hoàn trả tiền đặt cọc cho các nhà đầu tư (trường hợp nhà đầu tư đã đặt cọc);

5. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ thông tin nhập vào hệ thống đấu giá theo hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá của nhà đầu tư;

6. Tổng hợp và báo cáo Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần kết quả đăng ký của nhà đầu tư đồng thời chuyển tiền đặt cọc và danh sách nhà đầu tư tham dự đấu giá (theo mẫu do Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần ban hành) trong vòng hai (02) ngày làm việc kể từ ngày hết hạn đăng ký;

7. Giải thích những nội dung liên quan đến trình tự, thủ tục đấu giá khi nhà đầu tư thắc mắc trong thời gian nhận Phiếu tham dự đấu giá;

8. Tiếp nhận Phiếu tham dự đấu giá của các nhà đầu tư chậm nhất **15 giờ 00 phút ngày 30 tháng 8 năm 2019**.

9. Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần:

a) Đại lý đấu giá có trách nhiệm chuyển hòm phiếu tham dự đấu giá của các nhà đầu tư đến Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần theo khoản 4 Điều 13 Quy chế này. Hòm đựng Phiếu tham dự đấu giá phải được niêm phong trước sự chứng kiến của nhà đầu tư;

b) Đại lý đấu giá chịu trách nhiệm trực tiếp với nhà đầu tư trong trường hợp Đại lý đấu giá không chuyển đủ Phiếu tham dự đấu giá đến Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần theo thời gian quy định, làm thất lạc Phiếu tham dự đấu giá hoặc trong những trường hợp khác do lỗi của Đại lý đấu giá.

10. Thông báo và gửi kết quả đấu giá cho các nhà đầu tư;

11. Hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư tham dự đấu giá hợp lệ nhưng không được mua cổ phần theo quy định;

12. Nhận tiền thanh toán mua cổ phần của nhà đầu tư trúng đấu giá theo thời gian quy định;

13. Chuyển tiền thanh toán mua cổ phần và danh sách nhà đầu tư trúng đấu giá nộp tiền thanh toán mua cổ phần cho Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần;

14. Chuyển giao toàn bộ hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá của nhà đầu tư cho Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hết hạn thanh toán tiền mua cổ phần của nhà đầu tư;

15. Thực hiện các hoạt động khác có liên quan.

Điều 7. Trách nhiệm của nhà đầu tư tham gia đấu giá

1. Tiếp cận thông tin công bố về Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế và cuộc đấu giá theo quy định;

2. Gửi Đơn đăng ký tham gia đấu giá mua cổ phần cho Đại lý đấu giá theo mẫu tại Phụ lục số 01 kèm theo Quy chế này;

3. Thực hiện quy định của pháp luật về đầu tư tại công ty cổ phần và các quy định pháp luật liên quan trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài tham gia đấu giá mua cổ phần;

4. Nộp tiền đặt cọc bằng 10% giá trị tổng số cổ phần đăng ký mua tính theo giá khởi điểm theo quy định;

5. Nộp Phiếu tham dự đấu giá theo quy định;

6. Nhận hoàn trả tiền đặt cọc theo quy định;

7. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn tiền mua cổ phần trúng đấu giá;

8. Tuân thủ các nội dung tại Quy chế đấu giá này.

Điều 8. Công bố thông tin

1. Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh phối hợp với Chủ sở hữu vốn, Đại lý đấu giá công bố thông tin về việc bán đấu giá theo Phụ lục số I ban hành kèm theo Nghị định số 32/2018/NĐ-CP tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày thực hiện đấu giá. Việc thông báo được tổ chức thực hiện trên các phương tiện sau đây:

- Ba (03) số liên tiếp của các báo: Báo Thanh Niên và Báo Thừa Thiên Huế;
- Website của Chủ sở hữu vốn, Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần, Đại lý đấu giá, Tổ chức tư vấn:

<http://www.hsx.vn>; <http://thuathienhue.gov.vn>; <http://huewaco.com.vn>;

<http://www.abs.vn>; <http://www.aseansc.com.vn>; <http://www.bvsc.com.vn>;

<http://www.hsc.com.vn>; <http://www.fpts.com.vn>; <http://www.vdsc.com.vn>;

<http://www.ibsc.vn>; <http://www.bsi.com.vn>; <http://www.irs.com.vn>;

<http://www.phs.vn>; <http://www.vn-cs.com>; <http://www.shs.com.vn>;

<http://www.kisvn.vn>; <http://www.sbbs.com.vn>; <http://www.vndirect.com.vn>;

<http://www.bos.vn>; <http://www.acbs.com.vn>; <http://www.tvsi.com.vn>;

<http://www.cts.vn>; <http://www.bmsc.com.vn>; <http://www.kbsec.com.vn>;

<http://www.maybank-kimeng.com.vn>;

2. Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần phối hợp với Chủ sở hữu vốn, công ty cổ phần, Đại lý đấu giá công bố thông tin về hồ sơ đấu giá đã lập theo quy định tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày thực hiện đấu giá, cụ thể:

a) Nội dung công bố thông tin:

- Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017 – 2020;

- Văn bản số 6211/UBND-DN ngày 29/8/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc tổ chức triển khai Quyết định phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020;

- Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 02/8/2019 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt phương án thoái vốn nhà nước và giá khởi điểm chào bán cổ phần nhà nước tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế;;

- Bản công bố thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 32/2018/NĐ-CP;

- Tài liệu chứng minh Chủ sở hữu vốn là chủ sở hữu hợp pháp của số cổ phần đăng ký bán;

- Quy chế bán đấu giá cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế nắm giữ.

- Các thông tin có liên quan đến doanh nghiệp bán đấu giá và việc bán cổ phần.

b) Địa điểm công bố thông tin:

- Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần: **Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh**, địa chỉ: Số 16 Võ Văn Kiệt, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh. *Website: <http://www.hsx.vn>*;

- Chủ sở hữu vốn: **Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế**, địa chỉ: 16 Lê Lợi, P. Vĩnh Ninh, Thành phố Huế, Thừa Thiên Huế. *Website: <http://thuathienhue.gov.vn>*;

- Tổ chức phát hành: **Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế**, địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, P. Phường Đúc, Tp. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. *Website: <http://huewaco.com.vn>*;

- Các Đại lý đấu giá nhận đăng ký nêu tại: Chi tiết tại Phụ lục số 06 Quy chế này.

Điều 9. Đối tượng tham gia đấu giá và các quy định liên quan

Đối tượng tham gia đấu giá cổ phần bao gồm tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đáp ứng các điều kiện sau:

1. Đối với nhà đầu tư trong nước

a) Đối với nhà đầu tư cá nhân: Là công dân Việt Nam, có địa chỉ liên hệ, Giấy chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu, giấy tờ tùy thân hợp lệ và có đủ năng lực hành vi dân sự;

b) Đối với nhà đầu tư tổ chức: Là tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội được thành lập và hoạt động theo luật pháp Việt Nam; có tư cách pháp nhân (đối với các tổ chức kinh tế); có Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép hoạt động; có địa chỉ liên hệ;

c) Tuân thủ quy định hiện hành về góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Đối với nhà đầu tư nước ngoài: ngoài các quy định như đối với tổ chức và cá nhân trong nước, nhà đầu tư nước ngoài phải tuân thủ các quy định sau:

a) Mở một (01) tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng đồng Việt Nam tại ngân hàng được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam và tuân thủ pháp luật Việt Nam. Mọi hoạt động liên quan đến mua cổ phần phải thông qua tài khoản này;

b) Có Giấy chứng nhận mã số giao dịch chứng khoán do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp (bản sao có xác nhận của ngân hàng lưu ký hoặc công ty chứng khoán nơi nhà đầu tư nước ngoài mở tài khoản lưu ký);

c) Tuân thủ quy định hiện hành về góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài tại doanh nghiệp.

d) Các tổ chức tài chính trung gian nhận uỷ thác đầu tư: Trường hợp các tổ chức tài chính trung gian nhận uỷ thác đầu tư của cả nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, tổ chức nhận uỷ thác đầu tư có trách nhiệm tách biệt rõ số lượng nhà đầu tư, số cổ phần của từng nhà đầu tư trong và ngoài nước đăng ký mua.

3. Những đối tượng không được tham gia đấu giá mua cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế:

a) Các tổ chức tài chính trung gian và các cá nhân thuộc các tổ chức này tham gia vào việc thực hiện tư vấn, xác định giá khởi điểm, kiểm toán báo cáo tài chính; trừ các tổ chức bảo lãnh phát hành mua số cổ phần chưa phân phối hết theo hợp đồng bảo lãnh;

b) Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần và các cá nhân thuộc tổ chức này có liên quan đến cuộc đấu giá;

c) Các công ty con không được đầu tư góp vốn, mua cổ phần của công ty mẹ; Các công ty con của cùng một công ty mẹ không được cùng nhau góp vốn, mua cổ phần để sở hữu chéo lẫn nhau (Theo quy định tại Khoản 2, Điều 189 Luật Doanh nghiệp).

Điều 10. Các thông tin cơ bản về phương án bán đấu giá

Chủ sở hữu vốn phối hợp với Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần xác định:

1. Số lượng cổ phần chào bán: **16.654.000 (Mười sáu triệu sáu trăm năm mươi bốn ngàn) cổ phần;**

2. Loại cổ phần chào bán: **Cổ phần phổ thông;**

3. Mệnh giá: **10.000 (Mười ngàn) đồng;**

4. Giá khởi điểm: **51.000 (Năm mươi một ngàn) đồng/cổ phần;**

5. Bước giá: **100 (Một trăm) đồng;**

6. Bước khối lượng: **100 (Một trăm) cổ phần;**

7. Giới hạn số lượng cổ phần đăng ký mua của mỗi nhà đầu tư:

- **Giới hạn số lượng cổ phần đăng ký mua của mỗi nhà đầu tư:**

a) Số lượng cổ phần mỗi nhà đầu tư được đăng ký mua tối thiểu: **100 cổ phần** và phải đăng ký theo bội số của 100 cổ phần;

b) Số lượng cổ phần tối đa đối với tổ chức, cá nhân trong nước là **16.654.000 cổ phần;**

c) Số lượng cổ phần tối đa đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài là **16.654.000 cổ phần;**

d) Tổng số lượng cổ phần các nhà đầu tư nước ngoài được phép mua là: **16.654.000 cổ phần.**

8. Mỗi nhà đầu tư được phát một Phiếu đấu giá và chỉ được ghi tối đa một (01) mức giá đặt mua vào Phiếu tham dự đấu giá; Mức giá đặt mua phải là bội số của 100 đồng; Khối lượng đặt mua tối thiểu là 100 cổ phần và đặt theo bội số của 100 cổ phần; Tổng khối lượng đặt mua của mức giá đúng bằng số cổ phần đã đăng ký.

Điều 11. Thủ tục đăng ký tham gia đấu giá và nộp tiền đặt cọc

1. Nhà đầu tư nhận đơn hoặc in mẫu đơn đăng ký tham gia mua cổ phần tại Đại lý đấu giá theo các địa điểm và địa chỉ website nêu tại khoản 2 Điều 8 Quy chế này.

2. Nộp tiền đặt cọc

– Nhà đầu tư phải nộp tiền đặt cọc tối thiểu bằng 10% giá trị tổng số cổ phần đăng ký mua tính theo giá khởi điểm bằng đồng Việt Nam vào tài khoản của Đại lý đấu giá trước **16 giờ 00 phút ngày 26 tháng 8 năm 2019**.

– Tiền đặt cọc sẽ không được hưởng lãi.

3. Nộp đơn đăng ký tham gia đấu giá

Nhà đầu tư điền đầy đủ thông tin vào Đơn đăng ký tham gia mua cổ phần và nộp bản chính tại địa điểm làm thủ tục đăng ký kèm theo xuất trình các giấy tờ sau:

a) Đối với nhà đầu tư là cá nhân trong nước

– Chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu. Trường hợp nhận ủy quyền, phải có giấy ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc theo mẫu tại Phụ lục số 03 kèm theo Quy chế này, được công chứng hoặc chứng thực bởi cơ quan công chứng, chứng thực có thẩm quyền, kèm theo xuất trình chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu của người được ủy quyền;

– Giấy nộp tiền hoặc giấy chuyển tiền đặt cọc.

b) Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước

– Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác tương đương;

– Giấy uỷ quyền cho người đại diện thay mặt tổ chức thực hiện thủ tục kèm theo bản sao hợp lệ Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu của người nhận ủy quyền, trừ trường hợp người làm thủ tục là người đại diện theo pháp luật của tổ chức;

– Giấy nộp tiền hoặc giấy chuyển tiền đặt cọc.

c) Đối với cá nhân và tổ chức nước ngoài: Ngoài các quy định như đối với cá nhân và tổ chức trong nước phải xuất trình:

– Giấy xác nhận mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp tại một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý ngoại hối;

– Giấy chứng nhận mã số giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Thời gian, địa điểm làm thủ tục đăng ký và đặt cọc

– Thời gian làm thủ tục đăng ký và đặt cọc: **Từ 08 giờ 00 phút ngày 16 tháng 8 năm 2019 đến 16 giờ 00 phút ngày 26 tháng 08 năm 2019**.

– Địa điểm làm thủ tục đăng ký, đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần: Chi tiết tại Phụ lục số 5 Quy chế này.

– Sau khi hoàn tất các thủ tục đăng ký, nhà đầu tư được cấp Phiếu tham dự đấu giá theo mẫu Phụ lục số 02 kèm theo Quy chế này.

5. Nhà đầu tư chỉ được sửa đổi hoặc huỷ đăng ký tham gia đấu giá trong thời hạn làm thủ tục đăng ký nêu trên. Trường hợp huỷ đăng ký tham gia đấu giá, nhà đầu tư phải làm đơn đề nghị huỷ đăng ký tham gia đấu giá gửi Đại lý đấu giá nơi nhà đầu tư đăng ký mua theo mẫu tại Phụ lục số 04 kèm theo Quy chế này.

Điều 12. Lập và nộp Phiếu tham dự đấu giá

1. Nhà đầu tư điền khối lượng, mức giá đấu và ký Phiếu tham dự đấu giá. Phiếu tham dự đấu giá hợp lệ là:

a) Phiếu do Đại lý đấu giá cấp, có đóng dấu treo của nơi cấp phiếu và đảm bảo: điền đầy đủ, rõ ràng các thông tin theo quy định; phiếu không được tẩy, xoá hoặc rách

nát; giá đặt mua không thấp hơn giá khởi điểm; tổng số cổ phần đặt mua tối đa bằng mức đăng ký. Phiếu tham dự đấu giá phải được bỏ trong phong bì có chữ ký của nhà đầu tư trên mép dán phong bì theo quy định.

b) Bỏ phiếu kín theo đúng thời hạn quy định như sau:

+ Bỏ trực tiếp vào hòm phiếu tại Đại lý đấu giá: **Chậm nhất 15 giờ 00 phút ngày 30 tháng 8 năm 2019;**

+ Gửi qua đường bưu điện dưới hình thức thư bảo đảm đến Đại lý đấu giá: **Chậm nhất 15 giờ 00 phút ngày 30 tháng 8 năm 2019;**

+ Thời điểm nhận phiếu được tính là thời điểm Đại lý đấu giá ký nhận với nhà đầu tư hoặc bưu điện.

2. Trường hợp Phiếu tham dự đấu giá bị rách nát, tẩy xóa, nhà đầu tư phải yêu cầu Đại lý đấu giá nơi nhà đầu tư đăng ký mua đổi phiếu mới sau khi đã nộp phiếu cũ.

3. Trường hợp mất Phiếu tham dự đấu giá, nhà đầu tư phải làm đơn theo mẫu tại Phụ lục số 05 kèm theo Quy chế này đề nghị Đại lý đấu giá nơi nhà đầu tư đăng ký mua cổ phần cấp lại Phiếu tham dự đấu giá mới. Phiếu tham dự đấu giá cũ coi như không còn giá trị.

Điều 13. Địa điểm và thời gian tổ chức cuộc đấu giá

1. Địa điểm tổ chức đấu giá: **Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh**, địa chỉ: Số 16 Võ Văn Kiệt, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh;

2. Thời gian tổ chức đấu giá: **09 giờ 00 phút ngày 04 tháng 9 năm 2019;**

3. Các Đại lý đấu giá có trách nhiệm kết thúc nhận Phiếu tham dự đấu giá của nhà đầu tư **lúc 15 giờ 00 phút ngày 30 tháng 8 năm 2019;**

4. Đại lý đấu giá chuyển hòm Phiếu tham dự đấu giá của nhà đầu tư về Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh trước thời gian tổ chức đấu giá ít nhất 01 giờ.

Điều 14. Xem xét điều kiện tổ chức đấu giá

1. Trước thời điểm tổ chức đấu giá, Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần sẽ kiểm tra và xác định rõ:

a. Danh sách các nhà đầu tư đủ điều kiện tham dự đấu giá;

b. Số lượng phiếu tham dự đấu giá;

2. Cuộc đấu giá được tiến hành khi có ít nhất hai (02) nhà đầu tư đủ điều kiện tham dự đấu giá. Nếu không đủ điều kiện này thì không tổ chức đấu giá.

Điều 15. Thực hiện đấu giá

1. Tại thời điểm bắt đầu mở hòm phiếu tham dự đấu giá, Trưởng Ban tổ chức đấu giá hoặc người được uỷ quyền công bố những thông tin chủ yếu như:

a) Tên Chủ sở hữu vốn, tên công ty cổ phần, số lượng cổ phần chào bán, số lượng nhà đầu tư và số lượng cổ phần đăng ký mua;

b) Số lượng đại lý đấu giá tham gia và số hòm phiếu nhận được;

c) Trình tự, thủ tục đấu giá và nguyên tắc xác định quyền mua cổ phần theo giá đấu giá;

d) Giải thích về những vấn đề mà người đầu tư hoặc các bên liên quan còn thắc

mắc.

2. Nhập phiếu tham dự đấu giá

Đến thời điểm đấu giá, Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần nhập thông tin trên phiếu tham dự đấu giá cổ phần của nhà đầu tư vào hệ thống đấu giá cổ phần;

3. Xác định kết quả đấu giá

Kết quả đấu giá được xác định theo quy định tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP như sau:

– Kết quả trúng đấu giá được xác định theo nguyên tắc lựa chọn giá đặt mua từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng cổ phần chào bán nhưng không thấp hơn giá khởi điểm.

– Trường hợp tại mức giá trúng đấu giá thấp nhất, có nhiều nhà đầu tư (kể cả nhà đầu tư nước ngoài) cùng đặt mức giá bằng nhau, nhưng số cổ phần còn lại ít hơn tổng số cổ phần các nhà đầu tư này đăng ký mua tại mức giá trúng đấu giá thấp nhất thì số cổ phần của từng nhà đầu tư được mua xác định theo công thức sau:

$$\text{Số cổ phần nhà đầu tư được mua} = \text{Số cổ phần còn lại chào bán} \times \frac{\text{Số cổ phần từng nhà đầu tư đăng ký mua giá bằng nhau}}{\text{Tổng số cổ phần các nhà đầu tư đăng ký mua giá bằng nhau}}$$

– Trường hợp phát sinh cổ phần lẻ, số cổ phần lẻ này được phân bổ cho nhà đầu tư có khối lượng đăng ký mua lớn nhất tại mức giá đó.

– Trường hợp có quy định tỷ lệ tối đa số cổ phần nhà đầu tư nước ngoài được mua thì việc xác định kết quả đấu giá thực hiện theo nguyên tắc trên nhưng số cổ phần nhà đầu tư nước ngoài được mua không vượt quá tỷ lệ tối đa theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Biên bản xác định kết quả đấu giá

Ngay sau khi kết thúc cuộc đấu giá, căn cứ kết quả đấu giá, Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần có trách nhiệm lập Biên bản xác định kết quả đấu giá; Tổ chức thực hiện đấu giá, Chủ sở hữu vốn và đại diện Hội đồng bán đấu giá cổ phần đồng ký Biên bản xác định kết quả đấu giá theo Phụ lục số II ban hành kèm theo Nghị định số 32/2018/NĐ-CP.

Điều 16. Xác định giá thanh toán tiền mua cổ phiếu

1. Giá thanh toán được xác định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 29a được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP và điểm c khoản 1 điều 38a Nghị định số 91/2015/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

– Trường hợp trong ngày mở cuộc đấu giá công khai mà giá giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế tính theo giá sàn cao hơn giá trúng đấu giá xác định tại khoản 3 Điều 15 Quy chế này thì nhà đầu tư phải thanh toán tiền mua cổ phần theo giá giao dịch là giá sàn của ngày mở cuộc đấu giá công khai;

– Trường hợp trong ngày mở cuộc đấu giá công khai mà giá giao dịch tính theo giá sàn cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế thấp hơn giá trúng đấu

giá tại khoản 3 Điều 15 Quy chế này hoặc không có giá sàn do không có giao dịch thì nhà đầu tư phải thanh toán tiền mua cổ phần theo giá trúng đấu giá.

2. Chủ sở hữu vốn phải công khai thông tin về giá thanh toán bán cổ phần cho các nhà đầu tư biết và thực hiện.

Điều 17. Thông báo kết quả đấu giá cho nhà đầu tư

1. Trong thời gian tối đa năm (05) ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản xác định kết quả đấu giá, Chủ sở hữu vốn phối hợp Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần công bố kết quả đấu giá cổ phần tại địa điểm đấu giá, trên trang thông tin điện tử của Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần, Chủ sở hữu vốn và thông báo cho nhà đầu tư trúng đấu giá kết quả trúng giá và thực hiện việc thanh toán toàn bộ tiền mua cổ phần với các nhà đầu tư trong thời hạn không quá bảy (07) ngày kể từ ngày công bố kết quả bán đấu giá cổ phần. Nhà đầu tư trúng đấu giá được trừ số tiền đã đặt cọc để xác định số tiền thanh toán tiền mua cổ phần do trúng đấu giá còn lại.

2. Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần có trách nhiệm gửi kết quả đấu giá của nhà đầu tư cho các Đại lý đấu giá trong vòng một (01) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày công bố kết quả đấu giá.

3. Nhà đầu tư nhận kết quả trực tiếp tại Đại lý đấu giá trong vòng bốn (04) ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả đấu giá. Trường hợp nhà đầu tư không nhận kết quả tại Đại lý đấu giá, Đại lý đấu giá có trách nhiệm gửi kết quả đấu giá cho nhà đầu tư theo phương thức đảm bảo ngay trong ngày làm việc tiếp theo (ngày làm việc thứ 05 kể từ ngày công bố kết quả đấu giá).

Điều 18. Phương thức và địa điểm thanh toán tiền mua cổ phần

1. Căn cứ vào thông báo kết quả đấu giá do Đại lý đấu giá cung cấp, nhà đầu tư trúng giá mua cổ phần có trách nhiệm thanh toán tiền mua cổ phần trong thời hạn từ ngày **05/9/2019** đến ngày **11/9/2019**.

2. Nhà đầu tư được bù trừ tiền thanh toán mua cổ phần và tiền đặt cọc theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 29a Nghị định số 91/2015/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi khoản 13 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP.

3. Hình thức thanh toán tiền mua cổ phần

a) Thanh toán bằng đồng Việt Nam theo hình thức nộp vào tài khoản của Đại lý đấu giá (nơi làm thủ tục đăng ký).

b) Đại lý đấu giá có trách nhiệm chuyển tiền mua cổ phần của nhà đầu tư về Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh vào một trong các tài khoản dưới đây sau 02 ngày làm việc kể từ khi hết thời hạn thanh toán mua cổ phần:

- Tài khoản số **0600.050.654.80** của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh mở tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch TP.Hồ Chí Minh
- Tài khoản số **119.10.00.006698.1** của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa.
- Tài khoản số **007.100.0706011** của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- TP.Hồ Chí Minh

c) Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh có trách nhiệm tổng hợp và chuyển toàn bộ tiền mua cổ phần về tài khoản nhận tiền thu từ chuyển nhượng vốn theo quy định.

d) Trường hợp Đại lý đấu giá chậm chuyển tiền thu được từ bán đấu giá cổ phần theo quy định thì phải trả lãi cho bên bị chậm trả theo ngày trên số tiền chậm chuyển theo mức lãi suất tại Ngân hàng nơi Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần mở tài khoản áp dụng trong trường hợp các bên liên quan không có thỏa thuận khác.

e) Trường hợp Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần chậm chuyển tiền thu được từ bán đấu giá cổ phần theo quy định thì phải trả lãi theo quy định.

Điều 19. Xử lý các trường hợp vi phạm

1. Những trường hợp sau đây bị coi là vi phạm Quy chế bán đấu giá và nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc:

- Không nộp phiếu tham dự đấu giá;
- Phiếu tham dự đấu giá không đáp ứng tại khoản 1 Điều 12 của Quy chế này hoặc bị rách, nát, tẩy xoá, không xác định được giá hoặc khối lượng đặt mua;
- Không ghi giá và/hoặc khối lượng trên Phiếu tham dự đấu giá;
- Đăng ký nhưng không đặt mua (toàn bộ hoặc một phần), nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc tương ứng với số cổ phần không đặt mua;
- Không thanh toán toàn bộ hoặc một phần số cổ phần được quyền mua theo kết quả đấu giá. Nhà đầu tư sẽ không được nhận lại số tiền đặt cọc tương ứng với số cổ phần từ chối mua. Trong trường hợp nhà đầu tư chỉ thanh toán một phần, số cổ phần trúng giá mua của nhà đầu tư sẽ được Ban tổ chức đấu giá xét theo thứ tự mức giá đặt mua từ cao xuống thấp trong các mức giá đặt mua của nhà đầu tư đó.

2. Hội đồng bán đấu giá cổ phần có trách nhiệm xem xét xử lý các trường hợp vi phạm tại khoản 1 Điều này và các trường hợp vi phạm khác tùy theo mức độ vi phạm.

Điều 20. Xử lý số cổ phần không bán hết

Trường thời hạn ba (03) ngày kể từ ngày xác định số lượng cổ phần không bán hết, Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần thông báo cho Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế để xử lý theo quy định.

Điều 21. Xử lý trường hợp cuộc đấu giá bán không thành công

Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày xác định cuộc đấu giá bán cổ phần không thành công, Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần thông báo cho Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế về cuộc đấu giá không thành công để xử lý theo quy định.

Điều 22. Xử lý tiền đặt cọc

1. Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần có trách nhiệm hoàn trả tiền đặt cọc của nhà đầu tư tham dự đấu giá hợp lệ nhưng không được mua cổ phần cho các Đại lý đấu giá trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả đấu giá (**từ ngày 05/9/2019 đến 09/9/2019**).

2. Đại lý đấu giá có trách nhiệm gửi báo cáo và danh sách nộp tiền mua cổ phần của nhà đầu tư đồng thời chuyển tiền đặt cọc cho nhà đầu tư có tham dự đấu giá hợp lệ nhưng không được mua cổ phần trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả đấu giá (**từ ngày 10/9/2019 đến 11/9/2019**).

3. Đối với các nhà đầu tư trúng đấu giá, khoản tiền đặt cọc được bù trừ vào tổng số tiền thanh toán mua cổ phần. Trường hợp tiền đặt cọc tham dự đấu giá của nhà đầu tư lớn hơn tiền thanh toán mua cổ phần trúng đấu giá, nhà đầu tư phải có văn bản gửi Đại lý đấu giá trước thời hạn hết hạn thanh toán tiền mua cổ phần trong trường hợp muốn từ chối mua cổ phần.

4. Đối với khoản tiền đặt cọc không phải hoàn lại do nhà đầu tư vi phạm tại khoản 1 Điều 19 Quy chế này, Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần chuyển về tài khoản nhận tiền thu từ chuyển nhượng vốn để xử lý theo quy định.

Điều 23. Các quy định khác

1. Mọi thắc mắc của nhà đầu tư (nếu có) về trình tự, thủ tục đấu giá phải được nêu lên và giải quyết trong cuộc đấu giá. Ban tổ chức đấu giá không chịu trách nhiệm đối với các thắc mắc của nhà đầu tư sau khi cuộc đấu giá kết thúc.

2. Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần và Đại lý đấu giá không chịu trách nhiệm về giá trị của cổ phần bán đấu giá, trừ trường hợp không thông báo đầy đủ, chính xác những thông tin do Chủ sở hữu vốn cung cấp.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

Trần Anh Đào

Phụ lục số 01

PHIẾU THAM DỰ ĐẤU GIÁ

(Ban hành kèm theo Quy chế bán đấu giá cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế năm giữ)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ...tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAM GIA MUA CỔ PHẦN

Kính gửi: Đại lý đấu giá cổ phần (Công ty chứng khoán...)

Tên tổ chức, cá nhân tham gia:

Quốc tịch:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Số hộ chiếu / Số ĐKKD (đối với tổ chức):

Cấp ngày:

Cấp tại:

Tên người được uỷ quyền (nếu có):

Số CMND /CCCD/Hộ chiếu:

Số tài khoản tiền:

Chủ tài khoản:

Ngân hàng:

(Số tài khoản này sẽ được dùng để chuyển trả tiền đặt cọc cho NĐT trong trường hợp không trúng giá)

Số tài khoản chứng khoán

Mở tại công ty chứng khoán

(Số tài khoản này dùng để lưu ký chứng khoán trong trường hợp NĐT trúng đấu giá và thanh toán. Trường hợp nhà đầu tư chưa có tài khoản chứng khoán, công ty chứng khoán là đại lý đấu giá có trách nhiệm mở tài khoản cho nhà đầu tư)

Số cổ phần đăng ký mua:

Bằng chữ:

Tổng số tiền đặt cọc:

Bằng chữ:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ bán đấu giá cổ phần của

Tôi/chúng tôi tự nguyện tham dự cuộc đấu giá do Quý Sở tổ chức và cam kết thực hiện nghiêm túc quy định về đấu giá và kết quả đấu giá do Quý Sở công bố.

Nếu vi phạm, tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam./.

Bản sao xác nhận uỷ quyền gửi kèm (đối với nhà đầu tư nước ngoài)

Xác nhận của tổ chức cung ứng

dịch vụ thanh toán

(đối với nhà đầu tư nước ngoài)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VIẾT ĐƠN

Chữ ký, họ tên, đóng dấu (nếu có)

Phụ lục số 02

PHIẾU THAM DỰ ĐẤU GIÁ

(Ban hành kèm theo Quy chế bán đấu giá cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế năm giữ)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ...tháng ... năm 20...

Mã số:..... (Do Hội đồng đấu giá cấp)

PHIẾU THAM DỰ ĐẤU GIÁ

Kính gửi: Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần

Tên tổ chức hoặc cá nhân:

Số ĐKKD/CMND/Hộ chiếu..... Ngày cấp Nơi cấp

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Số tài khoản: Mở tại

Số cổ phần đăng ký mua:.....

Giá khởi điểm:

Ngày tổ chức đấu giá:.....

Số tiền đặt cọc đã nộp:.....(Bằng chữ:.....)

Ngày thanh toán:.....

Ngày trả tiền đặt cọc:.....

Sau khi nghiên cứu kỹ hồ sơ và Quy chế bán đấu giá cổ phần của ..., tôi/chúng tôi đồng ý đấu giá mua cổ phần đã đăng ký với mức giá như sau:

| STT lệnh | Mức giá đặt mua | | Khối lượng cổ phần đặt mua |
|----------|-----------------|----------|----------------------------|
| | Bằng số | Bằng chữ | |
| 1 | | | |
| Tổng số: | | | |

Tên tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá
(Ký, đóng dấu (đối với tổ chức), ghi họ tên)

Phụ lục số 03
GIẤY ỦY QUYỀN

(Ban hành kèm theo Quy chế bán đấu giá cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế năm giữ)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ...tháng năm 20...

GIẤY ỦY QUYỀN

Kính gửi: Hội đồng bán đấu giá cổ phần

Tên tổ chức hoặc cá nhân:.....
Số ĐKKD/CMND/Hộ chiếu.....Ngày cấpNơi cấp.....
Địa chỉ:.....
Điện thoại:.....Fax:.....
Tên người đại diện (đối với nhà đầu tư tổ chức):.....
CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu:.....Ngày cấpNơi cấp....
Do không có điều kiện tham dự trực tiếp đấu giá cổ phần tạiđược tổ chức vào ngày....., nay tôi:

ỦY QUYỀN CHO:

Ông (Bà):.....
CMND/Hộ chiếu.....Ngày cấpNơi cấp.....
Địa chỉ:.....
Điện thoại:.....Fax:.....

Thay mặt tôi tham gia đấu giá cổ phần của ..., bao gồm các công việc sau:

1. Làm thủ tục đăng ký tham gia đấu giá (điền thông tin và ký nhận vào đơn, nộp tiền đặt cọc và nộp hồ sơ đăng ký tham gia mua cổ phần).
2. Ghi giá, khối lượng, ký nhận vào phiếu tham gia đấu giá và trực tiếp tham gia phiên đấu giá.

Ông (Bà) có nghĩa vụ thực hiện đúng các quy định về đấu giá của Công ty..., không được ủy quyền cho người khác và có trách nhiệm thông báo lại kết quả đấu giá cho người ủy quyền.

Người được ủy quyền
(ký, họ tên)

Người ủy quyền
(Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có))

XÁC NHẬN CỦA UBND PHƯỜNG, XÃ HOẶC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC
CÓ THẨM QUYỀN
(trường hợp người ủy quyền là cá nhân)

Phụ lục số 04

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỦY ĐĂNG KÝ THAM GIA ĐẤU GIÁ

(Ban hành kèm theo Quy chế bán đấu giá cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế năm giữ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỦY ĐĂNG KÝ THAM GIA ĐẤU GIÁ

Kính gửi: Đại lý đấu giá Công ty chứng khoán....

Tên tổ chức/cá nhân:.....

Số ĐKKD/CMND/Hộ chiếu:.....Ngày cấp.....Nơi cấp.....

Mã số nhà đầu tư:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Tôi đã thực hiện đăng ký tham gia đấu giá cổ phần của Công ty cổ phần....tại ...

Nay chúng tôi/tôi đề nghị hủy đăng ký tham gia đấu giá cổ phần của Công ty ...

với lý do:.....

Tôi xin chân thành cảm ơn./.

Tên tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá

(Ký, đóng dấu (đối với tổ chức), ghi họ tên)

Phụ lục số 05

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI PHIẾU THAM GIA ĐẤU GIÁ

(Ban hành kèm theo Quy chế bán đấu giá cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế năm giữ)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ...tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI PHIẾU THAM DỰ ĐẤU GIÁ

Kính gửi: Đại lý đấu giá Công ty chứng khoán...

Tên tổ chức/cá nhân:

Số CMND/ Số ĐKKD:Ngày cấp.....Nơi cấp.....

Mã số nhà đầu tư.....

Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại:

Số tài khoản: Mở tại

Ngày, chúng tôi/tôi đã nộp đơn đăng ký tham gia đấu giá cổ phần Công ty.....

Với số lượng:.....(Viết bằng chữ:))

Và đã đặt cọc số tiền:.....(Viết bằng chữ) tương đương 10% giá trị đăng ký theo giá khởi điểm.

Tại

Nay chúng tôi/tôi đề nghị được cấp lại Phiếu tham dự đấu giá, lý do:

Phiếu tham dự đấu giá bị rách nát, tẩy xóa,...(đính kèm theo đơn này)

Mất phiếu tham dự đã cấp

Trường hợp phát sinh tranh chấp liên quan đến Phiếu tham dự đấu giá của chúng tôi/tôi thì chúng tôi/tôi sẽ có trách nhiệm chứng minh và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật. Chúng tôi/tôi cam đoan những thông tin trên là đúng sự thật.

Tên tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá

(Ký, đóng dấu (đối với tổ chức), ghi họ tên)

Phần dành cho Đại lý đấu giá/Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần:

Xác nhận đã nhận đơn đề nghị của nhà đầu tư:

Số CMND/Căn cước công dân/(ĐKKD).....vào lúc.....giờ.....ngày.....

Nhân viên giao dịch

(Ký, ghi họ tên)

Kiểm soát

(Ký, ghi họ tên)

Phụ lục số 06**DANH SÁCH CÁC ĐẠI LÝ ĐẦU GIÁ THAM GIA***(Ban hành kèm theo Quy chế bán đấu giá cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế nắm giữ)***• TẠI TP.HỒ CHÍ MINH**

| ST T | Tên đại lý đầu giá | Địa chỉ | Số điện thoại – số fax | Tài khoản đăng ký nhận tiền đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần |
|-------------|--|---|---|--|
| 1 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ASEAN | | | |
| | Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh Công ty CP Chứng khoán Asean | Lầu 11, số 78-80 Cách Mạng Tháng 8, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh | Điện thoại: 028.39330308 Fax: 028.39330380 | Tài khoản số 002 003 000 99999 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean tại Ngân hàng SeaBank, Sở Giao dịch, Hà Nội |
| 2 | CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT | | | |
| | Chi nhánh Công ty CP Chứng khoán FPT tại TP Hồ Chí Minh | Tầng 3 – tòa nhà Bến Thành Times Square, 136-138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM | Điện thoại: 028.62908686 Fax: 028.62910607 | Tài khoản số 310.10.00.0576111 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT tại TP Hồ Chí Minh mở tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh TP.HCM |
| 3 | CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB | | | |
| | Chi nhánh Trương Định Công ty TNHH Chứng khoán ACB | 107N Trương Định, Phường 6, Quận 3, Tp.HCM | Điện thoại: 028.54043054 Fax: 028.39302423 | Tài khoản số 33819629 của Công ty TNHH Chứng khoán ACB mở tại Ngân hàng TMCP Á châu – PGD Lê Ngô Cát. |
| | Sàn giao dịch Hội sở Công ty TNHH Chứng khoán ACB | 41 Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh | Điện thoại: 028.38234159 Fax: 028.38235060 | |
| | Chi nhánh Chợ Lớn - Công ty TNHH Chứng khoán ACB | 321-323 Trần Phú, Phường 8, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh | Điện thoại: 028.39695548 Fax: 028.39695543 | |
| | | | | |
| 4 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH | | | |
| | Phòng giao dịch Lê Lai Công ty CP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | Lầu 2, Số 76 Lê Lai, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh | Điện thoại: 028.38233 299 Fax: 028.38233 301 | Tài khoản số 119.10.00.00.5181.7 của CTCP Chứng khoán TP.HCM mở tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa. |
| 5 | CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB | | | |

| | | | | |
|-----------|--|---|---|--|
| | Chi nhánh Hồ Chí Minh – Công ty CP Chứng khoán IB | Tầng 17, Tòa nhà TNR, 180-192 Nguyễn Công Trứ, TP.HCM | Điện thoại: 028.44568888 Fax:028.38210789 | Tài khoản số 1221.0000.825380 của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB mở tại Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Hà Thành |
| 6 | CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH | | | |
| | Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại Hồ Chí Minh | P201 – Tòa nhà Smart View, 161 – 163 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Q1 TP HCM | Điện thoại: 028.38389655 Fax: 028.38389656 | Tài khoản số 0111003713004 của Công ty CP Chứng khoán An Bình mở tại Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội |
| 7 | CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG | | | |
| | Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng – Phòng giao dịch Phú Mỹ Hưng | Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM | Điện thoại: 028.54135478 Fax: 028.54135473 | Tài khoản số 1401 14851 00 2285 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng mở tại Ngân hàng Eximbank – chi nhánh Sài Gòn |
| | Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng – Chi nhánh Tân Bình | Tầng trệt, P G.4A, Toà nhà E-Town 2, 364 Cộng Hoà, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM | Điện thoại: 028.38132401 Fax: 028.38132415 | |
| | Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng – Chi nhánh Quận 3 | Tầng 2, Toà nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp.HCM | Điện thoại: 028.38208068 Fax: 028.38208206 | |
| 8 | CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT | | | |
| | Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt | 193-203 Trần Hưng Đạo, P.Cô Giang, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh | Điện thoại: 028.38386868 Fax: 028.39207542 | Tài khoản số 001.010.009.210.0002 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt mở tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Chi nhánh Cống Quỳnh |
| 9 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT | | | |
| | Hội sở Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt | 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh | Điện thoại: 028.6299 2006 Fax: 028.3827 0868 | Tài khoản số 2110.14851.224049 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt mở tại Ngân hàng Eximbank – PGD Tao Đàn – Tp. Hồ Chí Minh |
| 10 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM | | | |
| | Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh – Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương | 49 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh | Điện thoại: 028.38209987 Fax: 028. 38200899 | Tài khoản số 141.0000.0000.8 của CTCP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại Ngân |

| | | | | |
|-----------|---|--|---|--|
| | Việt Nam | | | hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM |
| 11 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VNDIRECT | | | |
| | Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Công ty CP Chứng khoán VNDirect | Tòa nhà THE 90 th Pasteur, số 90 Pasteur, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh | Điện thoại: 028.73000688 Fax: 028.39146924 | Tài khoản số 007.100.390.6720 của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect – CN TP.HCM mở tại NH TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN HCM; Hoặc tài khoản số 19130659075018 của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect – CN TP.HCM mở tại Ngân hàng Techcombank – Chi nhánh Pasteur. |
| 12 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI | | | |
| | Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh | 236-238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM | Điện thoại: 028-39151368 Fax:028-39151369 | Tài khoản số 1000007367 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội mở tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội chi nhánh SHB Hồ Chí Minh |
| 13 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN BETA | | | |
| | Hội sở Công ty CP Chứng khoán Beta | Tầng 4&5 Số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM | Điện thoại: 028.39142929 Fax: 028.39143435 | Tài khoản số 119.10000.240554 của Công ty CP Chứng khoán Beta tại BIDV – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa |
| 14 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM | | | |
| | Công ty Cổ phần chứng khoán Kis Việt Nam | Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank, 180 - 192 Nguyễn Công Trứ, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, Tp.Hồ Chí Minh | Điện thoại: 028.39148585 Fax: 028.38216898 | Tài khoản số 119.10.00.010139.6 của Công ty CP Chứng khoán Kis Việt nam mở tại BIDV – CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa |
| 15 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN BẢO MINH | | | |
| | Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh | Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, P.6, Q.3, TP HCM | Điện thoại: 028.7306 8686 Fax: 028.3824 7436 | Tài khoản số 1221 0000 437 767 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh mở tại Ngân hàng BIDV – CN Hà Thành |
| 16 | CÔNG TY TNHH MTV CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG | | | |
| | Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng | Tầng 4A-15+16, Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM | Điện thoại: 028.44555888 Fax: 028.38271030 | Tài khoản số 20011.5056.501416 của Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng mở tại Eximbank – PGD Bến Thành, TP. HCM |

| | | | | |
|-----------|---|--|---|---|
| | Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng – Chi nhánh Chợ Lớn | Khu vực D7 (Tầng 1), Cao ốc Tân Đà, số 86 Tân Đà, Phường 11, Quận 5, TP. HCM | | |
| | Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng – Chi nhánh Phú Nhuận | Số 456 Phan Xích Long, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. HCM | | |
| 17 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM | | | |
| | Công ty Cổ phần chứng khoán KB Việt Nam | Tầng 2, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.Hồ Chí Minh | Điện thoại: 028.7303 5333 Fax: 028.3941 1969 | Tài khoản số 031.01.01.1696866 của Công ty CP Chứng khoán KB Việt nam mở tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Đồng Đa |
| 18 | CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA | | | |
| | Công ty CP Chứng khoán Saigonbank Berjaya | Lầu 5&6, 2C Phó Đức Chính, Quận 1, TP.HCM | Điện thoại: 028-39143399 Fax:028-39143388 | Tài khoản số 000170406003694 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya mở tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương – Hội sở |
| 19 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT | | | |
| | Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt | Lầu 8, Số 233 Đồng Khởi, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh | Điện thoại: 028.39146888 Fax: 028.39147999 | Tài khoản số 119.10.00.009568.4 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt mở tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Hoặc Tài khoản số 003.10.99998.008 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt mở tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh Hồ Chí Minh. |

TẠI TP.HÀ NỘI

| STT | Tên đại lý đầu giá | Địa chỉ | Số điện thoại – số fax | Tài khoản đăng ký nhận tiền đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần |
|------------|--|---|--|--|
| 1 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ASEAN | | | |
| | Trụ sở chính Công ty CP Chứng khoán Asean | Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội | Điện thoại: 024.62753844 Fax: 024.62753816 | Tài khoản số 002 003 000 99999 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean tại Ngân hàng Seabank - Sở Giao dịch, Hà Nội |
| 2 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN FPT | | | |
| | Trụ sở Công ty CP Chứng khoán FPT | Tòa nhà 52 Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Tp. Hà Nội | Điện thoại: 024.37737068 Fax: 024.37739056 | Tài khoản số 122.10.00.031913.9 của Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hà Thành |
| 3 | CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB | | | |
| | Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Chứng khoán ACB | 10 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội | Điện thoại: 024.39429395 Fax: 024.39429407 | Tài khoản số 33819629 của Công ty TNHH Chứng khoán ACB mở tại Ngân hàng TMCP Á châu – PGD Lê Ngô Cát |
| 4 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH | | | |
| | Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Chứng khoán TP HCM | Số 66A Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Điện thoại: 024.39334693 Fax: 024.39334822 | Tài khoản số 211.10.00.02.0743.7 của CTCP Chứng khoán TPHCM - CN Hà Nội mở tại BIDV - CN Hà Nội |
| 5 | CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB | | | |
| | Trụ sở Công ty Cổ phần Chứng khoán IB | Tầng 8 tòa nhà Gelex, 52 Lê Đại Hành, P.Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, HN | Điện thoại: 024.44568888 Fax: 024.39785380 | Tài khoản số 1221.0000.825380 của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB mở tại Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Hà thành |
| 6 | CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH | | | |
| | Sàn Giao dịch Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình | 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội | | Tài khoản số 0111003713004 của Công ty CP Chứng khoán An Bình mở tại Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội |
| 7 | CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG | | | |
| | Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng – Chi nhánh Hà Nội | Tầng 3, Tòa nhà Naforimex, 19 Bà Triệu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Điện thoại: 024.3933 4566 Fax: 024.3933 4820 | Tài khoản số 1401 14851 00 2285 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng mở tại Ngân hàng Eximbank – chi nhánh Sài Gòn |

| | | | | |
|-----------|--|---|---|---|
| | Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng – Chi nhánh Thanh Xuân | Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Hà Nội | Điện thoại: 024.6250 9999 Fax: 024.6250 6666 | |
| 8 | CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT | | | |
| | Trụ sở Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt | Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Q Hoàn Kiếm, HN | Điện thoại: 024.37280921 Fax: 024.37280920 | Tài khoản số 001.100.1954698 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt mở tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Sở giao dịch |
| 9 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT | | | |
| | Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt | Tầng 10, Tòa nhà Eurowindow, số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Hà Nội. | Điện thoại: 024.62882006 Fax: 024.62882008 | Tài khoản số 2110.14851.224049 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt mở tại Ngân hàng Eximbank – PGD Tao Đàn – Tp. Hồ Chí Minh |
| 10 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM | | | |
| | Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam | 306 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội | Điện thoại: 024.39747131 Fax: 024. 39741767 | Tài khoản số 146.000.000.094 của CTCP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Thanh Xuân – Hà Nội. |
| 11 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VNDIRECT | | | |
| | Trụ sở Công ty CP Chứng khoán VNDirect | Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội | Điện thoại: 024.39724568 Fax: 024.39724600 | Tài khoản số 0991000555888 của Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT mở tại Ngân hàng VCB Tây Hồ; Hoặc tài khoản số 12210000827979 của Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT mở tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN (BIDV), CN Hà Thành; Hoặc tài khoản số 19020796799041 của Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT mở tại Ngân hàng Techcombank Sở giao dịch; Hoặc tài khoản số 0071024568005 của Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT mở tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt. |
| 12 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI | | | |
| | Trụ sở chính - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – | Tầng 1 – 5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 | Điện thoại: 024.38181888 | Tài khoản số 1001085159 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại Ngân hàng |

| | | | | |
|-----------|--|--|--|---|
| | Hà Nội | phố Ngô Quyền, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. | Fax: 024.35772636 | TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh SHB Hà Nội |
| 13 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM | | | |
| | Công ty CP Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam | F301, Tầng 3, Tòa nhà Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội | Điện thoại: 024.3926.0099 Fax: 024.3926.3411 | Tài khoản số 1221.0001.435180 của CTCP Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành |
| 14 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM | | | |
| | Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Chứng khoán KIS Việt Nam | Tầng 6, Tòa nhà CTM, 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội | Điện thoại: 024.39744448 Fax: 024.39744501 | Tài khoản số 119.10.00.010139.6 của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam tại BIDV – CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa |
| 15 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA | | | |
| | Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia | Tầng 12 tòa nhà CDC số 25 Lê Đại Hành, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội | Điện thoại: 024.39446666 Fax: 024.39448071 | Tài khoản số 122.10.00.0439648 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia tại BIDV – CN Hà Thành |
| 16 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN BOS | | | |
| | Công ty CP Chứng khoán BOS | Tầng 25, tòa nhà 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội | Điện thoại: 024.39368366 Fax: 024.39368377 | Tài khoản số 1221.0000.368104 của Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hà Thành |
| 17 | CÔNG TY TNHH MTV CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG | | | |
| | Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng – Chi nhánh Hà Nội | Phòng 06, Tầng 3A, Tòa nhà Horison, số 40 Phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội | | Tài khoản số 20011.5056.501416 của Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng mở tại Eximbank – PGD Bến Thành, TP. HCM |
| 18 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM | | | |
| | Công ty Cổ phần chứng khoán KB Việt Nam | Tầng 1 & tầng 3, số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội | Điện thoại: 024.7303 5333 Fax: 024. 3776 5928 | Tài khoản số 031.01.01.1696866 của Công ty CP Chứng khoán KB Việt nam mở tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Đống Đa |
| 19 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT | | | |

| | | | |
|---|--|---|--|
| Trụ sở Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt | Tầng 2 – tầng 3, 72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. | Điện thoại: 024.39288888 Fax: 024.39289888 | Tài khoản số 1221.0000.324504 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt mở tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam – Chi nhánh Hà Thành; Hoặc tài khoản số 0071.026689005 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Hội sở |
|---|--|---|--|

• TẠI ĐỒNG NAI

| STT | Tên đại lý đấu giá | Địa chỉ | Số điện thoại – số fax | Tài khoản đăng ký nhận tiền đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần |
|----------|--|--|---|--|
| 1 | CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB | | | |
| | Chi nhánh Đồng Nai - Công ty TNHH Chứng khoán ACB | Lầu 4, Số 220, Đường Hà Huy Giáp, Khu phố 1, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Đồng Nai | Điện thoại: 0251 3824780 Fax: 0251 3824782 | Tài khoản số 33819629 của Công ty TNHH Chứng khoán ACB mở tại Ngân hàng TMCP Á châu – PGD Lê Ngô Cát |
| 2 | CÔNG TY TNHH MTV CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG | | | |
| | Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng – Chi nhánh Đồng Nai | Tầng 3, Phòng 303, Tòa nhà NK, 208D Đường Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, TP Biên Hòa, Đồng Nai | | Tài khoản số 20011.5056.501416 của Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng mở tại Eximbank – PGD Bến Thành, TP. HCM |

• TẠI TP VŨNG TÀU – TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU

| STT | Tên đại lý đấu giá | Địa chỉ | Số điện thoại – số fax | Tài khoản đăng ký nhận tiền đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần |
|----------|--|---|---|--|
| 1 | CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB | | | |
| | Chi nhánh Vũng Tàu - Công ty TNHH Chứng khoán ACB | Lầu 2 Lô A3-A8, 111 Hoàng Hoa Thám, Phường 2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | Điện thoại: 0254.3597104 Fax: 0254.3597105 | Tài khoản số 33819629 của Công ty TNHH Chứng khoán ACB mở tại Ngân hàng TMCP Á châu – PGD Lê Ngô Cát |

• TÀI TP.ĐÀ NẴNG

| STT | Tên đại lý đấu giá | Địa chỉ | Số điện thoại – số fax | Tài khoản đăng ký nhận tiền đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần |
|-----|--|---|--|---|
| 1 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM | | | |
| | Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | Tầng 8, số 36 Trần Quốc Toản, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng | Điện thoại: 024.39741771 Fax: 023. 63584788 | Tài khoản số 117.002.642.039 của CTCP Chứng khoán Ngân hàng Công thương VN – Chi nhánh Đà Nẵng tại Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Sông Hàn |
| 2 | CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB | | | |
| | Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty TNHH Chứng khoán ACB | 218 Bạch Đằng, P.Phước Ninh, Q.Hải Châu, Tp.Đà Nẵng | Điện thoại:0236.3843444 Fax: 0236.3843445 | Tài khoản số 33819629 của Công ty TNHH Chứng khoán ACB mở tại Ngân hàng TMCP Á châu – PGD Lê Ngô Cát. |
| 3 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN FPT | | | |
| | Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty CP Chứng khoán FPT | 100 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng | Điện thoại:0236.3553666 Fax: 0236.3553888 | Tài khoản số 6666.7979.025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT – chi nhánh TP Đà Nẵng mở tại Ngân hàng Tiên Phong – Chi nhánh Đà Nẵng. |
| 4 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI | | | |
| | Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội | Tầng 8 Tòa nhà Thành Lợi 2, Số 03 Lê Đình Lý, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng | Điện thoại:0236.3525777 Fax: 0236.3525779 | Tài khoản số 1000035438 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội – chi nhánh TP Đà Nẵng mở tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh SHB Đà Nẵng. |

- **TẠI TỈNH KHÁNH HÒA**

| STT | Tên đại lý đấu giá | Địa chỉ | Số điện thoại – số fax | Tài khoản đăng ký nhận tiền đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần |
|-----|---|---|---|--|
| 1 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT | | | |
| | Chi nhánh Nha Trang - Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt | 50 Bis Yersin, Tp Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Điện thoại: 0258.3820006 Fax: 0258.3820008 | Tài khoản số 2110.14851.224049 của Công ty cổ phần Chứng khoán Rồng Việt mở tại Ngân hàng Eximbank – Phòng giao dịch Tao Đàn – Tp. Hồ Chí Minh |
| 2 | CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB | | | |
| | Chi nhánh Khánh Hòa - Công ty TNHH Chứng khoán ACB | 80 Quang Trung, Lộc Thọ, Nha Trang, Khánh Hòa | Điện thoại: 0258. 3522762 Fax: 0258. 3528188 | Tài khoản số 33819629 của Công ty TNHH Chứng khoán ACB mở tại Ngân hàng TMCP Á châu – PGD Lê Ngô Cát |

- **TẠI TP. CẦN THƠ**

| TT | Tên đại lý đấu giá | Địa chỉ | Số điện thoại – số fax | Tài khoản đăng ký nhận tiền đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần |
|----|---|--|--|--|
| 1 | CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT | | | |
| | Chi nhánh Cần Thơ - Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt | Tầng 8,95-97-99 Võ Văn Tần, Q. Ninh Kiều, Tp Cần Thơ | Điện thoại: 0292 3817 578 Fax: 0292.3818387 | Tài khoản số 2110.14851.224049 của Công ty cổ phần Chứng khoán Rồng Việt mở tại Ngân hàng Eximbank – Phòng giao dịch Tao Đàn – Tp. Hồ Chí Minh |
| 2 | CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB | | | |
| | Chi nhánh Cần Thơ - Công ty TNHH Chứng khoán ACB | 17 – 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Tân An, TP Cần Thơ | Điện thoại:0292.3783638 Fax: 0292. 3817131 | Tài khoản số 33819629 của Công ty TNHH Chứng khoán ACB mở tại Ngân hàng TMCP Á châu – PGD Lê Ngô Cát |

• TÀI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

| STT | Tên đại lý đấu giá | Địa chỉ | Số điện thoại – số fax | Tài khoản đăng ký nhận tiền đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần |
|-----|---|---|---|--|
| 1 | CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB | | | |
| | Chi nhánh Hải Phòng - Công ty TNHH Chứng khoán ACB | 15 Hoàng Diệu, Q.Hồng Bàng, TP. Hải Phòng | Điện thoại: 0225.3569998 Fax: 0225.3569992 | Tài khoản số 33819629 của Công ty TNHH Chứng khoán ACB mở tại Ngân hàng TMCP Á châu – PGD Lê Ngô Cát |
| 2 | CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG | | | |
| | Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng – Chi nhánh Hải Phòng | Tầng 2, Toà nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Q.Hồng Bàng, Hải Phòng | Điện thoại: 0225.384 1810 Fax: 0225.384 1801 | Tài khoản số 1401 14851 00 2285 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng mở tại Ngân hàng Eximbank – chi nhánh Sài Gòn |

• TÀI AN GIANG

| STT | Tên đại lý đấu giá | Địa chỉ | Số điện thoại – số fax | Tài khoản đăng ký nhận tiền đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần |
|-----|--|--|------------------------|--|
| 1 | CÔNG TY TNHH MTV CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG | | | |
| | Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng – Chi nhánh An Giang | Tầng 3, Tòa nhà Nguyễn Huệ, số 9/9 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Xuyên, Tp Long Xuyên, An Giang | | Tài khoản số 20011.5056.501416 của Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng mở tại Eximbank – PGD Bến Thành, TP. HCM |

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

VỀ VIỆC CHUYỂN NHƯỢNG VỐN CỔ PHẦN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ ĐẦU TƯ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ



HueWACO

(Giấy Chứng nhận ĐKDN số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 27/12/2005, cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 31/12/2016)

Bản Công bố thông tin này sẽ được cung cấp tại:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ (HueWACO)

Trụ sở chính : Số 103 Bùi Thị Xuân, P. Phường Đức, Tp. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

Điện thoại : (84-254) 381 5555

Fax: (84-254) 382 6580

Website : <http://huewaco.com.vn/>

Phụ trách CBTT: Ông Trương Công Nam

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN (ASEANSC)

Trụ sở chính : Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại : (84-24) 6275 3844

Fax : (84-24) 6275 3816

Website : www.aseansc.com.vn

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HOSE)

Trụ sở chính : Số 16 Đường Võ Văn Kiệt, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-28) 3821 8429

Fax: (84-28) 3821 7452

Website : www.hsx.vn

Thừa Thiên Huế, tháng 08/2019

CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006;
- Căn cứ Luật số 62/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 24/11/2010;
- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;
- Thông tư số 219/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/12/2015 hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;
- Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; (bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/05/2018)
- Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Thông tư số 59/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/7/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/12/2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;
- Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/08/2017 của Chính Phủ phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017 – 2020;
- Công văn số 6211/UBND-DN ngày 29/8/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc tổ chức triển khai Quyết định phê duyệt Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020;
- Quyết định số 1987/QĐ-UBND ngày 11/9/2018 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thành lập Hội đồng thẩm tra giá trị doanh nghiệp, giá trị phần vốn Nhà nước và đề xuất mức giá bán để thực hiện thoái vốn nhà nước tại CTCP Cấp nước Thừa Thiên Huế.
- Chứng thư thẩm định giá số 245/19/CT.SACC ngày 08/03/2019 của Công ty cổ phần Tư vấn & Thẩm định giá Đông Nam về việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế tại thời điểm 30/06/2018.
- Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 02/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt giá khởi điểm và phương án thoái vốn Nhà nước tại CTCP Cấp nước Thừa Thiên Huế.

THÔNG TIN TÓM TẮT VỀ ĐỢT CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

Điều kiện thoái vốn và Hình thức chuyển nhượng vốn:

- Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.
- Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

| | |
|--|--|
| • Tên cổ phiếu | Cổ phiếu Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế |
| • Loại cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông |
| • Mệnh giá | 10.000 (Mười nghìn) đồng/cổ phiếu |
| • Tổng số lượng cổ phiếu dự kiến thoái vốn | 16.654.000 cổ phần (Mười sáu triệu, sáu trăm năm mươi bốn nghìn cổ phần) |
| • Tổng giá trị theo mệnh giá | 166.540.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi sáu tỷ, năm trăm bốn mươi triệu đồng chẵn) |
| • Giá khởi điểm | 51.000 (Năm mươi một nghìn) đồng/cổ phần |

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| CĂN CỨ PHÁP LÝ | 2 |
| THÔNG TIN TÓM TẮT VỀ ĐỢT CHUYỂN NHƯỢNG VỐN..... | 3 |
| MỤC LỤC | 4 |
| DANH MỤC BẢNG..... | 6 |
| DANH MỤC BIỂU ĐỒ | 6 |
| I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN | 7 |
| 1. Đại diện tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn | 7 |
| 2. Đại diện tổ chức có cổ phần được chuyển nhượng..... | 7 |
| 3. Đại diện tổ chức tư vấn | 7 |
| II. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT | 8 |
| III. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC LÀ CHỦ SỞ HỮU VỐN CHUYỂN NHƯỢNG | 9 |
| 1. Chủ sở hữu vốn chuyển nhượng | 9 |
| 2. Môi quan hệ với công ty cổ phần có vốn đầu tư cần chuyển nhượng | 9 |
| 3. Số cổ phần sở hữu | 9 |
| 4. Tỷ lệ cổ phần chào bán trên tổng số cổ phần đang sở hữu: 27,15%..... | 9 |
| IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TY CỔ VỐN NHÀ NƯỚC CHUYỂN NHƯỢNG..... | 10 |
| 1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển | 10 |
| 2. Cơ cấu tổ chức Công ty | 13 |
| 3. Cơ cấu cổ đông, danh sách cổ đông lớn, cổ đông sáng lập | 16 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong ba năm gần nhất..... | 18 |
| 5. Tình hình tài chính | 21 |
| 6. Danh sách HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng..... | 23 |
| 7. Tình hình tài sản của Công ty | 24 |
| 8. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm tiếp theo | 25 |
| 9. Thông tin về những cam kết chưa thực hiện..... | 27 |
| 10. Các thông tin, tranh chấp kiện tụng liên quan đến Công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cổ phần khi chuyển nhượng | 27 |
| V. THÔNG TIN VỀ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN .. | 28 |
| 1. Tên cổ phần chào bán: | 28 |
| 2. Loại cổ phần: | 28 |



| | | |
|--------------|--|-----------|
| 3. | Mệnh giá: | 28 |
| 4. | Tổng số cổ phần dự kiến chuyển nhượng:..... | 28 |
| 5. | Giá khởi điểm bán đấu giá: | 28 |
| 6. | Phương pháp tính giá: | 28 |
| 7. | Phương thức chuyển nhượng vốn: | 29 |
| 8. | Tổ chức tư vấn: | 29 |
| 9. | Tổ chức thực hiện bán đấu giá:..... | 29 |
| 10. | Thời gian thực hiện chuyển nhượng vốn: | 29 |
| 11. | Thời gian đăng ký mua cổ phần dự kiến: | 29 |
| 12. | Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài (tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài tuân thủ quy định của pháp luật chuyên ngành và phù hợp với các điều ước quốc tế)..... | 30 |
| 13. | Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng (nếu có) | 30 |
| 14. | Các loại thuế có liên quan đến chuyển nhượng vốn | 30 |
| 15. | Các thông tin khác: | 31 |
| VI. | MỤC ĐÍCH CHUYỂN NHƯỢNG VỐN | 32 |
| VII. | CÁC TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN..... | 34 |
| VIII. | BÁO CÁO CỦA CHỦ SỞ HỮU CHUYỂN NHƯỢNG VỀ NỘI DUNG THÔNG TIN TRONG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CHỦ SỞ HỮU VỐN CHUYỂN NHƯỢNG..... | 35 |
| | THAY LỜI KẾT..... | 36 |

DANH MỤC BẢNG

| | |
|---|----|
| Bảng 1: Cơ cấu cổ đông tại thời điểm ngày 12/07/2019 | 16 |
| Bảng 2: Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần tại thời điểm ngày 12/07/2019 | 17 |
| Bảng 3: Một số dự án, công trình cấp thoát nước tiêu biểu | 21 |
| Bảng 4: Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty..... | 21 |
| Bảng 5: Các khoản phải thu..... | 22 |
| Bảng 6: Các khoản phải trả..... | 22 |
| Bảng 7: Các chỉ tiêu tài chính | 23 |
| Bảng 8: Tài sản cố định của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019 | 24 |
| Bảng 9: Kế hoạch kinh doanh năm 2019..... | 26 |

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

| | |
|---|----|
| Sơ đồ 1: Sơ đồ bộ máy quản lý của Công ty | 14 |
|---|----|

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Đại diện tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

**Ông: Nguyễn Chung Thành Chức vụ: Phó trưởng Ban ĐM&PTDN tỉnh
Phó Giám đốc Sở Tài chính**

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản công bố thông tin này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này.

2. Đại diện tổ chức có cổ phần được chuyển nhượng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Ông: Trương Công Nam Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản công bố thông tin này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này.

3. Đại diện tổ chức tư vấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Bà Lê Thị Thanh Bình Chức vụ: Tổng Giám đốc

Bản công bố thông tin này là một phần của hồ sơ công bố thông tin về việc chuyển nhượng vốn do Công ty cổ phần Chứng khoán Asean lập trên cơ sở Hợp đồng dịch vụ tư vấn giữa Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế và Công ty cổ phần Chứng khoán Asean. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản công bố thông tin này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế cung cấp.

II. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT

| TỪ, NHÓM TỪ | DIỄN GIẢI |
|--|--|
| Bản công bố thông tin | Bản công bố thông tin của Công ty về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh nhằm cung cấp cho các nhà đầu tư đánh giá và đưa ra các quyết định đầu tư. |
| BCTC | Báo cáo tài chính. |
| BKS | Ban Kiểm soát. |
| Cổ đông | Tổ chức hoặc cá nhân sở hữu cổ phần đã phát hành của Công ty. |
| Cổ phần | Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau. |
| Cổ phiếu | Chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một cổ phần. |
| Cổ tức | Khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi thực hiện các nghĩa vụ về tài chính. |
| Công ty | Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế |
| CTCP | Công ty cổ phần. |
| ĐHĐCĐ | Đại hội đồng cổ đông. |
| ĐKKD | Đăng ký kinh doanh. |
| HĐQT | Hội đồng quản trị. |
| Tổ chức có cổ phần được chuyển nhượng | Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế |
| Tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn | Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế |
| Tổ chức tư vấn | Công ty cổ phần Chứng khoán Asean (ASEANSC). |
| Vốn điều lệ | Số vốn do tất cả cổ đông đóng góp và được ghi vào Điều lệ của Công ty. |

III. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC LÀ CHỦ SỞ HỮU VỐN CHUYÊN NHƯỢNG

1. Chủ sở hữu vốn chuyên nhượng

Tên tổ chức: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
Địa chỉ: 16 Lê Lợi, P. Vĩnh Ninh, Thành phố Huế, Thừa Thiên Huế
Điện thoại (84-234) 3820 237

2. Mối quan hệ với công ty cổ phần có vốn đầu tư cần chuyển nhượng

Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế là cổ đông nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế, sở hữu 61.330.000 cổ phần, tương đương với 70,09% tổng số lượng cổ phần đang lưu hành và 70,01% vốn điều lệ của Công ty tính đến thời điểm hiện tại, tương ứng với giá trị vốn góp 613.300.000.000 đồng (tính theo mệnh giá).

3. Số cổ phần sở hữu

- Số lượng cổ phần Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đang nắm giữ tại thời điểm hiện tại: 61.330.000 cổ phần (*tương đương 70,09% tổng số lượng cổ phần đang lưu hành và 70,01% vốn điều lệ*).

- Số lượng cổ phần Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế dự kiến chuyển nhượng: 16.654.000 cổ phần (*chiếm tỷ lệ 19,03% tổng số cổ phần đang lưu hành và 19,01% vốn điều lệ*).

- Số lượng cổ phần đang lưu hành của Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế là 87.502.000 cổ phần (*Tám mươi bảy triệu, năm trăm lẻ hai nghìn cổ phần*).

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần dự kiến chuyển nhượng/ tổng số lượng cổ phần đang lưu hành là 19,03%.

4. Tỷ lệ cổ phần chào bán trên tổng số cổ phần đang sở hữu: 27,15%

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TY CỔ VỐN NHÀ NƯỚC CHUYÊN NHƯỢNG

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

1.1 Thông tin chung về Công ty

| | | |
|-----------------------------|---|--|
| Tên giao dịch | : | Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế |
| Vốn điều lệ | : | 876.000.000.000 VNĐ |
| Trụ sở chính | : | Số 103 Bùi Thị Xuân, P. Phường Đúc, Tp. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế |
| Điện thoại | : | (84-234) 3815 555 |
| Fax | : | (84-234) 3826 580 |
| Email | : | info@huewaco.com.vn |
| GCNĐKKD | : | Số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 27/12/2005, cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 31/12/2016. |
| Ngành nghề kinh doanh chính | : | Sản xuất kinh doanh nước sạch, nước uống tinh khiết đóng chai và nước uống I-on kiềm; Tư vấn chuyên giao sản phẩm, giải pháp KH-CN ngành nước; Sản xuất máy móc, vật tư, thiết bị ngành nước; Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp sạch. |

1.2 Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Nhà máy nước Huế được xây dựng dưới thời Pháp thuộc vào năm 1909. Quy mô ban đầu của hệ thống cấp nước do Nhà máy nước Huế quản lý bao gồm: Trạm bơm cấp một Vạn Niên nằm ở tả ngạn thượng nguồn sông Hương, bể chứa, lắng, lọc đặt ở đồi Quảng Tế. Công suất thiết kế đạt 2.500m³/ngđ; với tổng chiều dài đường ống mạng phân phối từ D50 - D400 khoảng 15km, trong đó có 1,7km ống D400, chủ yếu cung cấp nước các công sở, người Pháp và một số công chức người Việt Nam trong bộ máy cai trị và nhà giàu.

- **Thời kỳ 1909 – 1925:** Công suất cung cấp nước thời kỳ này đạt 2.500 m³/ngđ; với tổng chiều dài đường ống khoảng 15km.
- **Thời kỳ 1926 – 1945:** Cuối năm 1925 đầu năm 1926, Nhà máy được nâng cấp và mở rộng, lắp đặt thêm 20km ống gang từ D50 đến D300, nâng tổng số chiều dài

- đường ống phân phối lên 54km và nâng công suất nhà máy lên 3.700 m³/ng.đ.
- **Thời kỳ 1946 – 1975:** Đây là thời kỳ Nhà máy nước không phát triển nhiều, thậm chí có lúc sản xuất bị đình trệ do hậu quả của chiến tranh. Năm 1956 nhà máy nước Dã Viên được xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng cung cấp nước cho thành phố, công suất thiết kế 9.600 m³/ngày đêm. Hệ thống đường ống được mở rộng thêm nâng tổng số đường ống lên 57km từ D50 - D400, đến năm 1975 sản lượng nước thương phẩm đạt 1,8 triệu m³/năm, với 5.121 điểm đầu nổi chính.
 - **Thời kỳ 1976 – 1992:** Năm 1975 nhà máy nước Huế trong tình trạng máy móc thiết bị cũ kỹ, công nghệ lạc hậu và bị hư hỏng nặng do hậu quả của chiến tranh, đã được khôi phục, cải tạo nhà máy nước Vạn Niên, trạm bơm Dã Viên và khu xử lý nước Quảng Tế, thi công 58 km đường ống cấp nước, đưa nước sạch cung cấp cho nhà máy sợi Thuỷ Dương, nhà máy Đông lạnh Sông Hương... nâng tổng công suất khai thác từ 9.600 m³/ng.đ (năm 1976) lên 30.000 m³/ng.đ (năm 1990). Sản lượng nước thương phẩm tăng từ 1,8 triệu m³ (năm 1976) lên 5 triệu m³(năm 1990), tuy vậy, diện bao phủ còn thấp chỉ mới cấp được 32% dân số của thành phố Huế, 15% dân số so với toàn tỉnh, hầu hết, đường ống cấp nước đã quá hạn nên chất lượng nước không đảm bảo, tỷ lệ thất thoát trên 45%.
 - **Ngày 16/12/1992,** Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ra Quyết định số 878/QĐ/UB đổi tên Xí nghiệp nước Huế thành Công ty Cấp thoát nước Thừa Thiên Huế. Ngày 11-01-1995, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ra Quyết định số 61 công nhận Công ty là Doanh nghiệp Nhà nước hạng 1, đánh dấu sự trưởng thành và lớn mạnh của Công ty.
 - **Thời kỳ 1993 – 1998:** Được sự tài trợ và vay vốn của Chính phủ Pháp và vốn đối ứng trong nước, Công ty đã mở rộng hệ thống cấp nước Huế, xây dựng một nhà máy xử lý nước mới 27.500m³/ng.đ (giai đoạn I tại Quảng Tế II), trạm bơm Vạn Niên II có công suất 120.000m³/ng.đ, lắp đặt thêm 170 km đường ống gang dẻo của Pháp, là đơn vị điển hình toàn quốc về sử dụng vốn ODA. Cải tạo và nâng cấp nhà máy Dã Viên 12.000 m³/ngày đêm, nhà máy Quảng Tế 1 từ 20.000 m³ lên 30.000 m³/ng.đ.
 - **Năm 2003,** tuyến ống cấp nước sạch đã đến trung tâm của 71/150 phường xã trên toàn tỉnh, cấp được nước máy cho 373.028 người, đạt tỷ lệ 33,8% so với dân số toàn

tỉnh, riêng thành phố Huế đạt 87%.

- **Thời kỳ 2004 – 2014:** Năm 2004, nhân kỷ niệm 95 năm thành lập, Công ty đã xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001; năm 2007, Phòng Thí nghiệm được chứng nhận phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc gia ISO/IEC 17025; năm 2014 đón nhận chứng chỉ ISO 14.001 về môi trường.
- **Tháng 12/2005,** theo Quyết định số 3979/QĐ-UBND của UBND tỉnh, Công ty Cấp thoát nước Thừa Thiên Huế được đổi thành Công ty TNHH NNMTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.
- **Năm 2009,** kỷ niệm 100 năm thành lập, Công ty đã nâng công suất NM Quảng Tế 2 từ 27.500m³/ngày đêm lên 82.500m³/ngày đêm. Đồng thời, Công ty công bố cấp nước an toàn trên toàn tỉnh, được Tổ chức Y tế thế giới công nhận là đơn vị đầu tiên công bố cấp nước an toàn tại Việt Nam. Năm 2012, Công ty xây dựng và đưa vào vận hành Nhà máy Lộc An, Lộc Trì với công nghệ tiên tiến, hiện đại cấp nước cho Thị trấn Phú Lộc và 5 xã phụ cận.
- **Năm 2014,** Công ty tổ chức kỷ niệm 105 năm thành lập, 5 năm công bố cấp nước an toàn, 10 năm thành lập Xí nghiệp NUĐC Bạch Mã, công bố ISO 14001 và ký hiệp định vay phụ 35,16 triệu USD với ADB và Bộ Tài chính, đồng thời khánh thành nhà máy nước Phong Thu là nhà máy an toàn và ngon đầu tiên của Công ty.
- **Đến 2018,** sản lượng nước thương phẩm đạt 48,59 triệu m³. Hệ thống phân phối nước từ nội đô đã vươn lên các thị trấn thị tứ, vùng sâu, vùng xa băng qua vùng đầm phá ven biển, miền núi, cấp nước sạch đến các vùng nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước. Hệ thống đường ống đã vươn dài trên 4.400 km (gấp 6,6 lần so với năm 1998); cấp nước cho 255.000 đầu nôi với gần 1 triệu dân, chiếm gần 83% dân số toàn tỉnh.

(*) Thực hiện mục tiêu của Chính phủ được nêu trong Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần, Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế đã từng bước tiến hành các công việc cần thiết để chuyển đổi thành công ty cổ phần.

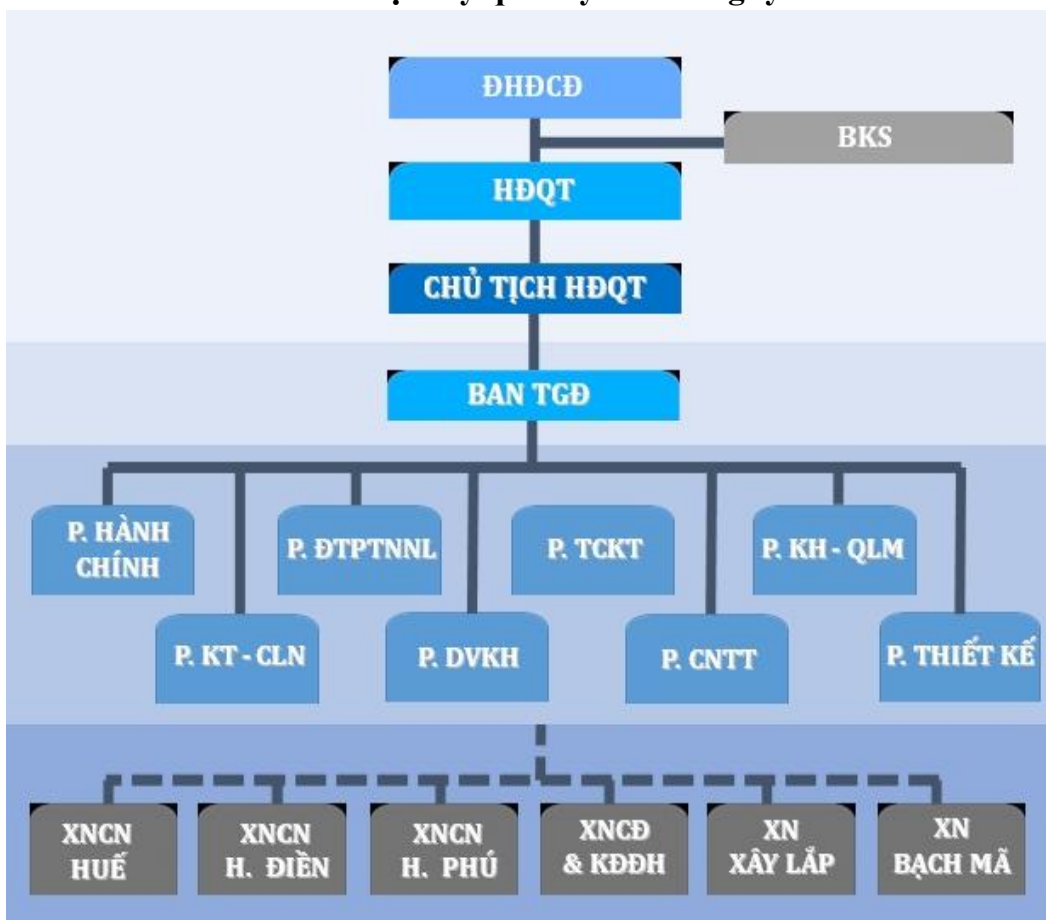
Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp theo Quyết định số 1929/QĐ – UBND ngày 18/8/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc xác định giá trị

- doanh nghiệp Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế để thực hiện cổ phần hóa.
- Ngày **21/10/2016**, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã ra Quyết định số 2510/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.
 - Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế đã thực hiện bán đấu giá 9.050.800 cổ phần lần đầu ra công chúng tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/11/2016, với giá đấu thành công cao nhất 10.000 đồng/cổ phần, giá đấu thành công thấp nhất 10.000 đồng/ cổ phần và giá đấu thành công bình quân 10.000 đồng/cổ phần.
 - Ngày **19/12/2016**, Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế
 - Ngày **31/12/2016**, Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101491, đăng ký lần đầu ngày 27/12/2005, do Sở KH&ĐT tỉnh Thừa Thiên Huế cấp với vốn điều lệ là 876 tỷ đồng.
 - Ngày **27/07/2016**, Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) chấp thuận hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng theo Công văn số 5190/UBCK-GSĐC của UBCKNN.
 - Ngày **21/12/2017**, Công ty được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 232/2017/GCNCP-VSD, với tổng số lượng cổ phiếu đăng ký là 87.600.000 cổ phiếu
 - Ngày **19/7/2018**, Sở GDCK Hà Nội đã cấp Quyết định số 443/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của CTCP Cấp nước Thừa Thiên Huế.
 - Ngày **27/7/2018**, cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là HWS) đã chính thức giao dịch trên sàn Upcom với giá tham chiếu là 10.700 đồng/cổ phiếu.

2. Cơ cấu tổ chức Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty được Đại hội đồng cổ đông lần đầu thông qua vào ngày 19/12/2016.

Sơ đồ bộ máy quản lý của Công ty



(Nguồn: CTCP Cấp nước Thừa Thiên Huế)

❖ **Đại hội đồng cổ đông**

Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất quyết định mọi vấn đề quan trọng của Công ty theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan thông qua chủ trương chính sách đầu tư dài hạn trong việc phát triển Công ty, quyết định cơ cấu vốn, bầu ra cơ quan quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.

❖ **Hội đồng quản trị**

Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan tới mục đích và quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ quyết định. Hội đồng quản trị xây dựng định hướng, chính sách tồn tại và phát triển để thực hiện các quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc hoạch định chính sách, ra nghị quyết hành động cho từng thời điểm phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty. Hội đồng quản trị gồm 07 thành viên, Hội đồng quản trị có nhiệm kỳ không quá 5 năm và có thể bầu lại với

nhiệm kỳ không hạn chế.

Hội đồng quản trị do ĐHĐCĐ của Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế bầu.

Hội đồng quản trị hiện tại gồm 07 thành viên, trong đó có 01 Chủ tịch Hội đồng quản trị và 06 thành viên. Hội đồng quản trị, có các trách nhiệm chính như sau:

- Xác định mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua và quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm;
- Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty, bổ nhiệm và bãi nhiệm các cán bộ quản lý của công ty theo đề nghị của Tổng Giám đốc;
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng Giám đốc hay cán bộ quản lý hoặc người đại diện của Công ty;
- Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời, tổ chức việc chi trả cổ tức và quyết định mức lương của cán bộ quản lý của Công ty.

❖ **Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát do ĐHĐCĐ của Công ty bầu. Hiện tại, Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên, nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 05 năm. Thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trách nhiệm chính của Ban Kiểm soát là kiểm tra tính hợp lý, tính hợp pháp của các hoạt động kinh doanh và báo cáo tài chính của Công ty.

❖ **Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty bao gồm Tổng Giám đốc và các Phó tổng Giám đốc đều do HĐQT bổ nhiệm. Hiện tại, Công ty có 01 Tổng Giám đốc và 03 Phó tổng Giám đốc, các thành viên đều tham gia làm việc toàn thời gian cho Công ty. Trách nhiệm chính của Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc là:

- Thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị và ĐHĐCĐ;
- Quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;
- Trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh hàng năm và thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua.

❖ **Các phòng ban chuyên môn:**

Các phòng, ban nghiệp vụ có chức năng tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc, trực tiếp điều hành theo chức năng chuyên môn và theo chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc. Cán bộ phụ trách các phòng ban nghiệp vụ do Tổng Giám đốc quyết định theo phân cấp được Hội đồng quản trị phê duyệt. Các phòng ban chức năng bao gồm:

- Phòng Hành chính
- Phòng Kỹ thuật – Quản lý Chất lượng nước
- Phòng Tài chính – Kế toán
- Phòng Kế hoạch – Quản lý mạng
- Phòng Đào tạo Phát triển Nguồn nhân lực
- Phòng Thiết kế
- Phòng Dịch vụ Khách hàng
- Phòng Công nghệ thông tin

❖ **Các Xí nghiệp**

- Xí nghiệp Cấp nước Huế
- Xí nghiệp Cấp nước Hương Điền
- Xí nghiệp Cấp nước Hương Phú
- Xí nghiệp Bạch Mã
- Xí nghiệp Xây lắp
- Xí nghiệp Cơ điện & Quản lý và kiểm định đồng hồ.

3. Cơ cấu cổ đông, danh sách cổ đông lớn, cổ đông sáng lập

3.1 Cơ cấu cổ đông

Bảng 1: Cơ cấu cổ đông tại thời điểm ngày 12/07/2019

| Chỉ tiêu | Số lượng cổ đông | Số lượng cổ phần | Giá trị (1.000 VNĐ) | Tỷ lệ sở hữu/ VĐL |
|-------------------------------|------------------|-------------------|---------------------|-------------------|
| I. Cổ đông trong nước | 577 | 87.494.000 | 874.940.000 | 99,88 |
| 1. Tổ chức | 05 | 76.357.900 | 763.579.000 | 87,17 |
| 2. Cá nhân | 572 | 11.136.100 | 111.361.000 | 12,71 |
| II. Cổ đông nước ngoài | 01 | 8.000 | 80.000 | 0,01 |

| Chỉ tiêu | Số lượng cổ đông | Số lượng cổ phần | Giá trị (1.000 VNĐ) | Tỷ lệ sở hữu/ VĐL |
|------------------------------|---------------------|---------------------|------------------------|----------------------|
| III. Cổ phiếu quỹ (*) | - | 98.000 | 980.000 | 0,11 |
| Tổng cộng | 578 | 87.600.000 | 876.000.000 | 100,0 |

(Nguồn: Theo danh sách Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp)

(*) Tháng 06/2019, Công ty đã thực hiện mua lại thêm 58.500 cổ phiếu đối với các trường hợp Người lao động nghỉ việc, Công ty đã báo cáo kết quả mua cổ phiếu quỹ tới UBCKNN và được UBCKNN chấp thuận tại văn bản số 4073/UBCK-QLCB ngày 28/6/2019. Tuy nhiên, Công ty đang thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán (VSD). Do đó trong bảng cơ cấu cổ đông nêu trên chưa cập nhật số lượng 58.500 cổ phiếu quỹ đã được mua thêm.

Sau khi VSD chấp thuận, số lượng cổ phiếu Quỹ của Công ty tăng từ 98.000 cổ phiếu lên 156.500 cổ phiếu, tương ứng với số cổ phiếu đang lưu hành là 87.443.500 cổ phiếu.

3.2. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần

Bảng 2: Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần tại thời điểm 12/07/2019

| TT | Tên cổ đông | Số ĐKKD | Địa chỉ | SLCP | Tỷ lệ sở hữu/VĐL (%) |
|----|-------------------------------------|------------|---|-------------------|----------------------------|
| 1 | Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế | | Số 16 Lê Lợi, thành phố Huế | 61.330.000 | 70,01 |
| 2 | CTCP Nhựa Đồng Nai | 3600662561 | KCN Biên Hòa, Đường số 9, An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai | 10.090.909 | 11,52 |
| | Tổng cộng | | | 71.420.909 | 81,53 |

(Nguồn: CTCP Cấp nước Thừa Thiên Huế)

3.3 Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ nắm giữ

Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa theo Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế. Vì vậy, Công ty không có cổ đông sáng lập.

4. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong ba năm gần nhất

4.1. Hoạt động kinh doanh

4.1.1. Sản xuất và kinh doanh nước sạch

Với nhiệm vụ cấp nước toàn tỉnh, không phân biệt đô thị, nông thôn, miền núi, trong thời gian qua, Công ty luôn không ngừng nỗ lực để hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất cung cấp nước sạch trên địa bàn toàn tỉnh. Đến 6/2019, Công ty đã cấp nước cho 260.000 đầu nối với trên 1 triệu người, đạt trên 83% dân số toàn tỉnh (Đô thị ~ 91,4 % và nông thôn ~ 75,2%), giúp nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển KTXH của tỉnh Thừa Thiên Huế.

4.1.2. Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai

✓ *Nước uống đóng chai Bạch Mã*

Nước uống đóng chai Bạch Mã là sản phẩm nước uống tinh khiết cao cấp được sản xuất từ nguồn nước chất lượng cao của HueWACO.

Sản phẩm được sản xuất bởi một đội ngũ cán bộ kỹ thuật có trình độ và dày dặn kinh nghiệm trong ngành nước, cùng với dây chuyền công nghệ hiện đại của Mỹ, hệ thống lọc thẩm thấu ngược RO, than hoạt tính, tiệt trùng hai lần bằng tia cực tím và Ozone nên đảm bảo độ tinh khiết cao.



Nước uống đóng chai Bạch Mã là sản phẩm nước uống được tinh lọc luôn đảm bảo hương vị thiên nhiên, ngon, ngọt, tinh khiết, nhờ được quản lý chất lượng bởi hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 và kiểm định chất lượng tại Trung tâm hóa nhiệm với trang thiết bị hiện đại, được chứng nhận đạt chuẩn ISO/IEC 17025.

✓ *Nước uống I-on kiềm, công nghệ Nhật Bản I-on Health*

Nước I-on kiềm được đánh giá là dòng nước cao cấp vì đây là loại nước được ưa chuộng tại các khách sạn cao cấp ở Nhật và cũng là loại nước đang rất phổ biến và được cả thế giới ưa chuộng. Nhân dịp chào mừng Festival Huế 2016, HueWACO đã cho ra mắt sản phẩm nước uống cao cấp I-on kiềm mang thương hiệu I-on Health, hiện sản phẩm đang được thị trường ưa chuộng và tăng trưởng tốt.



✓ *Sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp sạch*



Healthy Vegetables
Cho Cuộc Sống Khỏe Mạnh Hơn

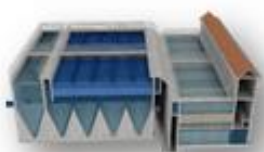
Từ 2019, Công ty đã cho ra mắt các dòng sản phẩm rau sạch thủy canh và dưa lưới công nghệ cao theo tiêu chuẩn VietGAP, bước đầu đã được thị trường đón nhận tích cực, mở ra một hướng đi mới trong việc mở rộng, đa dạng hóa ngành nghề dựa trên lợi thế, nâng cao hiệu quả SXKD của Công ty.

4.1.3. Chuyển giao KHCN ngành nước; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư, thiết bị ngành nước

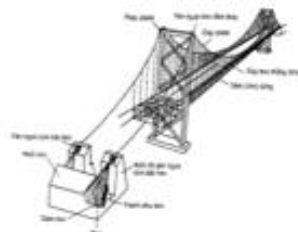
Cùng với hoạt động SXKD nước sạch, nước uống tinh khiết đóng chai; HueWACO

còn đảm nhận cung cấp các sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư, thiết bị ngành nước do Công ty sản xuất hoặc phân phối sản phẩm từ các Công ty cung ứng thiết bị chuyên ngành đảm bảo chất lượng và có uy tín cao ở trong và ngoài nước

Hình ảnh minh họa một số sản phẩm của Công ty



Công nghệ lắng – lọc thông minh, chất lượng cao, thân thiện môi trường



Công nghệ cáp treo dây võng, treo ống qua sông vượt nhịp lớn, cấp nước cho vùng núi cao



Khoan kích ống ngầm



Thi công băng phá



HT xử lý nước sạch di động DAF



Tháp trung hòa Clo



Vận hành máy dán ống DN560



Phục hồi, nâng cao hiệu suất bơm



Gia công phụ kiện ống gang dẻo

4.1.4. Lập Dự án đầu tư, tư vấn thiết kế và xây dựng công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn

Với đội ngũ cán bộ, kỹ sư có trình độ chuyên môn, tay nghề cao và dày dặn kinh nghiệm; các công trình do HueWACO đảm nhận tư vấn, thiết kế và thi công luôn có chất lượng cao, tiến độ nhanh, giá thành thấp và đảm bảo cả về mặt mỹ thuật. Công ty đã tham gia tư vấn, khảo sát, thiết kế và thi công nhiều công trình cấp thoát nước có quy mô lớn tại trong và ngoài tỉnh. Thêm vào đó, Công ty còn tiếp nhận quản lý, vận hành công

trình cấp thoát nước từ những dự án phúc lợi của tỉnh. Một số công trình tiêu biểu mà Công ty đang quản lý và sử dụng có thể kể đến như:

Bảng 3: Một số dự án, công trình cấp thoát nước tiêu biểu

| TT | Tên công trình | Năm đưa vào sử dụng | Công suất thiết kế |
|----|------------------------------|---------------------|----------------------------------|
| 1 | Trạm bơm cấp 1 Vạn Niên | 1998 | 120.000 m ³ /ngày/đêm |
| 2 | Nhà máy nước Quảng Tế 2 | 2008 | 82.500 m ³ /ngày/đêm |
| 3 | Nhà máy nước Phong Thu | 2013 | 8.000 m ³ /ngày/đêm |
| 4 | Nhà máy nước Hòa Bình Chương | 2004 | 2.000 m ³ /ngày/đêm |
| 5 | Nhà máy nước Chân Mây | 2001 | 6.000 m ³ /ngày/đêm |
| 6 | Nhà máy nước Nam Đông | 2008 | 2.000 m ³ /ngày/đêm |
| 7 | Nhà máy nước Lộc An | 2011 | 8.000 m ³ /ngày/đêm |
| 8 | Nhà máy nước Lộc Trì | 2011 | 2.000 m ³ /ngày/đêm |

Nguồn: HueWACO

4.2. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Bảng 4: Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

(Đơn vị tính: đồng)

| Stt | Chỉ tiêu | Năm 2017 | Năm 2018 | 6T/2019 |
|-----|---|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 1.399.031.531.904 | 1.609.355.259.181 | 1.765.997.108.254 |
| 2 | Nguồn vốn chủ sở hữu | 932.925.147.131 | 913.133.353.115 | 906.891.343.646 |
| 3 | Doanh thu thuần | 487.121.013.395 | 520.084.778.382 | 275.100.395.717 |
| 4 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 75.786.099.941 | 80.268.465.971 | 40.548.793.205 |
| 5 | Lợi nhuận khác | (3.919.688.269) | 234.237.196 | 21.636.353 |
| 6 | Lợi nhuận trước thuế | 71.866.411.672 | 80.502.703.167 | 40.570.429.558 |
| 7 | Lợi nhuận sau thuế | 57.320.147.131 | 64.381.503.115 | 32.456.343.646 |
| 8 | Tỷ lệ chi trả cổ tức | 5,75% (*) | 6,49799%(*) | - |

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2107, 2018 và BCTC bán niên năm 2019 soát xét của Công ty)

(*) Cổ tức năm 2017 và 2018 bằng tiền, Công ty đều đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông.

5. Tình hình tài chính

5.1 Các chỉ tiêu cơ bản

❖ Tình hình công nợ

Bảng 5: Các khoản phải thu

(Đơn vị tính: đồng)

| Chỉ tiêu | 31/12/2017 | 31/12/2018 | 30/06/2019 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn | 90.181.143.238 | 80.329.055.153 | 96.977.824.269 |
| 1. Phải thu khách hàng | 38.146.867.358 | 41.746.107.272 | 56.472.774.457 |
| 2. Trả trước cho người bán | 41.845.929.564 | 20.577.775.634 | 25.325.902.394 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 10.188.346.316 | 18.005.172.247 | 15.179.147.418 |
| Phải thu dài hạn | - | - | - |
| Tổng | 90.181.143.238 | 80.329.055.153 | 96.977.824.269 |

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2107, 2018 và BCTC bán niên năm 2019 soát xét của Công ty)

Bảng 6: Các khoản phải trả

(Đơn vị tính: đồng)

| Chỉ tiêu | 31/12/2017 | 31/12/2018 | 30/06/2019 |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|
| I. Nợ ngắn hạn | 309.426.082.921 | 277.058.808.055 | 374.067.765.345 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 17.272.166.945 | 38.213.905.946 | 60.783.682.773 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 3.536.979.000 | 2.469.494.417 | 2.496.408.390 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 6.139.855.915 | 4.782.579.304 | 9.315.540.077 |
| 4. Phải trả người lao động | 23.794.945.689 | 19.864.194.755 | 29.413.639.658 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | - | - | 17.478.904.228 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 241.972.164.617 | 189.489.504.310 | 219.676.021.713 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | | 13.899.865.220 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 12.062.039.072 | 13.239.652.639 | 9.577.921.187 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 4.647.931.683 | 8.999.476.684 | 11.425.782.099 |
| II. Nợ dài hạn | 156.680.301.852 | 419.163.098.011 | 485.037.999.263 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 2.906.985.000 | 3.384.840.000 | 3.824.600.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 153.773.316.852 | 415.778.258.011 | 481.213.399.263 |
| Tổng nợ | 466.106.384.773 | 696.221.906.066 | 859.105.764.608 |

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2107, 2018 và BCTC bán niên năm 2019 soát xét của Công ty)

5.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 7: Các chỉ tiêu tài chính

| Chỉ tiêu | Năm 2017 | Năm 2018 |
|---|----------|----------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần) | | |
| - Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn | 1,42 | 1,49 |
| - Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn | 1,27 | 1,31 |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (lần) | | |
| - Hệ số nợ/Tổng tài sản: | 0,33 | 0,43 |
| - Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu: | 0,50 | 0,76 |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động (lần) | | |
| - Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân | 6,85 | 8,35 |
| - Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân | 0,35 | 0,35 |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%) | | |
| - Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 11,77% | 12,38% |
| - Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu BQ | 7,29% | 6,98% |
| - Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản BQ | 4,10% | 4,28% |
| - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 15,56% | 15,43% |
| 5. Chỉ tiêu liên quan đến cổ phần (MG:10.000đ/CP) | | |
| - Thu nhập trên mỗi cổ phần (đồng/cổ phần) | 575 | 736 |

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2017, 2018 của Công ty và tính toán của đơn vị tư vấn)

6. Danh sách HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

| Stt | Họ và tên | Chức vụ | Số cổ phần sở hữu cá nhân | Tỷ lệ trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành (%) |
|-----------|--------------------------|------------|---------------------------|--|
| I. | Hội đồng quản trị | | | |
| 1. | Ông Trương Công Nam | Chủ tịch | 296.800 | 0,34% |
| 2. | Ông Trương Công Hân | Thành viên | 69.300 | 0,08% |

| Stt | Họ và tên | Chức vụ | Số cổ phần sở hữu cá nhân | Tỷ lệ trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành (%) |
|-------------|--|-------------------|---------------------------|--|
| 3. | Ông Trần Văn Thọ | Thành viên | 134.900 | 0,15% |
| 4. | Ông Dương Quý Dương | Thành viên | 45.200 | 0,05% |
| 5. | Ông Nguyễn Mạnh Tuấn | Thành viên | 68.700 | 0,08% |
| 6. | Ông Trương Minh Châu | Thành viên | 65.900 | 0,08% |
| 7. | Ông Vũ Anh Tuấn | Thành viên | 0 | 0,00% |
| II. | Ban Kiểm soát | | | |
| 1. | Bà Nguyễn Thị Liên Ngọc | Trưởng ban | 101.700 | 0,12% |
| 2. | Ông Vũ Xuân Thúc | Thành viên | 0 | 0,00% |
| 3. | Bà Nguyễn Ái Minh | Thành viên | 15.000 | 0,02% |
| III. | Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng | | | |
| 1. | Ông Trương Công Hân | Tổng Giám đốc | 69.300 | 0,08% |
| 2. | Ông Trần Văn Thọ | Phó Tổng Giám đốc | 134.900 | 0,15% |
| 3. | Ông Dương Quý Dương | Phó Tổng Giám đốc | 45.200 | 0,05% |
| 4. | Ông Nguyễn Mạnh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | 68.700 | 0,08% |
| 5. | Ông Trương Minh Châu | Kế toán trưởng | 65.900 | 0,08% |

(Nguồn: HueWACO)

7. Tình hình tài sản của Công ty

Bảng 8: Tài sản cố định của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019

| Tiêu chí | Nguyên giá | Giá trị hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản cố định hữu hình | 2.397.285.979.180 | 1.357.127.575.565 | 1.040.158.403.615 |
| Nhà cửa vật kiến trúc | 262.532.413.926 | 116.751.440.773 | 145.780.973.153 |
| Máy móc thiết bị | 118.583.640.807 | 90.304.863.227 | 28.278.777.580 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 2.007.905.159.727 | 1.144.096.079.435 | 863.809.080.292 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 8.264.764.719 | 5.975.192.130 | 2.289.572.589 |
| TSCĐ hữu hình khác | - | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 1.760.000.000 | 449.833.333 | 1.310.166.667 |

| Tiêu chí | Nguyên giá | Giá trị hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|--------------------------|---------------|------------------------|-----------------|
| Bản quyền, bằng sáng chế | - | - | - |
| Phần mềm máy tính | 1.760.000.000 | 449.833.333 | 1.310.166.667 |

(Nguồn: BCTC bán niên năm 2019 soát xét của Công ty)

8. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm tiếp theo

8.1 Chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2019

Năm 2019, HueWACO đặt ra các nhiệm vụ trọng tâm như sau:

- Thi công đưa vào sử dụng 95% tuyến ống thuộc dự án ADB, phát triển khách hàng, nâng tỉ lệ người dân dùng nước toàn tỉnh lên 90,0% (2020).
- Thoái vốn nhà nước tại Công ty theo Quyết định 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ.
- Thực hiện dự án đầu tư công trung hạn theo tiến độ cấp vốn: DA NM XLN Thượng Long (2.000 m³/ngđ) và mạng tuyến ống D50-225; DA đầu tư HTCN sạch 05 xã, thị trấn vùng dưới (Nam Đông); HTCN nối mạng Xã Hồng Thái; xã Hương Nguyên (A Lưới);...
- Lắp đặt bổ sung hệ thống DAF 3.000 m³/ngđ cho NM P.Thu; Nghiên cứu và triển khai các phương án bổ sung nguồn nước cho NM Chân Mây; Tiếp nhận và nâng cấp HTCN Khe Me, Hói Mít – Hói Dừa, ...
- Làm việc với các cơ quan liên quan, GPMB chuẩn bị sớm triển khai DA NMN Vạn Niên, công suất 120.000 m³/ngđ (giai đoạn 1: 60.000 m³/ngđ).
- Phát triển SXKD Healthy Vegetables: Phát triển thị trường rau quả sạch; Nghiên cứu trồng dưa lưới; Đa dạng hóa sản phẩm;....
- Đẩy mạnh ĐTPT NNL, số hóa, quản lý tài sản: Đánh giá nhân sự trả lương theo hiệu quả công việc; Bàn giao thu tiền nước cho các đối tác thu hộ; Tập trung số hóa, quản lý tài sản, quản trị tài chính - khoán chi phí.
- Hợp tác quốc tế: Tổ chức Hội thảo quốc tế ngành Nước 4.0; Đẩy mạnh hợp tác với các đơn vị cấp cấp nước: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Thái Lan, Phần Lan, Đài Bắc,...

Bảng 9: Kế hoạch kinh doanh năm 2019

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Thực hiện năm 2018 | Kế hoạch năm 2019 | So với thực hiện năm 2018 | |
|-----|--|-------------------|--------------------|-------------------|---------------------------|-----------|
| | | | | | % | Tuyệt đối |
| 1. | Nước thương phẩm | Tr.m ³ | 48,59 | 50 | 2,90% | 1,41 |
| 2. | Lắp đặt nước mới | Đầu nối | 9.608 | 15.202 | 58,22% | 5.594 |
| 3. | Tổng doanh thu | Tỷ.đ | 534,34 | 552,49 | 3,40% | 18,15 |
| 4. | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ.đ | 64,38 | 66,11 | 2,69% | 1,73 |
| 5. | Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 12,05% | 11,96% | - | - |
| 6. | Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | % | 7,05% | 7,24% | - | - |
| 7. | Tỷ lệ chia cổ tức (dự kiến) | % | 6,49799% | 6,60% | - | - |

Nguồn: HueWACO

8.2 Căn cứ và giải pháp để đạt được kế hoạch

a) Về xây dựng cơ bản:

- Đưa vào sử dụng 95% tuyến ống ADB; Hoàn thành sớm 10 tuyến bổ sung ADB
- Hoàn thành 2.355m D500 đường Nguyễn Khoa Chiêm, 875m D800 Nguyễn Huệ và 1.222m còn lại của tuyến Tố Hữu.
- Hoàn thành 2.075m tuyến D300 nước thô, nâng cấp cải tạo đập khe Mệ - Baugher

- Nâng cấp bể lắng lọc thông minh ĐN2 – Quảng Tế 2.

- Sửa chữa đập Tare, tuyến ống nước thô D216 (280m) NMN A Lưới.

- Thực hiện 180km thuộc 11 dự án đầu tư công trung hạn theo tiến độ cấp vốn.

b) Đào tạo phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng chiến lược phát triển nhân sự (2019-2029).
- Thiết lập hệ thống trả lương hiệu quả gắn với kết quả đánh giá nhân sự, nâng cao hiệu quả tạo động lực lao động, có sự cạnh tranh và thu hút lao động giỏi từ thị trường.
- Đẩy mạnh các kế hoạch đào tạo và khuyến khích tự đào tạo phát triển nguồn

nhân lực.

c) Nâng cao năng lực ứng dụng CNTT

- Xây dựng Hệ thống thông tin hỗ trợ quản lý (MIS) trong quản lý và điều hành.
- Nâng cấp các ứng dụng trên smartphone: Chăm sóc khách hàng, khách hàng ghi chỉ số, thanh toán NAPAS, báo cáo sự cố...
- Hoàn thành xây dựng phần mềm tính toán thủy lực Fludid; nhân sự tiền lương, kế toán, kho...

d) Không ngừng nâng cao chất lượng DVKH

- Hoàn thành chuyển giao công tác thu tiền nước cho các đối tác thu hộ bên ngoài.
- Thực hiện cài đặt App CSKH, thu thập Số điện thoại, Email khách hàng.
- Thực hiện phân khúc khách hàng; Xây dựng chiến lược CSKH 2019-2025.

e) Quản lý mạng lưới, quản lý tài sản

- Triển khai kế hoạch giảm NRW cho 18 DMA.
- Xây dựng đề án quản lý thông minh mạng lưới cấp nước 4.0
- Xây dựng hệ thống quản lý tài sản theo ISO 55001 và theo 10 bước của EPA
- Xây dựng các kịch bản dự phòng khi xảy ra sự cố đối với tài sản chiến lược.
- Xây dựng chiến lược QLTS 2019-2025.

f) Đảm bảo Cấp nước an toàn

- Đảm bảo chất lượng nước các nhà máy đạt tiêu chuẩn cấp nước an toàn của HueWACO.
- Thực hiện kiểm toán năng lượng tại các nhà máy.
- Hoàn thành lắp đặt hệ thống giám sát chất lượng nước online trên mạng (20 điểm) và thiết bị truyền tín hiệu chất lượng nước cho 06 nhà máy

g) Phát triển sản phẩm, mở rộng thị trường nước uống đóng chai Bạch Mã, Ion

– Health và Healthy Vegetables

- Ra mắt sản phẩm I-on Health thể tích 20L; 7L & 1,5L.
- Đổi mới mẫu mã tem nhãn và chai; lắp đặt hệ thống châm khí nitơ.
- Đẩy mạnh công tác marketing, xây dựng thương hiệu, hoàn thiện các kênh phân phối.

9. Thông tin về những cam kết chưa thực hiện

Không có.

10. Các thông tin, tranh chấp kiện tụng liên quan đến Công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cổ phần khi chuyển nhượng

Không có.

V. THÔNG TIN VỀ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

- 1. Tên cổ phần chào bán:** CỐ PHẦN CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
- 2. Loại cổ phần:** Cổ phần phổ thông, tự do chuyển nhượng.
- 3. Mệnh giá:** 10.000 đồng/cổ phần.
- 4. Tổng số cổ phần dự kiến chuyển nhượng:** 16.654.000 cổ phần (tương đương 19,03% tổng số cổ phần đang lưu hành và 19,01% vốn điều lệ).
- 5. Giá khởi điểm bán đấu giá:** 51.000 (*Năm mươi một nghìn*) đồng/cổ phần.
- 6. Phương pháp tính giá:**

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 245/19/CT.SACC ngày 08/03/2019 của Công ty cổ phần Tư vấn & Thẩm định giá Đông Nam về việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế tại thời điểm 30/06/2018, giá cổ phiếu của Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế được xác định theo phương pháp bình quân của 03 phương pháp: phương pháp tài sản, phương pháp so sánh P/B và phương pháp so sánh P/E.

UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 02/08/2019 về việc phê duyệt giá khởi điểm để bán đấu giá là 51.000 đồng/cổ phần.

- 7. Phương thức chuyển nhượng vốn:** Bán đấu giá công khai 16.654.000 cổ phần của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế sở hữu tại Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế thông qua Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Trường hợp đấu giá công khai không thành công thì thực hiện chào bán cạnh tranh, trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công thì thực hiện theo phương thức thoả thuận.
- 8. Tổ chức tư vấn:** Công ty cổ phần Chứng khoán Asean
- 9. Tổ chức thực hiện bán đấu giá:** Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE)
- 10. Thời gian thực hiện chuyển nhượng vốn:** Thời gian dự kiến chuyển nhượng vốn trong Quý III/2019 sau khi được sự chấp thuận của cấp lãnh đạo có thẩm quyền và tùy theo tình hình thị trường, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế sẽ triển khai thực hiện chuyển nhượng vốn theo đúng các nội dung được phê duyệt sao cho việc chuyển nhượng vốn hiệu quả nhất và đảm bảo lộ trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- 11. Thời gian đăng ký mua cổ phần dự kiến:** Thời hạn, số lượng, phương thức thanh toán, chuyển giao cổ phần, quyền lợi người mua cổ phần, số lượng cổ phần đặt mua tối thiểu, thời hạn và cách thức trả lại tiền đặt mua cổ phần,... được quy định cụ thể tại Quy chế bán đấu giá do Tổ chức thực hiện đấu giá ban hành.

- 12. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài (tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài tuân thủ quy định của pháp luật chuyên ngành và phù hợp với các điều ước quốc tế)** Điều lệ Công ty không quy định giới hạn tỷ lệ nắm giữ của nhà đầu tư nước ngoài. Tỷ lệ nắm giữ của cổ đông nước ngoài tại Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.
- 13. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng (nếu có)** Không có
- 14. Các loại thuế có liên quan đến chuyển nhượng vốn**
- ❖ **Đối với cá nhân**
Nhà đầu tư chịu thuế theo Luật Thuế thu nhập Cá nhân số 04/2007/QH12 ban hành ngày 21/11/2007 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân số 26/2012/QH13 ngày 22/11/2012.
 - ❖ **Đối với tổ chức**
Nhà đầu tư tổ chức chịu thuế theo quy định hiện hành của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/06/2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013.
 - ❖ **Nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài không có đăng ký kinh doanh tại Việt Nam**
Nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài không có đăng ký kinh doanh tại Việt Nam, chỉ mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Việt Nam phải chịu một khoản thuế khoán khi bán cổ phiếu như sau: Thuế khoán từ việc bán cổ phiếu = Tổng giá trị cổ phiếu bán ra của từng giao dịch chuyển nhượng x 0,1%.

15. Các thông tin khác:

15.1. Giá cổ phần mà nhà đầu tư phải thanh toán cho cơ quan đại diện chủ sở hữu

Giá bán cổ phần mà nhà đầu tư phải thanh toán cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tuân thủ theo quy định tại Khoản 16 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ –CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

“c. Khi chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán nhưng không thực hiện trên sàn giao dịch chứng khoán thì thực hiện theo thứ tự phương thức đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận (thực hiện giao dịch ngoài sàn).

Giá bán cổ phần mà nhà đầu tư phải thanh toán cho cơ quan đại diện chủ sở hữu khi giao dịch ngoài sàn là giá được xác định theo quy định phù hợp với từng phương thức chuyển nhượng (đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận); trường hợp trong ngày mở cuộc đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, ký hợp đồng chuyển nhượng vốn (đối với phương thức thỏa thuận) mà giá giao dịch cổ phiếu của công ty cổ phần tính theo giá sàn cao hơn giá thanh toán được xác định phù hợp với từng phương thức chuyển nhượng (đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận) thì nhà đầu tư phải thanh toán tiền mua cổ phần cho cơ quan đại diện chủ sở hữu theo giá giao dịch là giá sàn của ngày mở cuộc đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, ký hợp đồng chuyển nhượng vốn (đối với phương thức thỏa thuận); trường hợp trong ngày mở cuộc đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, ký hợp đồng chuyển nhượng vốn (đối với phương thức thỏa thuận) mà giá giao dịch tính theo giá sàn cổ phiếu của công ty cổ phần thấp hơn giá thanh toán được xác định phù hợp với từng phương thức chuyển nhượng (đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận) hoặc không có giá sàn do không có giao dịch thì nhà đầu tư phải thanh toán tiền mua cổ phần cho cơ quan đại diện chủ sở hữu theo giá được xác định phù hợp với từng phương thức chuyển nhượng (đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh, thỏa thuận).”

“d. Cơ quan đại diện chủ sở hữu phải công khai thông tin về giá thanh toán bán cổ phần chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị

trường chứng khoán trong trường hợp giao dịch ngoài hệ thống giao dịch của thị trường chứng khoán (giao dịch ngoài sàn) cho các nhà đầu tư biết và thực hiện.”

Cổ phiếu Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (mã chứng khoán: HWS) được giao dịch tài sản Upcom của Sở GDCK Hà Nội. Do đó, nhà đầu tư khi mua cổ phiếu HWS theo phương thức đấu giá phải thanh toán tiền mua cho UBND tỉnh Thừa Thiên Huế theo giá giao dịch là giá sàn nếu trong ngày mở cuộc đấu giá công khai mà giá giao dịch cổ phiếu HWS **tính theo giá sàn cao hơn giá thanh toán được xác định. Trường hợp giá giao dịch tính theo giá sàn thấp hơn giá thanh toán được xác định hoặc không có giá sàn do ngày mở cuộc đấu giá công khai không có giao dịch thì nhà đầu tư mua cổ phiếu HWS theo phương thức đấu giá phải thanh toán tiền mua cho UBND tỉnh Thừa Thiên Huế theo giá được xác định.**

Việc công khai thông tin về giá thanh toán bán cổ phần chuyên nhượng vốn tại CTCP Cấp nước Thừa Thiên Huế khi giao dịch ngoài hệ thống giao dịch của thị trường chứng khoán (giao dịch ngoài sàn) sẽ được thực hiện theo quy định.

15.2. Phương tiện công bố thông tin

Các phương tiện công bố thông tin của đợt đấu giá bao gồm:

- Trang thông tin điện tử (website) của tổ chức là đối tượng công bố thông tin (CTCP Cấp nước Thừa Thiên Huế, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, CTCP chứng khoán Asean);
- Trang thông tin điện tử của sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh;
- Các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định pháp luật: Đăng báo Trung ương và báo địa phương trên 3 số liên tiếp.

VI. MỤC ĐÍCH CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

Thực hiện Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 6211/UBND-DN ngày 29/8/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc tổ chức triển khai Quyết định phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020, nhằm mục đích:

- Tiếp tục thúc đẩy quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, thu hồi vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty để tập trung vào các lĩnh vực Nhà nước cần phát triển;

- Đa dạng hóa hình thức và đối tượng sở hữu vốn, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân đối với đầu tư phát triển ngành nước;
- Tái cơ cấu tỷ lệ sở hữu vốn theo hướng giảm tỷ lệ sở hữu của Nhà nước nhằm khuyến khích, nâng cao hơn nữa tính chủ động, sáng tạo trong hoạt động quản lý, điều hành doanh nghiệp.

VII. CÁC TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CHUYÊN NHƯỢNG VỐN

TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐẤU GIÁ

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HOSE)

Địa chỉ : Số 16 Đường Võ Văn Kiệt, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-28) 3821 8429 Fax: (84-28) 3821 7452

Website : www.hsx.vn

TỔ CHỨC TƯ VẤN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN CHUYÊN NHƯỢNG VỐN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN (ASEANSC)

Trụ sở chính : Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn
Kiếm, Hà Nội

Điện thoại : (84 - 24) 6275 3844 Fax: (84 - 24) 6275 3816

Website : www.aseansc.com.vn

Chi nhánh HCM : Lầu 11, số 78 – 80 Cách Mạng Tháng 8, Q.3, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-28) 3933 0308 Fax: (84-28) 3933 0380

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Địa chỉ : 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-28) 3832 8964 Fax: (84-28) 3834 2957

TỔ CHỨC ĐỊNH GIÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ ĐÔNG NAM

Địa chỉ : Số 767 Lê Hồng Phong, Phường 12, Q.10, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-28) 3868 3446 Fax: (84-28) 3862 3562

VIII. BÁO CÁO CỦA CHỦ SỞ HỮU CHUYÊN NHƯỢNG VỀ NỘI DUNG THÔNG TIN TRONG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CHỦ SỞ HỮU VỐN CHUYÊN NHƯỢNG

Bản công bố thông tin này đã được Công ty cổ phần Chứng khoán Asean xây dựng một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế cung cấp.

Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản công bố thông tin này là hoàn toàn trung thực, phù hợp với thực tế, đầy đủ và cần thiết theo quy định để người đầu tư có thể đánh giá về tài sản, hoạt động, tình hình tài chính, kết quả và triển vọng của Công ty.

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Dịch vụ Tin học Tp. HCM. Các nhà đầu tư nên tham khảo Bản công bố thông tin và Quy chế đấu giá trước khi quyết định đăng ký tham dự đấu giá. Các nhà đầu tư tham dự đấu giá có trách nhiệm tìm hiểu, đánh giá các thông tin về doanh nghiệp và chịu trách nhiệm về quyết định đầu tư của mình.

Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Công ty cổ phần Chứng khoán Asean không chịu trách nhiệm trong trường hợp Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế cung cấp thông tin không chính xác và không trung thực.

THAY LỜI KẾT

Bản công bố thông tin được cung cấp nhằm mục đích giúp nhà đầu tư có thể đánh giá chung về tình hình tài chính, công nợ phải thu, phải trả và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trước khi đăng ký mua cổ phần. Tuy nhiên, do đợt chuyển nhượng vốn này không phải là đợt phát hành/chào bán cổ phần của doanh nghiệp để huy động vốn trên thị trường sơ cấp nên Bản công bố thông tin này được chúng tôi xây dựng với khả năng và nỗ lực cao nhất từ các nguồn đáng tin cậy như đã trình bày và mong muốn công bố/thông báo tới Nhà đầu tư về tình hình doanh nghiệp và các thông tin liên quan đến doanh nghiệp.

Bản công bố thông tin này không bảo đảm rằng đã chứa đựng đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp và chúng tôi cũng không thực hiện phân tích, đưa ra bất kỳ ý kiến đánh giá nào với hàm ý đảm bảo giá trị của cổ phần. Do đó, chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư trước khi tham gia đấu giá cần tìm hiểu thêm thông tin về doanh nghiệp, bao gồm nhưng không giới hạn như Điều lệ doanh nghiệp, các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các Nghị quyết Hội đồng quản trị, các Báo cáo của Ban Kiểm soát, các Báo cáo tài chính, Báo cáo kiểm toán, tình hình doanh nghiệp v.v. cũng như việc tham gia phải bảo đảm rằng việc đăng ký mua hay thực hiện giao dịch được/sẽ được thanh toán bằng nguồn tiền hợp pháp, đúng thẩm quyền, đảm bảo các quy định về công bố thông tin, giao dịch của cổ đông lớn, cổ đông nội bộ, tỷ lệ sở hữu, chào mua công khai v.v. phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Chúng tôi khuyến cáo các nhà đầu tư nên tham khảo Bản công bố thông tin này và các nguồn thông tin có liên quan khác trước khi quyết định tham gia đấu giá mua cổ phần.

Trân trọng cảm ơn!

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 08 năm 2019

**ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN CHUYỂN NHƯỢNG
SỞ TÀI CHÍNH TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
THEO ỦY QUYỀN TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1866/QĐ-UBND
NGÀY 02/08/2019 CỦA UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Chung Thành

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CỔ PHẦN ĐƯỢC CHUYỂN NHƯỢNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trương Công Nam

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Thanh Bình

Mã số nhà đầu tư:

**PHIẾU ĐĂNG KÝ THAM GIA ĐẤU GIÁ MUA CỔ PHẦN
(BIDDING REGISTER FORM)**

..... Ngày(day)..... tháng(month) năm(year) 2019

Kính gửi: Ban đấu giá cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế
To: Thừa Thiên Hue Water Supply Joint Stock Company shares Auction

Tên cá nhân/tổ chức (Name of individual or institution):

Số CMND/Giấy CN. đăng ký kinh doanh:
(ID/Business License No.):

Cấp ngày:
(Date of issue):

Cấp tại:
(Place of issue):

Địa chỉ (Address):

Điện thoại (Telephone No.):

Fax:

Email:

Chủ tài khoản (Name of the Account)

Số CMND/Hộ chiếu (ID/Passport No)

Số tài khoản (nếu có):
(Account No., if any)

Tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoạt động ở Việt Nam:
(Name of the authorized depository institution in Vietnam)

*(Số tài khoản này sẽ được dùng để chuyển trả tiền cọc cho nhà đầu tư trong trường hợp không trúng thầu)
(This account will be used to refund the deposit to the investor in the case of unsuccessful bid)*

Số tài khoản chứng khoán:
(Securities trading account No)

Mở tại Công ty chứng khoán
(Opened at)

(Số tài khoản này dùng để lưu ký chứng khoán trong trường hợp NĐT trúng đấu giá và thanh toán. Trường hợp nhà đầu tư chưa có tài khoản chứng khoán, công ty chứng khoán là đại lý đấu giá có trách nhiệm mở tài khoản cho nhà đầu tư)

Số cổ phần đăng ký mua (Bidding volume):

Bằng chữ (In words):

cổ phần(shares)

*(Giới hạn đăng ký: tối thiểu 100 cổ phần, tối đa đối với cá nhân và tổ chức trong nước là 16.654.000 cổ phần)
(Min volume: 100 shares; max volume shares for individual & institution Foreign is 16.654.000 shares)*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ bán đấu giá cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế nắm giữ, tôi/chúng tôi tự nguyện tham gia cuộc đấu giá và cam kết thực hiện nghiêm túc Quy chế đấu giá ban hành. (With thoroughly acknowledgement of all the information supplied, I voluntarily register for participating in the bid and shall comply with the Bidding Regulation issued.)

Xác nhận của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán:
Confirmation of the authorized depository institution

Cá nhân (tổ chức) đăng ký
Ký tên, đóng dấu (nếu có)
(Signature and seal (if any) of the bidder)

**Xác nhận của Đơn vị nhận đăng ký mua cổ phần:
(Verification of the registering party)**

- Bản sao CMND / Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:
- Giấy ủy quyền cho đại diện thực hiện việc đấu giá:
- Tiền cọc mua cổ phần (số cổ phần đăng ký mua x 51.000 đồng x 10%):

đồng

Bằng chữ:

Thủ quỹ

Kế toán

Kiểm soát

Nhân viên nhận phiếu

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3300101491

Đăng ký lần đầu: ngày 27 tháng 12 năm 2005

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THUA THIEN HUE WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HUEWACO

2. Địa chỉ trụ sở chính

103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Điện thoại: 054.3815555

Fax: 054.3826580

Email: info@huewaco.com.vn

Website: www.huewaco.com.vn

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 876.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Tám trăm bảy mươi sáu tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 87.600.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRƯƠNG CÔNG NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 20/08/1961

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 190052006

Ngày cấp: 24/10/2007

Nơi cấp: Công an Tỉnh Thừa Thiên Huế

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *66 Phan Văn Trường, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *66 Phan Văn Trường, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỪA THIÊN HUẾ



Thừa Thiên Huế, ngày 19 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| CHƯƠNG I : ĐIỀU KHOẢN CHUNG | 2 |
| Điều 1. Định nghĩa các thuật ngữ trong Điều lệ..... | 2 |
| Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty..... | 3 |
| CHƯƠNG II : MỤC TIÊU, NGÀNH NGHỀ VÀ PHẠM VI KINH DOANH | 5 |
| Điều 3. Mục tiêu của Công ty | 5 |
| Điều 4. Nguyên tắc hoạt động của Công ty..... | 5 |
| Điều 5. Ngành nghề kinh doanh của Công ty | 5 |
| Điều 6. Địa bàn hoạt động của Công ty..... | 8 |
| Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Công ty..... | 8 |
| CHƯƠNG III : VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG | 9 |
| Điều 8. Vốn điều lệ | 9 |
| Điều 9. Cổ phần..... | 9 |
| Điều 10. Cổ phiếu..... | 9 |
| Điều 11. Chứng chỉ chứng khoán khác | 10 |
| Điều 12. Chào bán cổ phần | 10 |
| Điều 13. Chuyển nhượng cổ phần | 11 |
| Điều 14. Thừa kế cổ phần | 13 |
| Điều 15. Thu hồi cổ phần..... | 14 |
| Điều 16. Cổ đông | 15 |
| Điều 17. Quyền của cổ đông phổ thông | 15 |
| Điều 18. Nghĩa vụ của cổ đông | 17 |
| Điều 19. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông..... | 18 |
| Điều 20. Sổ đăng ký cổ đông..... | 19 |
| CHƯƠNG IV : BỘ MÁY TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY | 20 |
| Điều 21. Bộ máy tổ chức và kiểm soát..... | 20 |
| Điều 22. Đại hội đồng cổ đông | 20 |
| Điều 23. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng Cổ đông | 21 |
| Điều 24. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông và Đại diện được ủy quyền | 23 |

| | |
|---|-----------|
| Điều 25. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông..... | 23 |
| Điều 26. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông | 25 |
| Điều 27. Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông..... | 25 |
| Điều 28. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông | 26 |
| Điều 29. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông | 29 |
| Điều 30. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông | 30 |
| Điều 31. Hội đồng quản trị | 31 |
| Điều 32. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị | 32 |
| Điều 33. Chủ tịch Hội đồng quản trị | 35 |
| Điều 34. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị | 36 |
| Điều 35. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị..... | 40 |
| Điều 36. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị | 40 |
| Điều 37. Ban Kiểm soát | 41 |
| Điều 38. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm soát | 42 |
| Điều 39. Nghĩa vụ của Ban kiểm soát | 43 |
| Điều 40. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Ban kiểm soát | 44 |
| Điều 41. Ban thư ký Công ty | 45 |
| CHƯƠNG V : CƠ CẤU TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH | 46 |
| Điều 42. Tổ chức quản lý điều hành..... | 46 |
| Điều 43. Cán bộ quản lý..... | 46 |
| Điều 44. Tổng Giám đốc Công ty..... | 46 |
| Điều 45. Phó Tổng Giám đốc Công ty..... | 49 |
| Điều 46. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và người lao động trong Công ty | 50 |
| Điều 47. Trách nhiệm cẩn trọng, trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý | 50 |
| Điều 48. Công khai các lợi ích liên quan | 51 |
| Điều 49. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận..... | 52 |

| | |
|---|-----------|
| CHƯƠNG VI : NGƯỜI LAO ĐỘNG | 54 |
| Điều 50. Quyền của người lao động trong Công ty | 54 |
| Điều 51. Nghĩa vụ của người lao động..... | 55 |
| CHƯƠNG VII: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH CÔNG TY | 56 |
| Điều 52. Năm tài chính | 56 |
| Điều 53. Hệ thống kế toán | 56 |
| Điều 54. Tài khoản ngân hàng | 56 |
| Điều 55. Hệ thống báo cáo tài chính | 56 |
| Điều 56. Kiểm toán Công ty | 57 |
| Điều 57. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận sau thuế, trích lập các quỹ và xử lý lỗ trong kinh doanh | 58 |
| Điều 58. Trả cổ tức..... | 58 |
| CHƯƠNG VIII: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ | 60 |
| Điều 59. Giải quyết tranh chấp nội bộ..... | 60 |
| CHƯƠNG IX: TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN | 61 |
| Điều 60. Chấm dứt hoạt động..... | 61 |
| Điều 61. Thanh lý..... | 61 |
| CHƯƠNG X: CÁC VẤN ĐỀ KHÁC | 63 |
| Điều 62. Tiếp nhận và công bố thông tin | 63 |
| Điều 63. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ | 63 |
| Điều 64. Chế độ lưu giữ tài liệu..... | 64 |
| Điều 65. Kế thừa | 64 |
| Điều 66. Con dấu..... | 65 |
| Điều 67. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ | 65 |
| Điều 68. Ngày hiệu lực | 65 |
| Điều 69. Điều khoản cuối cùng | 65 |

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội khóa XIII nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt tái cơ cấu Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Căn cứ Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 27/02/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt kế hoạch triển khai cổ phần hóa tại Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 07/04/2016 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và tiến độ thực hiện cổ phần hóa tại Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Cấp nước Thừa Thiên Huế;

Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế “Về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa công ty TNHH MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế”.

Điều lệ này và các phụ lục, văn bản sửa đổi (nếu có) là phần không tách rời của Điều lệ, là cơ sở pháp lý cho việc tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (dưới đây gọi là Công ty); các quy định của Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị được thông qua một cách hợp lệ, phù hợp với quy định của pháp luật sẽ là những quy tắc và quy định ràng buộc chi phối toàn bộ hoạt động của Công ty.

Điều lệ này gồm 10 Chương 69 Điều, được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua tại phiên họp đầu tiên ngày 19 tháng 12 năm 2016.

CHƯƠNG I: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Định nghĩa các thuật ngữ trong Điều lệ

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau sẽ có nghĩa như quy định dưới đây:

a) “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

b) “Pháp luật” là tất cả các văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 2 Luật Ban hành văn bản quy phạm Pháp luật được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 22/6/2015;

c) “Vốn điều lệ” là số vốn do tất cả các cổ đông góp và quy định tại Điều 8 Điều lệ này;

d) “Cổ phần” là Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau;

e) “Cổ phần phổ thông” là một đơn vị của Vốn điều lệ, có mệnh giá tối thiểu là 10.000 đồng (mười ngàn đồng Việt Nam) và cho phép người nắm giữ có các quyền theo quy định của Điều lệ này;

f) “Cổ phiếu” là chứng chỉ do Công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty;

g) “Cổ đông” là cá nhân, tổ chức có sở hữu ít nhất 01 (một) cổ phần đã phát hành của Công ty cổ phần;

h) “Cổ đông sáng lập” là người tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của Công ty cổ phần;

i) “Cổ tức” là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt, chuyển khoản hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính;

j) “Cán bộ quản lý” là các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và các chức danh khác được Hội đồng quản trị Công ty phê chuẩn.

k) “Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông” là cá nhân được cổ đông ủy quyền bằng văn bản thực hiện các quyền của mình tại Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

l) “Người có liên quan” có nghĩa là bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào

được quy định tại khoản 17 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp.

- m) “Địa bàn kinh doanh” là lãnh thổ Việt Nam và nước ngoài;
- n) “Ngày thành lập” là ngày mà Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- o) “Việt Nam” là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- p) “HueWACO” là Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế.

2. Trong Điều lệ này, bất kỳ một tham chiếu nào tới bất kỳ một điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế của chúng.

3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên của Công ty:

- Tên tiếng Việt : **Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế**
- Tên tiếng Anh : **Thua Thien Hue Water Supply
Joint Stock Company**
- Tên viết tắt : **HueWACO**

2. Hình thức: Là Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật Việt Nam.

3. Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : 103 Bùi Thị Xuân, Phường Đúc, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Điện thoại : (054) 3815555 – 3833710
- Fax : (054) 3826580
- Website : www.huewaco.com.vn
- Email : info@huewaco.com.vn

– Logo

:



4. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị.

5. Công ty có thể thành lập chi nhánh, đơn vị trực thuộc, văn phòng đại diện hoặc các hình thức hoạt động khác để thực hiện các mục tiêu của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và quy định của pháp luật.

6. Thời hạn hoạt động của Công ty được tính từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và là vô thời hạn. Việc chấm dứt hoạt động của Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định hoặc theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG II:

MỤC TIÊU, NGÀNH NGHỀ VÀ PHẠM VI KINH DOANH

Điều 3. Mục tiêu của Công ty

1. Đảm bảo an ninh nước sạch; Sản xuất và cung cấp nước an toàn, tiến đến cấp nước an toàn và ngon với chất lượng dịch vụ hoàn hảo, thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng và phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

2. Mở rộng và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh đối với những lĩnh vực, ngành nghề Công ty có lợi thế để nâng cao hiệu quả hoạt động và giá trị doanh nghiệp.

3. Không ngừng nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động ; Huy động và sử dụng vốn hiệu quả, hướng đến mục tiêu lợi nhuận, đảm bảo hài hòa lợi ích của của cổ đông, người lao động và cộng đồng ; Thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với Nhà nước.

4. Xây dựng HueWACO trở thành đơn vị có trình độ quản lý tiên tiến, công nghệ hiện đại, sớm hội nhập với khu vực và thế giới.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động của Công ty

Công ty hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật. Các cổ đông cùng góp vốn, cùng phân chia lợi nhuận, cùng chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty trong phạm vi số vốn mà mình đã góp vào Công ty.

Điều 5. Ngành nghề kinh doanh của Công ty

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|------------|---|-----------------|
| 1 | Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch. | 3600 |
| 2 | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: - Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai. - Kinh doanh nước uống Ion kiềm. | 1104 |

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|-----|--|----------|
| | - Sản xuất nước uống Linh Chi. | |
| 3 | Bán buôn đồ uống. Chi tiết: - Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai. - Kinh doanh nước uống Ion kiềm. - Kinh doanh nước uống Linh Chi. | 4633 |
| 4 | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, nhựa,... Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư, thiết bị ngành nước. | 2599 |
| 5 | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: - Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư, thiết bị ngành nước. - Thực hiện liên kết kinh doanh, làm: nhà phân phối, đại diện, đại lý các sản phẩm vật tư, thiết bị, công nghệ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. | 4659 |
| 6 | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. | 7490 |
| 7 | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: - Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. - Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật. - Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật. - Tư vấn, chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu. - Tư vấn và chuyển giao công nghệ xử lý nước. - Tư vấn và chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin | 7110 |

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|-----|---|----------|
| | trong lĩnh vực cấp thoát nước. | |
| 8 | <p>Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. - Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật. | 4290 |
| 9 | <p>Hoạt động tư vấn quản lý</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tư vấn, thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. - Tư vấn, chuyên giao cấp nước an toàn và ngon. | 7020 |
| 10 | <p>Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.</p> <p>Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.</p> | 2392 |
| 11 | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng.</p> | 4663 |
| 12 | <p>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.</p> <p>Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước và các phương tiện vận tải khác.</p> | 7730 |
| 13 | <p>Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.</p> <p>Chi tiết: Xây dựng các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.</p> | 6209 |
| 14 | <p>Sản xuất khác.</p> <p>Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.</p> | 3290 |
| 15 | <p>Kiểm tra phân tích kỹ thuật.</p> <p>Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.</p> | 7120 |

Ngoài ra, trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Đại Hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị phê chuẩn để Công ty mở rộng kinh doanh ở những lĩnh vực, ngành nghề khác mà pháp luật không cấm và báo cáo tại Đại hội cổ đông gần nhất.

Điều 6. Địa bàn hoạt động của Công ty

Công ty có địa bàn hoạt động trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Công ty

Công ty có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 của Luật Doanh nghiệp.

CHƯƠNG III: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG

Điều 8. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ được góp bằng đồng Việt Nam (VNĐ), ngoại tệ hoặc bằng hiện vật và được hạch toán theo một đơn vị thống nhất là Việt Nam đồng (VNĐ).

2. Vốn điều lệ của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này được xác định là 876.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Tám trăm bảy mươi sáu tỷ đồng*).

3. Công ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua phù hợp với các quy định của pháp luật.

4. Không được sử dụng vốn điều lệ để chia cổ tức, phân phối hoặc phân tán tài sản cho các cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định sửa đổi Điều lệ Công ty, thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh hoặc trường hợp chia tài sản của Công ty khi giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Cổ phần

1. Cổ phần là phần vốn điều lệ được chia thành những phần bằng nhau.

2. Vào ngày thông qua Điều lệ này, vốn điều lệ của Công ty được chia thành 87.600.000 cổ phần (*Bằng chữ: Tám mươi bảy triệu, sáu trăm ngàn cổ phần*) với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần (*Mười ngàn đồng một cổ phần*).

3. Tất cả các cổ phần được phát hành lần đầu của Công ty đều là cổ phần phổ thông, kể cả cổ phần do Nhà nước nắm giữ, trong đó cổ phần chi phối của Nhà nước là 61.330.000 cổ phần, chiếm 70,01% vốn điều lệ. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.

4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác phù hợp với các quy định của pháp luật sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 10. Cổ phiếu

1. Mỗi cổ đông sau khi nộp đầy đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào Sổ đăng ký cổ đông của Công ty đều được cấp một chứng chỉ cổ phiếu do Công ty phát hành để xác nhận quyền sở hữu cổ phần của Công ty gọi là cổ phiếu.

2. Mọi chứng chỉ cổ phiếu phát hành phải được đóng dấu của Công ty, có chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của Công ty và thể hiện các nội dung theo quy định tại Điều 120 Luật Doanh nghiệp.

3. Một chứng chỉ cổ phiếu chỉ được đại diện cho một cổ đông.

4. Trường hợp cổ đông chỉ chuyển nhượng một số cổ phần hoặc toàn bộ trong một cổ phiếu, thì số cổ phần sẽ được ghi tăng hoặc giảm. Trường hợp sang nhượng cho cổ đông mới thì chứng chỉ cổ phiếu mới sẽ được phát hành.

5. Nếu chứng chỉ bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần tương ứng theo yêu cầu của cổ đông đó, với điều kiện phải xuất trình đủ giấy tờ chứng minh và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty.

6. Người sở hữu cổ phần phải chịu trách nhiệm độc lập về việc bảo quản chứng chỉ cổ phiếu và Công ty sẽ không chịu trách nhiệm trong mọi trường hợp chứng chỉ cổ phiếu này bị mất cắp hoặc sử dụng với mục đích lừa đảo.

Điều 11. Chứng chỉ chứng khoán khác

Công ty được quyền phát hành trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị Công ty quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành và báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất.

Điều 12. Chào bán cổ phần

1. Trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

a) Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ.

b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Công ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty. Thời hạn xác định trong thông

báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do Công ty phát hành.

c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác và xác nhận bằng văn bản.

d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.

2. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ trường hợp cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ hiện có của họ ở Công ty.

3. Cổ phần được coi là đã bán và người mua cổ phần trở thành cổ đông của Công ty khi đã thanh toán đủ và những thông tin về người mua (gồm họ và tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy CMND, số lượng cổ phần, loại cổ phần, ngày đăng ký cổ phần đối với cổ đông là cá nhân; họ và tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy CMND của người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, số lượng cổ phần, loại cổ phần, ngày đăng ký cổ phần đối với cổ đông là tổ chức) được ghi đúng, ghi đủ vào sổ Đăng ký cổ đông; Sau khi cổ phần được bán, Công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua.

4. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 13. Chuyển nhượng cổ phần

1. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành thêm để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán.

2. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng ngoại trừ pháp luật có quy định khác và các loại cổ phần sau:

a) Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược khi Công ty cổ phần hóa bị hạn chế chuyển nhượng 5 năm kể từ ngày Công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Trường hợp đặc biệt cần chuyển nhượng số cổ phần này trước thời hạn thì phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

b) Cổ phần bán cho người lao động cam kết làm việc lâu dài cho công ty cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng tối thiểu 3 năm (theo cam kết của từng người lao động) kể từ ngày Công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

3. Sau thời hạn được quy định trên, các hạn chế về việc chuyển nhượng cổ phần có điều kiện của cổ đông đều được bãi bỏ.

4. Khi cổ phiếu của Công ty đăng ký giao dịch và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

5. Công ty có quyền mua lại không quá 30% (ba mươi phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông đã bán theo quy định sau đây:

a) Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần đã được chào bán trong mỗi chu kỳ mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

b) Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại Điểm b, Khoản 7 Điều này.

c) Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Công ty. Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng văn bản theo phương thức bảo đảm đến Công ty trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số

Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

6. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông:

a) Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình khi biểu quyết phản đối nghị quyết về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông đã quy định tại Điều lệ này. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định thay đổi về các vấn đề được đề cập đến trong khoản này.

b) Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại Điểm a, Khoản 7 Điều này với giá thị trường trong thời hạn 90 (*chín mươi*) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp chưa có giá thị trường hoặc không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng. Mọi chi phí về việc định giá này do cổ đông thanh toán.

7. Cổ phần phổ thông do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị được quyền chào bán hoặc sử dụng theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này, Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.

8. Khi Công ty tham gia vào thị trường chứng khoán thì việc chuyển nhượng cổ phần phải tuân theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 14. Thừa kế cổ phần

1. Công ty tôn trọng quyền thừa kế của cổ đông. Cổ đông được thừa kế theo Bộ Luật Dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trường hợp có nhiều người cùng thừa kế cổ phần thì phải cử Đại diện sở hữu duy nhất bằng thủ tục công chứng thư. Công ty không giải quyết các trường hợp tranh chấp giữa những người thừa kế.

2. Người thừa kế hợp pháp của cổ đông sẽ đăng ký làm chủ sở hữu các cổ phần được thừa kế với Công ty và trở thành cổ đông của Công ty, được hưởng mọi quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế.

3. Cổ đông là tổ chức bị giải thể, sáp nhập, chia, tách hoặc phá sản thì quyền thừa kế liên quan đến cổ đông pháp nhân đó được giải quyết theo các qui định của pháp luật.

4. Trường hợp không xác định được người thừa kế hợp pháp sau 2 năm kể từ ngày cổ đông qua đời, cổ phần của họ sẽ được thu hồi và trở thành tài sản của Công ty. Cổ phần này được Công ty giữ làm cổ phần ngân quỹ và có thể được Hội đồng quản trị chào bán theo hình thức được Đại hội đồng cổ đông cho phép. Hội đồng quản trị quyết định giá trị của những cổ phần này theo giá thị trường.

Điều 15. Thu hồi cổ phần

1. Nếu một cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền mua cổ phần thì Hội đồng quản trị có thể gửi thông báo cho cổ đông đó vào bất kỳ lúc nào để yêu cầu thanh toán cùng với lãi suất tính lũy kế trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Nếu cổ đông không thực hiện đúng các yêu cầu của thông báo thì Hội đồng quản trị có thể thu hồi số cổ phần chưa được thanh toán vào bất kỳ lúc nào trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan. Việc thu hồi này sẽ bao gồm tất cả cổ tức được công bố đối với cổ phần bị thu hồi mà thực tế chưa được chi trả cho đến thời điểm thu hồi.

4. Các cổ phần bị thu hồi hoặc được giao nộp sẽ trở thành tài sản của Công ty và có thể được bán, tái phân phối hoặc xử lý theo một cách khác cho người mà trước thời điểm cổ phần bị thu hồi hoặc giao nộp đã từng nắm giữ cổ phần đó hoặc cho bất kỳ người nào khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ các cổ phần bị thu hồi hoặc giao nộp sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Công ty tất cả các khoản tiền có liên quan tới cổ phần đó cộng với tiền

lãi theo tỷ lệ không quá 12% một năm, theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi hoặc giao nộp cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định trong việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc giao nộp hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.

6. Khi cổ phần được thu hồi, thông báo về việc thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần trước thời điểm thu hồi. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, việc thu hồi sẽ không bị mất hiệu lực vì lý do bỏ sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo thu hồi cổ phần.

Điều 16. Cổ đông

1. Cổ đông của Công ty là tổ chức, cá nhân sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông của Công ty.

2. Cổ đông được công nhận chính thức khi đã đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ Đăng ký cổ đông lưu trữ tại Công ty.

3. Cổ đông Nhà nước: Là người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là Người đại diện), là cá nhân được Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ủy quyền bằng văn bản để thực hiện quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu tại doanh nghiệp.

Người đại diện được ủy quyền để thực hiện quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu Nhà nước, có trách nhiệm tuân thủ pháp luật, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ của Công ty; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn mà Nhà nước đã góp vào doanh nghiệp; thực hiện đúng nhiệm vụ được chủ sở hữu nhà nước giao theo quy định hiện hành của Nhà nước; báo cáo kịp thời cho chủ sở hữu về việc doanh nghiệp hoạt động thua lỗ, không bảo đảm khả năng thanh toán, không hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ do chủ sở hữu giao hoặc những trường hợp sai phạm khác.

Điều 17. Quyền của cổ đông phổ thông

1. Cổ đông là những người sở hữu cổ phần của Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đóng góp vào Công ty.

2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:

a) Cổ đông được quyền tham dự và phát biểu, biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền khi tham dự cuộc họp Đại hội cổ đông.

b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông sở hữu.

d) Được chuyển nhượng cổ phần đã thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến cổ đông trong Danh sách cổ đông đủ tư cách tham gia Đại hội đồng cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác.

f) Được xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác.

g) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty, nhưng chỉ sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ và các nghĩa vụ.

h) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc một nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 07% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời gian liên tục từ sáu tháng trở lên có quyền sau:

a) Đề cử các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định của Điều lệ này;

b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;

c) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:

- Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.

- Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế.

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra các vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết.

Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

4. Các quyền khác theo Quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

Điều 18. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua theo quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần.

3. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ Công ty.

4. Chấp hành các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

5. Bảo vệ uy tín, lợi ích, tài sản và giữ bí mật về các hoạt động kinh doanh của Công ty.

6. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.

7. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần.

8. Tham gia các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu

quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa.

9. Các nghĩa vụ khác của cổ đông theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 19. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông

1. Cổ đông có thể ủy quyền cho người khác thay mặt mình dự họp Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản ủy quyền.

2. Đại diện được ủy quyền thực hiện các quyền được ủy quyền nhân danh cổ đông ủy quyền. Đại diện được ủy quyền không nhất thiết phải là cổ đông. Đại diện được ủy quyền không được ủy quyền lần thứ hai cho người khác.

3. Đại diện được ủy quyền không được đem thế chấp, cầm cố và bảo lãnh số cổ phiếu được ủy quyền trong bất kỳ trường hợp nào.

4. Việc chỉ định người đại diện theo ủy quyền phải được lập bằng văn bản theo mẫu do Hội đồng quản trị quy định:

a) Trường hợp người ủy quyền là cá nhân thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông ủy quyền và người được ủy quyền dự họp;

b) Trường hợp người ủy quyền là tổ chức thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của tổ chức, có đóng dấu của tổ chức và chữ ký của người được ủy quyền dự họp;

c) Trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

5. Phiếu biểu quyết của người đại diện theo ủy quyền trong phạm vi được ủy quyền sẽ có hiệu lực ngay cả khi cổ đông chỉ định người đại diện theo ủy quyền đó đã:

a) Chết hoặc không có khả năng tự chủ hành vi của mình;

b) Chấm dứt việc ủy quyền.

Tuy nhiên, quy định tại Điều này sẽ không được áp dụng nếu Công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp trên chậm nhất trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

6. Đại diện được ủy quyền có thể bị thu hồi việc ủy quyền bởi văn bản chấm dứt ủy quyền do cổ đông ký. Văn bản này phải được lập theo mẫu do Hội đồng quản trị quy định.

Điều 20. Sổ đăng ký cổ đông

Công ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Sổ đăng ký cổ đông phải đầy đủ nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo kịp thời với công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.

**CHƯƠNG IV:
BỘ MÁY TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT
VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Điều 21. Bộ máy tổ chức và kiểm soát

Bộ máy tổ chức và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban kiểm soát;
4. Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Điều 22. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất Công ty.

2. Đại hội đồng cổ đông thường niên:

a) Đại hội đồng cổ đông thường niên mỗi năm tổ chức 01 (một) lần, trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

b) Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, Cơ quan Đăng ký kinh doanh có thể gia hạn thời điểm tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên, nhưng không quá 06 (sáu) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

c) Hội đồng quản trị lựa chọn địa điểm phù hợp để triệu tập, tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3. Đại hội đồng cổ đông bất thường:

a) Trường hợp phát sinh ra những vấn đề bất thường ảnh hưởng đến tổ chức và hoạt động của Công ty. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

- Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.
- Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc nửa năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn điều lệ đã bị mất 20%.
- Khi số thành viên của Hội đồng quản trị ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc ít hơn 2/3 số thành viên quy định trong Điều lệ này.

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 17 Điều lệ này khi yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy CMND, Hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc quyết định vượt quá thẩm quyền.

- Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có chứng cứ khẳng định các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cán bộ quản lý cấp cao vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo quy định trong Điều lệ này hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình.

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

b) Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:

- Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm a, Khoản 3 Điều này.

- Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

- Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Điều lệ này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

- Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

- Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 23. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng Cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua:
 - a) Báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm.
 - b) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty.
 - c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị.
 - d) Kế hoạch phát triển ngắn, trung và dài hạn của Công ty.
 - e) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Kiểm soát viên.
 - f) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.
2. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua quyết định bằng văn bản về các vấn đề sau:
 - a) Phê chuẩn các báo cáo tài chính hàng năm.
 - b) Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông.
 - c) Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát.
 - d) Bầu, bãi miễn và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc Công ty.
 - e) Tổng số tiền lương, tiền thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Báo cáo quyết toán tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.
 - f) Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập để tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty.
 - g) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty.
 - h) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần.
 - i) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hoặc giải thể Công ty.
 - j) Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và các cổ đông của Công ty.
 - k) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn

35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của Công ty và các đơn vị trực thuộc.

l) Công ty mua lại hơn 10% một loại cổ phần phát hành.

m) Công ty hoặc các xí nghiệp, chi nhánh của Công ty ký kết với các tổ chức, cá nhân được quy định tại Khoản 1 Điều 162 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty và các đơn vị trực thuộc Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

n) Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này, các quy chế của Công ty và Luật Doanh nghiệp.

3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:

a) Các hợp đồng quy định tại khoản 2 Điều này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan đến cổ đông đó là một bên của hợp đồng;

b) Việc mua cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó, trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh hoặc chào mua công khai trên Sở giao dịch chứng khoán.

4. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Điều 24. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông và Đại diện được ủy quyền

Các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông, có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Điều lệ này.

Điều 25. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông hoặc Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 22 Điều lệ này.

2. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

a) Chuẩn bị danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không sớm hơn 05 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có đủ thông tin theo quy định.

b) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức Đại hội.

Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

c) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của các cổ đông, đồng thời được công bố trên website của Công ty.

3. Việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và Công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu có yêu cầu.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại Điều 17 Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Công ty ít nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Khoản 4 của Điều này trong các trường hợp sau:

a) Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung.

b) Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 07% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng.

c) Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng

cổ đông bàn bạc và thông qua.

6. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.

Điều 26. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng 30 (*ba mươi*) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội, Đại hội phải được triệu tập lại trong vòng 30 (*ba mươi*) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được ủy quyền dự họp đại diện cho ít nhất 33% cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp Đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng 30 (*ba mươi*) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội, Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng 20 (*hai mươi*) ngày kể từ ngày dự định tiến hành Đại hội lần hai và trong trường hợp này Đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.

4. Theo đề nghị của Cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 17 Điều lệ này, Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp.

Điều 27. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Vào ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông.

2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại Đại hội, số thẻ ủng hộ nghị quyết được kiểm trước, số thẻ phản đối nghị quyết được kiểm sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu

ủng hộ, phản đối từng vấn đề hoặc bỏ phiếu trắng, sẽ được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội sẽ tự chọn trong số đại biểu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu và nếu đại hội không chọn thì Chủ tọa sẽ chọn những người đó.

3. Cổ đông đến dự Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng Đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.

4. Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu của Đại hội đồng cổ đông:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để bầu chủ tọa và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

c) Chủ tọa cử một đến ba thư ký, người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.

d) Đại hội đồng cổ đông bầu Ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

5. Quyết định của Chủ tọa về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông sẽ mang tính phán quyết cao nhất.

6. Chủ tọa của Đại hội hoặc Thư ký Đại hội có thể tiến hành các hoạt động cần thiết để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để Đại hội phản ánh được mong muốn của đa số tham dự.

Điều 28. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

1. Trừ trường hợp quy định tại Điểm b, Khoản 1 của Điều này, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có

từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông:

a) Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề:

- Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
- Kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của Công ty
- Bầu, bãi miễn và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc Công ty.

b) Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ; loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán; sáp nhập, giải thể Công ty; giao dịch mua bán tài sản Công ty hoặc đơn vị trực thuộc có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các đơn vị trực thuộc tính theo sổ sách kế toán đã được kiểm toán gần nhất sẽ chỉ được thông qua khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông.

c) Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

2. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;

b) Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- Mục đích lấy ý kiến;
- Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ

chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

- Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
- Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty;

c) Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;

d) Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp.
- Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định.
- Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết.
- Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- Các quyết định đã được thông qua.
- Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua

do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

e) Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;

f) Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;

g) Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.

4. Quyết định hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực thi hành đối với tất cả cổ đông, kể cả các cổ đông vắng mặt hay bất đồng ý kiến.

5. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.

Điều 29. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của Công ty. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải lập bằng tiếng Việt và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp.

b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông.

c) Chương trình và nội dung cuộc họp.

d) Chủ tọa và thư ký.

e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng.

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

h) Các quyết định đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng.

i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

4. Nghị quyết và Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả các cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được công khai tại bảng tin của đơn vị trực thuộc chậm nhất 05 (năm) ngày kể từ ngày bế mạc cuộc họp và duy trì trong thời gian 15 (mười lăm) ngày. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 30. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty; trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Điều lệ này

2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

Điều 31. Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có 7 thành viên, do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc miễn nhiệm bằng hình thức bỏ phiếu kín theo phương thức dồn phiếu. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị không quá 5 năm và có thể được bầu lại với nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị do các cổ đông đề cử theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của từng cổ đông. Các cổ đông được quyền gộp tỷ lệ sở hữu cổ phần vào với nhau để đề cử các thành viên Hội đồng quản trị.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 07% đến dưới 20% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng được đề cử 01 (một) ứng viên; từ 20% đến dưới 35% được đề cử 02 (hai) ứng viên; từ 35% đến dưới 50% được đề cử 03 (ba) ứng viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử 04 (bốn) ứng viên, từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

Danh sách đề cử phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Công ty ít nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông.

4. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Công ty quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

5. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị:

a) Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam; có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Tốt nghiệp đại học, có sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, hiểu biết và có ý thức chấp hành pháp luật. Ưu tiên người kinh nghiệm quản lý thuộc ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty;

c) Là cổ đông được ủy quyền của tổ chức nhưng phải sở hữu tối thiểu 5% (năm phần trăm) cổ phần của Công ty; hoặc cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 3% (ba phần trăm) cổ phần phổ thông của Công ty hoặc sở hữu tỷ lệ thấp hơn nhưng phải có năng lực và kinh nghiệm lãnh đạo, quản lý và điều hành doanh nghiệp thực tế nổi trội thuộc ngành nghề kinh doanh chính của Công ty;

d) Được cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 7% (bảy phần trăm)

tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong vòng từ 06 (sáu) tháng liên tục trở lên đề cử.

Điều 32. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty.

3. Thành viên Hội đồng quản trị sẽ được phân công giám sát từng lĩnh vực hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và bộ máy quản lý Công ty.

4. Quyền và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị do pháp luật, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn, dài hạn và kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty; Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại; Quyết định việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng nhận về quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước; Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi;

c) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

e) Quyết định mua lại cổ phần của Công ty được chào bán, nhưng không quá 10% số lượng cổ phần chào bán trong mỗi chu kỳ mười hai tháng, trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

f) Quyết định chủ trương đầu tư và dự án đầu tư có giá trị thấp hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư cấp nước theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị thấp hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, trừ những trường hợp khác được quy định tại điểm m, khoản 2, Điều 23 Điều lệ này.

i) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật, ký hợp đồng lao động và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị phê chuẩn.

j) Cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó.

k) Quyết định cơ cấu tổ chức; Ban hành định mức, quy chế quản lý nội bộ Công ty và giám sát việc thực hiện các định mức, quy chế đã ban hành; Quyết định thành lập các công ty con, liên doanh, lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác.

l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định.

m) Trình báo cáo tài chính hàng năm; Báo cáo về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty; Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty lên Đại hội đồng cổ đông.

n) Kiến nghị mức cổ tức được trả hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức việc chi trả cổ tức; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ lãi phát sinh trong quá trình kinh doanh.

o) Kiến nghị việc giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty.

p) Giải quyết các khiếu nại đối với cán bộ quản lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan.

q) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

5. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:

a) Thành lập công ty con, đơn vị thành viên, liên doanh, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty.

b) Trong phạm vi quy định tại khoản 4 điều này và trừ trường hợp quyết định tại Khoản 3, Điều 162 Điều lệ này phải do Đại hội đồng cổ đông phê

chuân, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thuê công ty và liên doanh).

c) Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty uỷ nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Công ty.

d) Các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm.

e) Việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ.

f) Việc Công ty mua hoặc thu hồi quá 10% mỗi loại cổ phần.

g) Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quản trị quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình.

6. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng Giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo tài chính hàng năm cho Đại hội đồng cổ đông thì báo cáo đó sẽ bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua, trừ khi luật pháp và Điều lệ quy định khác

7. Thành viên Hội đồng quản trị (không tính các đại diện được uỷ quyền thay thế) được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Mức thù lao cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Tổng số tiền trả thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị phải được ghi chi tiết trong báo cáo thường niên của Công ty.

8. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị, hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm dưới dạng tiền thù trả thêm, phụ cấp kiêm nhiệm hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

9. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực

hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình; các chuyên công tác, đối ngoại, hội thảo cần thiết do Hội đồng quản trị cử đi; bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

10. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ này và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hiện hành hoặc Điều lệ này gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm.

Điều 33. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị bầu một thành viên của Hội đồng quản trị giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị bằng thể thức bỏ phiếu kín.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập và chủ tọa Đại hội đồng Cổ đông; Chỉ đạo lập báo cáo tài chính hàng năm; Báo cáo về tình hình kinh doanh của Công ty; Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty lên Đại hội đồng cổ đông;...

b) Phê chuẩn chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; phân công các thành viên Hội đồng quản trị kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công ty.

c) Chỉ đạo việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị.

d) Chủ trì và thông qua quyết định của Hội đồng quản trị.

e) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.

f) Phê duyệt các quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật, ký hợp đồng lao động và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty và các chức danh khác do Hội đồng quản trị Công ty quy định.

g) Ký Quyết định phê duyệt dự án đầu tư.

h) Phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng lao động trên cơ sở đề nghị của Tổng Giám đốc Công ty.

i) Thay mặt Hội đồng quản trị ký các văn bản, quyết định, quy định, thỏa thuận thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị theo đúng quy định;

j) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm theo quyết định của Hội đồng quản trị thì Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong vòng 10 (mười) ngày.

Điều 34. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có hơn 01 thành viên có số phiếu bầu cao và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường, cụ thể như sau:

1. Các cuộc họp thường kỳ: Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất ba (03) ngày trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một (01) lần.

2. Các cuộc họp bất thường: Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:

- a) Tổng Giám đốc Công ty hoặc ít nhất năm (05) cán bộ quản lý.
- b) Ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị.
- c) Đa số thành viên Ban kiểm soát.

3. Các cuộc họp Hội đồng quản trị nêu tại Khoản 2 Điều này phải được tiến hành trong thời hạn mười lăm (15) ngày sau khi có đề xuất họp.

4. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.

5. Địa điểm họp: Các cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.

6. Thông báo và chương trình họp:

Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị ít nhất ba (03) ngày trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo họp Hội đồng phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng và các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng không thể dự họp.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

7. Số thành viên tham dự tối thiểu: Các cuộc họp của Hội đồng quản trị chỉ được tiến hành và thông qua các quyết định khi có ít nhất 75% tổng số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện thay thế. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành

nếu có hơn 50% tổng số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

8. Biểu quyết.

a) Trừ quy định tại Điểm b, Khoản 8 Điều này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có một (01) phiếu biểu quyết.

b) Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Một thành viên Hội đồng quản trị sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết.

9. Công khai lợi ích: Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Hoặc thành viên này có thể công khai điều đó tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

10. Biểu quyết đa số: Hội đồng quản trị thông qua các nghị quyết và ra quyết định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, lá phiếu của Chủ tịch sẽ là lá phiếu quyết định.

11. Họp trên điện thoại hoặc các hình thức khác: Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a) Nghe các thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp.

b) Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là

kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đồng nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

12. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản: Nghị quyết bằng văn bản phải có chữ ký của tất cả những thành viên Hội đồng quản trị sau đây:

a) Thành viên có quyền biểu quyết về nghị quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị.

b) Số lượng thành viên có mặt không thấp hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định để tiến hành họp Hội đồng quản trị.

Nghị quyết loại này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ. Nghị quyết có thể được thông qua bằng cách sử dụng nhiều bản sao của cùng một văn bản nếu mỗi bản sao đó có ít nhất một chữ ký của thành viên.

13. Biên bản họp Hội đồng quản trị: Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và phải có đủ chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản cuộc họp.

14. Những người được mời họp dự thính: Giám đốc, những cán bộ quản lý khác và các chuyên gia của một bên thứ ba có thể dự họp Hội đồng quản trị theo lời mời của Hội đồng quản trị nhưng không được biểu quyết trừ khi bản thân họ có quyền được biểu quyết như thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 35. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty, những người quản lý các đơn vị trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 36. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị sẽ bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị.

b) Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty.

c) Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi.

d) Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng 06 (sáu) tháng và trong thời gian này Hội đồng quản trị không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống.

e) Thành viên đó bị miễn nhiệm chức danh thành viên Hội đồng quản trị theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

f) Thành viên Hội đồng quản trị thực hiện các công việc không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị.

g) Thành viên là cổ đông được ủy quyền của tổ chức nhưng không được tổ chức đó ủy quyền nữa. Thành viên Hội đồng quản trị có thể kéo dài thời gian làm việc sau khi đến tuổi nghỉ hưu nếu được Hội đồng quản trị yêu cầu và Đại hội đồng cổ đông không có ý kiến khác, nhưng thời gian kéo dài tối đa không quá 2/3 nhiệm kỳ hoặc tới hết nhiệm kỳ thực hiện tùy theo thời hạn nào đến trước.

2. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị mới để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

Trong trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá 1/3 so với quy định tại Điều lệ này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn không quá 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá 1/3 để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 37. Ban Kiểm soát

1. Ban kiểm soát là tổ chức gồm 03 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc miễn nhiệm theo thể thức bỏ phiếu kín.

2. Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế; nhiệm kỳ của Ban kiểm soát cùng nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 07% đến dưới 30% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng được đề cử một (01) ứng viên; từ 30% đến dưới 65% được đề cử hai (02) ứng viên và nếu nắm giữ từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

4. Các thành viên Ban Kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng ban Kiểm soát, Trưởng ban Kiểm soát có quyền và trách nhiệm sau:

a) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát.

b) Yêu cầu Công ty cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các thành viên của Ban kiểm soát.

c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông.

5. Tiêu chuẩn và điều kiện của kiểm soát viên Công ty:

a) Là công dân thường trú tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Không phải là người liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty;

c) Là cổ đông của Công ty;

d) Là kiểm toán viên hoặc kế toán viên theo quy định của pháp luật nhưng không phải là thành viên của đơn vị kiểm toán độc lập Báo cáo tài chính thường niên của Công ty;

e) Không kiêm giữ các chức vụ quản lý công ty;

f) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ Công ty.

Điều 38. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị, bộ máy điều hành của Công ty và chịu sự lãnh đạo trực tiếp và chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao; thay mặt Đại hội đồng cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm, quý và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hằng năm của Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 07% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng.

5. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 07% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

6. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

7. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý Công ty, quy định của Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản tới Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

8. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

9. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

10. Thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Thư ký Công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị và bản sao các biên bản họp Hội đồng quản trị sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho Hội đồng quản trị.

11. Sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về các cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải họp tối thiểu 02 (hai) lần 01 (một) năm và số lượng thành viên tham gia các cuộc họp tối thiểu là 02 (hai) người.

12. Mức thù lao cho Trưởng ban kiểm soát và các thành viên Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Thành viên Ban kiểm soát cũng sẽ được thanh toán các khoản chi phí đi lại, khách sạn và các chi phí phát sinh hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban kiểm soát hoặc liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Điều 39. Nghĩa vụ của Ban kiểm soát

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty.

3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông Công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 1,2 và 3 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

6. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản này đều thuộc sở hữu của Công ty.

7. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 40. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát sẽ bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

1. Không đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên ban kiểm soát theo quy định của Điều lệ này.

2. Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.

3. Có đơn xin từ chức.

4. Thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu vi phạm các quy định về nghĩa vụ của thành viên ban kiểm soát.

5. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

6. Các thành viên Ban kiểm soát có tuổi đời quá tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Ban thư ký Công ty

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được quyền tuyển dụng hoặc chỉ định Ban thư ký Công ty từ 01 (một) đến 03 (ba) người để hỗ trợ Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Nếu Ban thư ký trên 01 (một) người thì chỉ định 01 (một) người làm Trưởng ban thư ký Công ty.

2. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Ban thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật lao động hiện hành.

3. Ban thư ký Công ty có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Chuẩn bị các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

b) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;

c) Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;

d) Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;

e) Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;

f) Hỗ trợ công ty trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;

g) Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tài liệu, chứng từ, báo cáo theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

h) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

i) Ban Thư ký Công ty được trả lương theo thời gian làm việc của mình, mức lương của các thành viên do Hội đồng quản trị quyết định.

CHƯƠNG V: CƠ CẤU TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH

Điều 42. Tổ chức quản lý điều hành

Hệ thống tổ chức quản lý điều hành của Công ty gồm:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty;
- Kế toán trưởng Công ty;
- Các phòng ban chức năng của Công ty;
- Các đơn vị thành viên, xí nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện và tương đương;

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hệ thống tổ chức quản lý điều hành Công ty được Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định, ban hành.

Điều 43. Cán bộ quản lý

1. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Công ty và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được sử dụng số lượng và loại cán bộ quản lý cần thiết phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý Công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc bãi miễn bằng một nghị quyết được thông qua một cách hợp thức tùy từng thời điểm. Cán bộ quản lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.

2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và cán bộ quản lý khác do Hội đồng quản trị quyết định hoặc được quy định trong các quy chế quản lý nội bộ của Công ty do Hội đồng quản trị quyết định, ban hành.

Điều 44. Tổng Giám đốc Công ty

1. Bổ nhiệm: Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc Công ty và quy định mức lương, thù lao và các lợi ích liên quan khác.

2. Nhiệm kỳ: Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc Công ty là 5 năm, có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế nhưng không kéo dài quá tuổi nghỉ hưu theo quy định của Pháp luật.

3. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc Công ty:

a) Tổng Giám đốc Công ty không được phép là những người bị pháp luật cấm giữ chức vụ này, tức là những người vị thành niên, người không đủ năng lực hành vi, người đã bị kết án tù, người đang thi hành hình phạt tù, nhân viên lực lượng vũ trang, các cán bộ công chức nhà nước và người đã bị phán quyết là đã làm cho Công ty mà họ từng lãnh đạo trước đây bị phá sản.

b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty.

c) Có sức khoẻ và phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết.

4. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc Công ty:

a) Tổng Giám đốc Công ty là người điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo mục tiêu, kế hoạch kinh doanh hàng năm được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua.

b) Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông. Kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua.

c) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật, ký hợp đồng lao động, quyết định mức lương, lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, ngoại trừ những chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

d) Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo quy chế của Công ty được Hội đồng quản trị thông qua.

e) Kiến nghị Hội đồng quản trị về cán bộ quản lý Công ty: Số lượng, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan và tổ chức thực hiện sau khi có ý kiến phê chuẩn của Hội đồng quản trị.

f) Đề xuất và tổ chức thực hiện những biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý của Công ty;

g) Chuẩn bị các dự toán trung, dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý trung, dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh

doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty.

h) Xây dựng và trình Hội đồng quản trị phê duyệt: Các định mức kinh tế kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, đơn giá tiền lương, thưởng và các quy chế nội bộ. Kiểm tra các đơn vị trực thuộc thực hiện các định mức, tiêu chuẩn, đơn giá, các quy định trong nội bộ của Công ty;

i) Đề xuất Hội đồng quản trị việc tuyển dụng lao động trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh và đảm bảo tiêu chuẩn theo Quy chế của Công ty.

j) Đề nghị Hội đồng quản trị quản trị triệu tập cuộc họp bất thường để giải quyết những vấn đề vượt quá quyền hạn Tổng Giám đốc hoặc những biến động lớn trong Công ty;

k) Được đưa ra những quyết định vượt quá thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp như thiên tai, dịch họa, sự cố,... và phải chịu trách nhiệm về những quyết định đó; đồng thời phải báo ngay cho Hội đồng quản trị để giải quyết tiếp;

l) Vào tháng 11 hàng năm, phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như các kế hoạch năm (05) năm theo yêu cầu của Hội đồng quản trị.

m) Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.

n) Chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền hạn, nhiệm vụ được giao trên cơ sở các quy định hiện hành của Nhà nước.

o) Điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

5. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài sản của Công ty.

6. Được ủy quyền đại diện Công ty trong việc khởi kiện các vụ án liên quan đến quyền lợi và để bảo đảm các quyền lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

7. Tổng Giám đốc Công ty bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Báo cáo không trung thực tình hình hoạt động của Công ty hai lần trở lên hoặc một lần nhưng gây tác hại nghiêm trọng tình hình hoạt động của Công ty.

b) Để Công ty thua lỗ hoặc không đạt chỉ tiêu cổ tức tối thiểu theo mức do Đại hội đồng cổ đông quyết định; Trừ trường hợp đầu tư các dự án lớn hoặc Nhà nước quyết định giá bán nước sạch thấp dẫn đến việc không đạt chỉ tiêu cổ tức.

c) Không tổ chức xây dựng các kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm để trình Hội đồng quản trị ban hành, làm cơ sở để quản trị, điều hành Công ty.

d) Không thực hiện các nhiệm vụ được quy định trong Điều lệ này và các nghị quyết, quy chế, quy định của Công ty được Hội đồng quản trị phê chuẩn. Vi phạm pháp luật bị truy cứu trách nhiệm, tham nhũng tài sản Công ty hoặc thiếu trách nhiệm, gây hậu quả nghiêm trọng cho Công ty.

e) Khi tuổi đời đến tuổi nghỉ hưu theo quy định của Pháp luật.

f) Ngoại trừ trường hợp quy định tại Điểm e, Khoản 7 Điều này, quyết định miễn nhiệm Tổng Giám đốc Công ty được thông qua khi có từ hai phần ba thành viên Hội đồng quản trị trở lên biểu quyết tán thành (không tính biểu quyết của Tổng Giám đốc Công ty nếu Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng quản trị) và Hội đồng quản trị phải đưa ra lý do miễn nhiệm. Tổng Giám đốc Công ty bị miễn nhiệm có quyền phản đối việc miễn nhiệm này tại Đại hội đồng cổ đông tiếp theo gần nhất. Trong trường hợp Tổng Giám đốc Công ty bị miễn nhiệm, Hội đồng quản trị phải công bố bằng văn bản về việc này và đề cử người tạm thay thế. Trong thời hạn tối đa 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày công bố, Hội đồng quản trị phải tiến hành các thủ tục để bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới.

Điều 45. Phó Tổng Giám đốc Công ty

1. Phó Tổng Giám đốc là người giúp việc cho Tổng Giám đốc Công ty.

2. Phó Tổng Giám đốc được Tổng Giám đốc Công ty phân công và ủy nhiệm hoặc ủy quyền điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Công ty; và chịu trách nhiệm trực tiếp trước Tổng Giám đốc Công ty và pháp luật về các phần việc được phân công hoặc ủy nhiệm.

3. Phó Tổng Giám đốc Công ty có thể kiêm nhiệm phụ trách các bộ phận hoặc đơn vị trực thuộc.

4. Mức lương, thù lao và các lợi ích khác của Phó Tổng Giám đốc Công ty do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở đề nghị của Tổng Giám đốc Công ty.

Điều 46. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và người lao động trong Công ty

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Tổ chức Công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội khác hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và điều lệ của tổ chức đó.

3. Công ty tôn trọng và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức trên hoạt động theo đúng Hiến pháp, pháp luật và điều lệ của tổ chức đó.

4. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng hệ thống các chính sách, văn bản quản lý, điều hành hoạt động của Công ty, trình Hội đồng quản trị phê chuẩn để thống nhất áp dụng.

5. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng để Hội đồng quản trị thông qua về Quy chế phối hợp giữa Hội đồng quản trị, Đảng ủy, Công đoàn và các tổ chức đoàn thể trong Công ty theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất và theo quy định pháp luật hiện hành.

6. Đảng ủy lãnh đạo Công ty thông qua đảng viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các đoàn thể chính trị, đảng viên và quần chúng.

Điều 47. Trách nhiệm cẩn trọng, trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý được uỷ thác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Công ty và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

2. Không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh của Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

3. Có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.

4. Công ty không được phép cấp các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý và gia đình của họ hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

5. Người quản lý Công ty không được phép mua hay bán hoặc giao dịch theo bất cứ hình thức nào khác các cổ phiếu của Công ty vào thời điểm họ có được những thông tin chắc chắn sẽ gây ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu đó và các cổ đông khác lại không biết những thông tin này.

6. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý khác hoặc những người liên quan đến họ hoặc Công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Công khai các lợi ích liên quan

1. Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của công ty theo quy định của pháp luật và các giao dịch tương ứng của họ với Công ty;

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty, bao gồm:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 07% vốn điều lệ.

3. Việc kê khai quy định tại khoản 2 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

4. Việc công khai, xem xét, trích lục, sao chép Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Công ty phải thông báo Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;

b) Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;

c) Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Tổng Giám đốc và người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai trong giờ làm việc;

d) Công ty tạo điều kiện để những người quy định tại điểm c khoản này tiếp cận, xem, trích lục và sao chép danh sách những người có liên quan của Công ty và những nội dung khác một cách nhanh chóng, thuận lợi. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục và sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều lệ Công ty.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

Điều 49. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

a) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 07% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ.

b) Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và những người có liên quan theo quy định.

c) Doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2, Điều 48 Điều lệ này.

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp

này, người đại diện theo pháp luật phải gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị; niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của Công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty và các đơn vị trực thuộc Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của Công ty, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc Công ty và các cá nhân có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ hợp đồng, giao dịch đó.

CHƯƠNG VI: NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 50. Quyền của người lao động trong Công ty

1. Được hưởng các quyền lợi theo quy định của bộ Luật Lao động và các quy định pháp luật hiện hành khác.

2. Người lao động có quyền giám sát Công ty thông qua các hình thức và tổ chức sau:

- a) Hội nghị người lao động của Công ty;
- b) Tổ chức Công đoàn của Công ty;
- c) Thông qua việc phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

3. Người lao động thông qua người Đại diện của người lao động (tổ chức công đoàn) có quyền tham gia thảo luận góp ý kiến trước khi Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc Công ty ra quyết định các vấn đề sau:

a) Phương hướng nhiệm vụ, kế hoạch, các giải pháp sắp xếp, tổ chức lại để phát triển sản xuất kinh doanh; sắp xếp và bố trí lại lao động trong Công ty.

b) Phương án phân phối lợi nhuận sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, phương án phân phối tiền lương, tiền thưởng, các quyền và lợi ích hợp pháp khác.

c) Các nội quy, quy chế của doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động.

d) Các biện pháp bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện làm việc, đời sống vật chất và tinh thần, vệ sinh môi trường, đào tạo phát triển nguồn nhân lực của Công ty.

e) Nâng lương, ngạch, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, viên chức và người lao động trong Công ty.

f) Giải quyết đơn, thư khiếu nại của người lao động trong Công ty.

4. Ngoài ra người lao động trong Công ty còn có quyền:

a) Ký kết hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

b) Thông qua nội dung Thỏa ước lao động tập thể; các nội dung sửa đổi,

bổ sung Thỏa ước lao động tập thể để Đại diện Ban chấp hành Công đoàn ký kết với Tổng Giám đốc Công ty.

c) Thông qua Nghị quyết Hội nghị người lao động.

d) Các quyền khác theo quy định của Pháp luật.

5. Công ty đảm bảo các quyền và nghĩa vụ hợp pháp của người lao động theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Nghĩa vụ của người lao động

1. Người lao động có nghĩa vụ thực hiện đúng nội dung hợp đồng lao động đã ký với Công ty; Thỏa ước lao động tập thể, chấp hành các chủ trương, chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế của Công ty.

2. Người lao động phải học tập nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề để hoàn thành công việc được giao;

3. Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG VII: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH CÔNG TY

Điều 52. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 tháng 12 cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 trong cùng năm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đó.

Điều 53. Hệ thống kế toán

1. Hệ thống kế toán Công ty sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ đảm bảo tính chính xác, cập nhật, có hệ thống và đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

Điều 54. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại Ngân hàng Việt Nam hoặc tại các Ngân hàng khác được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Công ty sẽ tiến hành các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 55. Hệ thống báo cáo tài chính

1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty lập bản báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật.
2. Báo cáo tài chính năm của Công ty bao gồm: (a) Bảng cân đối kế toán, (b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, (c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, và (d) Bản thuyết minh báo cáo tài chính và các báo cáo khác. Báo cáo tài chính được lập theo quy định của Nhà nước và phải phản ánh trung thực, khách quan tình

hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính và đầu tư của Công ty tại thời điểm lập báo cáo.

3. Ngoài báo cáo tài chính năm, Công ty phải lập và công bố các báo cáo quý, 06 tháng theo quy định của pháp luật gửi tới các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4. Báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập hoạt động hợp pháp tại Việt Nam do Hội đồng quản trị lựa chọn.

5. Các báo cáo và tài liệu quy định Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

6. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở Văn phòng Công ty chậm nhất 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

7. Cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều này trong thời gian họp lý.

Điều 56. Kiểm toán Công ty

1. Hội đồng quản trị quyết định chọn một tổ chức kiểm toán độc lập được phép hoạt động tại Việt Nam để tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Công ty lập báo cáo tài chính, cung cấp các tài liệu cần thiết cho tổ chức kiểm toán độc lập được chỉ định thực hiện hoạt động kiểm toán khi kết thúc năm tài chính.

3. Tổ chức kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và lập báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

4. Một bản sao của báo cáo kiểm toán sẽ được gửi đính kèm với mỗi bản báo cáo tài chính năm của Công ty.

5. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty có thể được mời tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và trong trường hợp đó, được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông mà các Cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Điều 57. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận sau thuế, trích lập các quỹ và xử lý lỗ trong kinh doanh

1. Việc phân chia lợi nhuận sau thuế và xử lý lỗ trong kinh doanh được thực hiện theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.
2. Trường hợp Công ty kinh doanh thua lỗ kéo dài nhiều năm mà không khắc phục được bằng các biện pháp tài chính cần thiết thì Đại hội đồng cổ đông sẽ xem xét quyết định các biện pháp xử lý theo quy định của Luật phá sản.
3. Hàng năm, Công ty sẽ phải trích từ lợi nhuận sau thuế của mình một khoản vào quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.
4. Việc trích tỷ lệ % cho các quỹ khen thưởng, phúc lợi, phát triển sản xuất do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm.

Điều 58. Trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ Công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
2. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, cổ tức sẽ được công bố và chi trả trên cơ sở đề xuất của Hội đồng quản trị.
3. Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.
4. Công ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức cho cổ đông.
5. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công ty hoặc bằng tài sản khác theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán qua tài khoản ngân hàng của cổ đông.
6. Khi trả cổ tức bằng các dịch vụ tín dụng theo yêu cầu của cổ đông mà cổ đông đó không nhận được tiền do lỗi thông tin do cổ đông đó cung cấp, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền đã chuyển.

7. Hội đồng quản trị có thể quy định một ngày khoá sổ hoạt động kinh doanh của Công ty cụ thể. Căn cứ theo ngày đó, những người có tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

8. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả, thời hạn và hình thức trả, chậm nhất 30 (*ba mươi*) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất 15 (*mười lăm*) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên Công ty; họ, tên, địa chỉ, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của cổ đông; mức cổ tức và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức.

9. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty.

CHƯƠNG VIII: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 59. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các Luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:

a) Cổ đông với Công ty.

b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay cán bộ quản lý Công ty.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 30 (*ba mươi*) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng 60 (*sáu mươi*) ngày từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.

3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí của Toà án sẽ do Toà phán quyết bên nào phải chịu.

CHƯƠNG IX: TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN

Điều 60. Chấm dứt hoạt động

1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:

- a) Bị tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật;
- b) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- c) Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

2. Bất kỳ quyết định nào nhằm chấm dứt hoạt động của Công ty đều phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Quyết định này phải được gửi đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trước khi tiến hành theo thủ tục luật định.

Điều 61. Thanh lý

1. Trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ khi có một quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị sẽ phải thành lập Ban thanh lý. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày được thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:

- a) Các chi phí thanh lý ;
- b) Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho cán bộ nhân viên ;
- c) Thuế và các khoản phải nộp có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà nước;
- d) Các khoản vay (nếu có);
- e) Các khoản nợ khác của Công ty;

f) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ được ưu tiên thanh toán trước.

CHƯƠNG X: CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Điều 62. Tiếp nhận và công bố thông tin

1. Công ty phải gửi báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán phải được gửi tới tất cả các cổ đông không làm việc tại Công ty và thông báo cho các cổ đông đang làm việc tại Công ty qua các đơn vị trực thuộc và đồng thời công bố trên bảng tin của các đơn vị trực thuộc.

2. Công ty công bố trên trang thông tin điện tử của mình các thông tin sau đây:

a) Điều lệ Công ty;

b) Sơ yếu lý lịch, trình độ học vấn và kinh nghiệm nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc;

c) Báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

d) Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động hằng năm của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

3. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền xem hoặc sao chép báo cáo tài chính hàng năm của Công ty tại cơ quan đăng ký kinh doanh.

4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát phải thiết lập kênh tiếp nhận thông tin phản ánh của cổ đông về tình hình hoạt động của Công ty. Tại văn phòng Công ty phải có hộp thư của Hội đồng quản trị và hộp thư của Ban kiểm soát để tiếp nhận thông tin của cổ đông bất kỳ thời điểm nào các cổ đông cho là cần thiết phải có ý kiến với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

Điều 63. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 07% số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có quyền trực tiếp hoặc qua người đại diện theo ủy quyền gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách các cổ đông, các biên bản của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó trong giờ làm việc và tại địa điểm kinh doanh chính của Công ty. Yêu cầu kiểm tra do phía người đại diện theo ủy quyền của cổ đông phải kèm theo

giấy ủy quyền hoặc bản sao công chứng giấy ủy quyền của cổ đông mà người đó đại diện.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý khác có quyền kiểm tra Sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và những hồ sơ khác của Công ty để thực hiện nhiệm vụ của mình vì lợi ích của Công ty và phải có trách nhiệm bảo mật những thông tin này.

Điều 64. Chế độ lưu giữ tài liệu

1. Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau đây:

a) Điều lệ Công ty và những bản sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; Quy chế quản lý nội bộ của Công ty; Sổ đăng ký cổ đông;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận quyền sở hữu công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm;

c) Các tài liệu và giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Công ty;

d) Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định đã được thông qua;

e) Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán;

f) Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;

g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm;

h) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty phải lưu giữ các tài liệu trên ở trụ sở chính hoặc ở nơi khác nhưng phải thông báo cho cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh biết. Thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Kế thừa

Công ty kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ hợp pháp trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng được bàn giao từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Điều 66. Con dấu

1. Con dấu của Công ty và các đơn vị trực thuộc được khắc theo quy định của pháp luật.
2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý Công ty sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 67. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ phải xuất phát từ lợi ích của Công ty, phù hợp với pháp luật hiện hành và phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.
2. Mọi cổ đông đều có quyền đề xuất sửa đổi Điều lệ và Hội đồng quản trị phải tổng hợp những đề xuất sửa đổi mang lại hiệu quả, phương thức quản lý tiến bộ hoặc các lợi ích khác làm Công ty phát triển bền vững để trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.
3. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Điều 68. Ngày hiệu lực

1. Điều lệ này sẽ có hiệu lực kể từ ngày Điều lệ được đăng ký với Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
2. Điều lệ này chi phối toàn bộ mọi hoạt động của Công ty, cổ đông và tất cả thành viên của Công ty có nghĩa vụ thi hành.
3. Nếu trong Điều lệ này có những điều khoản vô hiệu thì những điều khoản khác vẫn có hiệu lực.

Điều 69. Điều khoản cuối cùng

1. Bản điều lệ này gồm X chương 69 điều, được Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế nhất trí thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2016 cùng chấp thuận toàn văn của Điều lệ này.

2. Điều lệ được lập thành 10 bản, có giá trị như nhau, trong đó:
 - 01 bản nộp tại Phòng công chứng Nhà nước của địa phương.
 - 05 bản đăng ký tại cơ quan chính quyền theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.
 - 04 bản lưu trữ tại Văn phòng Công ty.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu bốn (04) thành viên Hội đồng quản trị và được đóng dấu Công ty mới có giá trị.
5. Các cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty, cán bộ quản lý và toàn thể người lao động Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế có trách nhiệm thực hiện nghiêm Điều lệ này./.

Thừa Thiên Huế, ngày 19 tháng 12 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TRƯƠNG CÔNG NAM



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Accounting and Information Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUỆ

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|---|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01-03 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 05-08 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 09 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 10-11 |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 12-40 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Hội đồng quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878/QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty trách nhiệm Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2016 về việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Cấp nước.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, kinh doanh nước uống Linh Chi.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu
 - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước
 - + Tư vấn chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Hoạt động kinh doanh của Công ty: (tiếp theo)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

Tên tiếng anh: HUE WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HUEWACO.

Trụ sở chính: Số 103 Bùi Thị Xuân - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|---------------------------------------|
| Ông Trương Công Nam | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 19/12/2016) |
| Ông Trương Công Hân | Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/12/2016) |
| Ông Vũ Anh Tuấn | Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/12/2016) |
| Ông Trần Văn Thọ | Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/12/2016) |
| Ông Nguyễn Mạnh Tuấn | Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/12/2016) |
| Ông Trương Minh Châu | Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/12/2016) |
| Ông Dương Quý Dương | Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/12/2016) |

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------------|---------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Liên Ngọc | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 19/12/2016) |
| Ông Vũ Xuân Thúc | Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/12/2016) |
| Bà Nguyễn Ái Minh | Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/12/2016) |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|----------------------|---------------------------|
| Ông Trương Công Hân | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Thọ | Phó Tổng giám đốc Công ty |
| Ông Nguyễn Mạnh Tuấn | Phó Tổng giám đốc Công ty |
| Ông Dương Quý Dương | Phó Tổng giám đốc Công ty |
| Ông Trương Minh Châu | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

| | |
|---------------------|----------------------------|
| Ông Trương Công Nam | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
|---------------------|----------------------------|

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Huế, ngày 10 tháng 05 năm 2018

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trương Công Nam

Chủ tịch



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
 Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
 Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: B1217179-R/AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế, được lập ngày 10 tháng 05 năm 2018, từ trang 05 đến trang 40 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 05 năm 2018



KT TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN ĐỨC

HUYNH TIÊU PHỤNG

Số GCNDKHKNT: 1269-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ THỊ THÙY DƯƠNG

Số GCNDKHKNT: 3223-2015-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ho Nai: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St., Cầu Giay Dist, Ho Nai

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048 Email: aishv@hn.vnn.vn

Branch in Danang: 350 Hai Phong St., Chinh Gian Ward, Thanh Khe Dist, Da Nang City Tel: (0236) 3 747 619

Fax: (0236) 3 747 619 Email: aiscdn@gmail.com

Rebrepresentative in Can Tho: 64 Nam Ky Khai Nghĩa St., Ninh Kiều Dist, Can Tho City Tel: (0710) 3813 004

Fax: (0710) 3828 765

Rebrepresentative in Hai Phong: 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist, Hai Phong City Tel: (031) 3569 577

Fax: (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 439.003.627.844 | 381.997.782.727 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 77.908.815.489 | 267.074.009.705 |
| 1. Tiền | 111 | | 37.908.815.489 | 267.074.009.705 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 40.000.000.000 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 220.000.000.000 | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 220.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 90.181.143.238 | 46.916.522.508 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 38.146.867.358 | 28.081.727.438 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 41.845.929.564 | 7.302.040.717 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 10.188.346.316 | 11.532.754.353 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 45.805.208.929 | 63.916.133.381 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 45.805.208.929 | 63.916.133.381 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.108.460.188 | 4.091.117.133 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 5.108.460.188 | 4.091.117.133 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 960.027.904.060 | 1.012.712.605.494 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 861.627.901.505 | 917.643.907.125 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 861.627.901.505 | 917.643.907.125 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.990.879.624.410 | 1.902.252.718.582 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.129.251.722.905) | (984.608.811.457) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 91.581.421.997 | 86.773.932.500 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.07 | 91.581.421.997 | 86.773.932.500 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.818.580.558 | 8.294.765.869 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.09 | 6.818.580.558 | 8.294.765.869 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.399.031.531.904 | 1.394.710.388.221 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 466.106.384.773 | 755.619.285.082 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 309.426.082.921 | 602.868.176.130 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 17.272.166.945 | 41.821.981.563 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.11 | 3.536.979.000 | 4.536.259.610 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 6.139.855.915 | 9.660.772.275 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.12 | 23.794.945.689 | 23.156.320.579 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 241.972.164.617 | 488.619.963.911 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | - | 7.743.330.013 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.16 | 12.062.039.072 | 12.890.465.668 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.647.931.683 | 14.439.082.511 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 156.680.301.852 | 152.751.108.952 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.14 | 2.906.985.000 | 2.131.545.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15 | 153.773.316.852 | 150.619.563.952 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 932.925.147.132 | 639.091.103.139 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 932.925.147.132 | 639.091.103.139 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 876.000.000.000 | 278.620.520.806 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | 78.611.969.002 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (395.000.000) | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | 229.733.198.528 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 57.320.147.131 | 20.908.257.472 |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> | | - | <i>199.714.577</i> |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | <i>421b</i> | | <i>57.320.147.131</i> | <i>20.708.542.895</i> |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | 31.217.157.331 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.399.031.531.904 | 1.394.710.388.221 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

 Tp. Huế, ngày 10 tháng 05 năm 2018
CHẾ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Trương Công Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 487.121.013.395 | 444.151.363.953 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.2 | 487.121.013.395 | 444.151.363.953 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 375.811.542.469 | 364.031.593.491 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 111.309.470.926 | 80.119.770.462 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 14.891.702.259 | 58.407.425 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 12.901.321.742 | 14.408.946.979 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 12.669.943.713 | 14.408.946.979 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 17.322.843.567 | 20.331.456.934 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 20.190.907.935 | 17.658.321.268 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 75.786.099.941 | 27.779.452.706 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 138.671.586 | 1.891.445.118 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 4.058.359.855 | 3.037.084.455 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (3.919.688.269) | (1.145.639.337) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 71.866.411.672 | 26.633.813.369 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 14.546.264.541 | 5.925.270.474 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 57.320.147.131 | 20.708.542.895 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 655 | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 655 | - |

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

Tp. Huế, ngày 10 tháng 05 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trương Công Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 71.866.411.672 | 26.633.813.369 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.7 | 155.487.707.762 | 95.334.228.147 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | (343.121.384) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 231.378.029 | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (11.698.534.431) | (346.950.437) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.5 | 12.669.943.713 | 14.408.946.979 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 228.556.906.746 | 135.686.916.674 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | (44.787.994.366) | (7.011.633.432) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | 18.110.924.452 | 41.930.162.015 |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (278.602.377.507) | 36.522.969.953 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 1.476.185.311 | 261.943.950 |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (12.669.943.713) | (14.408.946.979) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.12 | (13.557.483.098) | (4.421.477.900) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 262.027.229.253 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (30.699.408.300) | (24.530.977.311) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (132.173.190.475) | 426.056.186.223 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (107.472.359.468) | (153.627.233.699) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 506.030.581 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (220.000.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | VI.4 | 14.891.702.259 | 58.407.425 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (312.074.626.628) | (153.568.826.274) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | V.18 | 260.067.200.000 | 501.994.728 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | V.18 | (395.000.000) | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.1 | 51.793.213.780 | 66.373.467.454 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.2 | (56.382.790.893) | (76.201.120.908) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 255.082.622.887 | (9.325.658.726) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | (189.165.194.216) | 263.161.701.223 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 267.074.009.705 | 3.912.308.482 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 77.908.815.489 | 267.074.009.705 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu



Trương Công Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Xây Dựng và Cấp Nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878/QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty trách nhiệm Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2016 về việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Cấp nước.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, kinh doanh nước uống Linh Chi.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư và thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu
 - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước
 - + Tư vấn chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty trách nhiệm Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty Cổ phần từ ngày 31/12/2016.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2017: 532 nhân viên. (Đến 31/12/2016: 543 nhân viên)

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|---------------------------------|----------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 8-30 năm |
| Máy móc, thiết bị | 4-10 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 7-21 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4-10 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Lợi thế thương mại, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả phí cam kết sử dụng vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp bán trong kỳ). Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế. Công ty đã được thanh tra quyết toán thuế đến năm 2016.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

15. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phần bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở như sau: "nếu và chỉ nếu được các tài sản và bất kỳ khoản nợ phải trả có liên quan".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thọ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Hạt giống, giống cây trồng và vật nuôi là bộ phận kinh doanh của Công ty. Các bộ phận kinh doanh khác hoặc cũng có thể phân biệt được và tương tự như một đơn vị kinh doanh kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|------------------------|
| Tiền | 37.908.815.489 | 267.074.009.705 |
| Tiền mặt | 3.031.861.942 | 449.251.534 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 34.876.953.547 | 6.457.994.918 |
| Tiền gửi phong tỏa (góp vốn mua cổ phần) | - | 260.166.763.253 |
| Các khoản tương đương tiền | 40.000.000.000 | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 40.000.000.000 | - |
| + NH TMCP Công thương Việt Nam TT Huế | 40.000.000.000 | - |
| Cộng | 77.908.815.489 | 267.074.009.705 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|------------------------|------------------------|------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 220.000.000.000 | 220.000.000.000 | - | - |
| + NH TMCP Công thương Việt Nam TT Huế | 220.000.000.000 | 220.000.000.000 | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển TT Huế | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 220.000.000.000 | 220.000.000.000 | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 38.146.867.358 | - | 28.081.727.438 | - |
| Khách hàng trong nước | 38.146.867.358 | - | 28.081.727.438 | - |
| - Công nợ tiền nước | 36.902.624.344 | - | 26.154.702.233 | - |
| - Ban đầu tư và XD TP Huế | 454.084.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| - Khách hàng khác | 790.159.014 | - | 927.025.205 | - |
| Cộng | 38.146.867.358 | - | 28.081.727.438 | - |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nhà cung cấp trong nước | 33.461.244.337 | - | 1.328.494.675 | - |
| - TT phát triển quỹ đất Phong Điền | - | - | 550.001.000 | - |
| - Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng | 27.873.293.372 | - | - | - |
| - Cty CP xây dựng và đầu tư phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng | 2.640.544.000 | - | - | - |
| - Nhà cung cấp khác | 2.947.406.965 | - | 778.493.675 | - |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 8.384.685.227 | - | 5.973.546.042 | - |
| - Liên doanh HasKoning DHV Nederland B.V | 8.384.685.227 | - | 5.973.546.042 | - |
| Cộng | 41.845.929.564 | - | 7.302.040.717 | - |

5. Phải thu khác ngắn hạn

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-------------------------------------|---------------|----------|----------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu tạm ứng | 1.577.796.486 | - | 1.439.427.828 | - |
| Phải thu khác | 8.610.549.830 | - | 10.093.326.525 | - |
| Thuế TNCN | 2.479.653.061 | - | 1.502.414.418 | - |
| Phải thu bảo hiểm căn bản nhân viên | 652.050.700 | - | 669.172.300 | - |
| Thuế GTGT chưa kê khai | - | - | 4.227.253.722 | - |
| Phải thu về cổ phần hóa | 1.628.675.045 | - | 743.524.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác ngắn hạn (tiếp theo)

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Trợ cấp LĐ dôi dư nghỉ hưu trước thời điểm công bố GTDN</i> | - | - | 911.963.300 | - |
| <i>Chi phí giám sát, thăm tra, lập BCKTKT thi công công trình</i> | 2.080.962.270 | - | - | - |
| <i>KSDH cầm mốc nhà mày Vạn Niên và Quảng Tế 3</i> | 471.068.181 | - | 471.068.181 | - |
| <i>Điều chỉnh quy hoạch ĐA Tỉnh TTHuế đến 2020</i> | 291.818.182 | - | 291.818.182 | - |
| <i>Tư vấn lập báo cáo KTKT dự án ADB</i> | 307.960.000 | - | 307.960.000 | - |
| <i>Phải thu khác</i> | 698.362.391 | - | 968.152.422 | - |
| Cộng | 10.188.346.316 | - | 11.532.754.353 | - |

6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 14.482.670.445 | - | 12.335.886.259 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 4.813.343.463 | - | 3.209.318.329 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 26.390.241.841 | - | 48.162.246.111 | - |
| Thành phẩm | 118.953.180 | - | 208.682.682 | - |
| Cộng | 45.805.208.929 | - | 63.916.133.381 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoán nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 7. Tài sản dở dang dài hạn | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 91.581.421.997 | - | 86.773.932.500 | - |
| Chi phí đầu tư mới các tuyến ống chính, ống nhánh và các công trình phục vụ hệ thống cấp nước | 91.581.421.997 | - | 86.773.932.500 | - |
| Cộng | 91.581.421.997 | - | 86.773.932.500 | - |
| 8. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 36) | | | | |
| 9. Chi phí trả trước dài hạn | | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| Chi phí vô bình nước bạch mã | | | 512.300.645 | 308.000.000 |
| Lợi thế kinh doanh | | | 201.233.028 | 301.849.542 |
| Chi phí CCDC theo QĐ 1929/QĐ-UB ngày 18/8/2016 | | | 5.123.277.551 | 7.684.916.327 |
| Lắp đặt camera hành lang, văn phòng NM Hòa Bình Chương- NC897 | | | 39.550.000 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | | | 942.219.334 | - |
| Cộng | | | 6.818.580.558 | 8.294.765.869 |
| 10. Phải trả người bán | | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Nhà cung cấp trong nước | 17.272.166.945 | 17.272.166.945 | 41.821.981.563 | 41.821.981.563 |
| <i>Cty CP Kiến trúc KANSAI</i> | 1.564.275.000 | 1.564.275.000 | 5.367.391.000 | 5.367.391.000 |
| <i>Cty TNHH Cơ Điện Hawaco</i> | 1.009.153.000 | 1.009.153.000 | 719.780.000 | 719.780.000 |
| <i>Cty TNHH MTV Xây Dựng Kỹ Dương</i> | 1.712.551.000 | 1.712.551.000 | 9.888.007.000 | 9.888.007.000 |
| <i>Cty CP Nhựa Đồng Nai</i> | 631.193.800 | 631.193.800 | 1.154.357.000 | 1.154.357.000 |
| <i>Cty TNHH Ngọc Thành</i> | 1.553.680.000 | 1.553.680.000 | 3.535.588.469 | 3.535.588.469 |
| <i>Cty TNHH P.T.P</i> | - | - | 5.100.500.000 | 5.100.500.000 |
| <i>Các nhà cung cấp khác</i> | 10.801.314.145 | 10.801.314.145 | 16.056.358.094 | 16.056.358.094 |
| Cộng | 17.272.166.945 | 17.272.166.945 | 41.821.981.563 | 41.821.981.563 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán (tiếp theo)

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|--------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| <i>Cty CP Nhựa Đồng Nai</i> | 631.193.800 | 631.193.800 | 1.154.357.000 | 1.154.357.000 |
| Cộng | 631.193.800 | 631.193.800 | 1.154.357.000 | 1.154.357.000 |

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 3.536.979.000 | 4.536.259.610 |
| Khách hàng trong nước: | | |
| <i>Ban đầu tư xây dựng giao thông TT Huế</i> | 1.175.000.000 | - |
| <i>Khách hàng khác</i> | 2.361.979.000 | 4.536.259.610 |
| Cộng | 3.536.979.000 | 4.536.259.610 |

12. Phải trả người lao động

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người lao động | 23.794.945.689 | 23.156.320.579 |
| Cộng | 23.794.945.689 | 23.156.320.579 |

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2017 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2017 |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.744.462.669 | 5.211.611.468 | 8.956.074.137 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.817.269.232 | 14.546.264.541 | 13.557.483.098 | 3.806.050.675 |
| Thuế tài nguyên | 124.832.920 | 1.666.913.960 | 1.699.601.200,00 | 92.145.680 |
| Thuế nhà đất | - | 2.555.128 | 2.555.128,00 | - |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 2.974.207.454 | 27.349.887.615 | 28.082.435.509 | 2.241.659.560 |
| Cộng | 9.660.772.275 | 48.780.232.712 | 52.301.149.072 | 6.139.855.915 |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | 2.091.942.952 | 2.091.942.952 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.091.117.133 | 3.648.767.152 | 2.574.167.255 | 3.016.517.236 |
| Cộng | 4.091.117.133 | 3.648.767.152 | 4.666.110.207 | 5.108.460.188 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 14. Phải trả khác | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 241.972.164.617 | 488.619.963.911 |
| Kinh phí công đoàn | 4.592.462.523 | 4.592.889.506 |
| Phải trả khác | 237.379.702.094 | 484.027.074.405 |
| <i>Tiền mua cổ phần</i> | 99.563.253 | 260.166.763.253 |
| <i>Tài sản nhận nợ với UBND Tỉnh (*)</i> | 219.650.782.067 | 219.650.782.067 |
| <i>Phí dịch vụ môi trường rừng</i> | 597.953.698 | 454.679.680 |
| <i>Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i> | 232.231.075 | 232.231.075 |
| <i>Phí thoát nước</i> | 1.371.376.854 | 2.905.292.603 |
| <i>Phải trả UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế (**)</i> | 12.960.765.706 | - |
| <i>Phải trả UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế (***)</i> | 1.832.513.314 | - |
| <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i> | 494.766.127 | 477.575.727 |
| <i>Phải trả tiền cổ phần hóa</i> | 139.750.000 | 139.750.000 |
| b. Dài hạn | 2.906.985.000 | 2.131.545.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.906.985.000 | 2.131.545.000 |
| Cộng | 244.879.149.617 | 490.751.508.911 |
| c. Phải trả khác là các bên liên quan | | |
| <i>Tài sản nhận nợ với UBND Tỉnh</i> | 219.650.782.067 | 219.650.782.067 |
| <i>Phải trả UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế khác</i> | 14.793.279.020 | - |
| Cộng | 219.650.782.067 | 219.650.782.067 |

(*) Giá trị tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần nhận nợ theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 là: 184.203.002.679 đồng và Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế là 35.315.624.746 đồng; Giá trị còn lại của tài sản Công ty đang quản lý chưa bàn giao cho đơn vị tiếp nhận: 132.154.642 đồng.

(**) Đây là phần giá trị tài sản tăng thêm sau khi có thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính công ty đang sử dụng và nguồn vốn Đầu tư XDCB do Sở Tài chính cấp để thanh toán cho các công trình XDCB Công ty phải trả lại UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

(***) Phải trả tiền thuế tài sản năm 2017 của UBND Tỉnh theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 và Biên bản thống nhất cơ chế tài chính khi cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế thuê lại tài sản của Nhà nước ngày 13/04/2018.

| 15. Vay và nợ thuê tài chính | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - | 7.743.330.013 | 7.743.330.013 |
| Vay đối tượng khác | - | - | 7.743.330.013 | 7.743.330.013 |
| <i>Vay vốn ODA của Công Hòa Pháp thông qua NH ĐT và PT</i> | - | - | 7.743.330.013 | 7.743.330.013 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| b. Vay dài hạn | 153.773.316.852 | 153.773.316.852 | 150.619.563.952 | 150.619.563.952 |
| Vay ngân hàng | 121.249.582.512 | 121.249.582.512 | 145.509.312.952 | 145.509.312.952 |
| Ngân hàng TMCP An Bình Thừa Thiên Huế | 4.260.000.000 | 4.260.000.000 | 5.980.000.000 | 5.980.000.000 |
| Ngân hàng NN & PTVN Thừa Thiên Huế | 67.144.338.875 | 67.144.338.875 | 67.144.338.875 | 67.144.338.875 |
| Ngân hàng ĐT & PT CNTT Huế | 15.661.524.040 | 15.661.524.040 | 19.141.524.040 | 19.141.524.040 |
| Ngân hàng Công thương CNTT Huế | 43.983.719.597 | 43.983.719.597 | 53.243.450.037 | 53.243.450.037 |
| Vay đối tượng khác | 32.523.734.340 | 32.523.734.340 | 5.110.251.000 | 5.110.251.000 |
| Vay vốn ODA của Cộng Hòa Pháp thông qua NH ĐT và PT | - | - | 5.110.251.000 | 5.110.251.000 |
| Ngân hàng phát triển Châu Á | 32.523.734.340 | 32.523.734.340 | - | - |
| Cộng | 153.773.316.852 | 153.773.316.852 | 158.362.893.965 | 158.362.893.965 |

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng TMCP An Bình Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hiệu lực đảm bảo |
|-------------------|--|--|---------------|--|
| Số 280/12/HĐTD/XV | 08 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu | Định kỳ thứ nhất: 14%/năm Định kỳ thứ 2: Lãi suất tiết kiệm VND 6 tháng tính lãi cuối kỳ tại ABBANK + 5,5%/Năm | 4.260.000.000 | Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án "Hệ thống cấp nước sạch hiện đại ven Laguna Huế". |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|---|---------------------------------------|---|----------------|---|
| Số 4000-LAV-201300382 | 8 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu | Định kỳ thứ nhất: 10%/năm Định kỳ thứ 2: lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm | 11.640.000.000 | Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai |
| Số 4000-LAV-201300698 | 8 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu | Định kỳ thứ nhất: 9,2%/năm Định kỳ thứ 2: lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm | 21.999.182.875 | Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai |
| Số 4000-LAV-201500976 | 5 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu | Định kỳ thứ nhất trong 6 tháng đầu 6,5%/năm Định kỳ thứ 2 từ tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm | 4.445.000.000 | Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai |
| Số 4000-LAV-201600075 và Số 4000-LAV-201600075-01 | 8 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu | Định kỳ thứ nhất trong 3 tháng đầu 6,5%/năm. Định kỳ thứ 2 từ tháng thứ 4 trở đi 7,0%/năm. Đ. kỳ thứ 3 từ tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm | 19.260.156.000 | Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai |

Khoản vay Ngân hàng ĐT & PT CN TT Huế gồm các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|-------------------|--------------|----------|----------------|-------------------------------|
| 01/14/580097/HĐTD | 8 năm | (*) | 15.661.524.040 | Tài sản hình thành sau đầu tư |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

(*) Lãi suất 7,8%/năm cho 6 tháng đầu tiên, 6 tháng tiếp theo: lãi suất tiết kiệm VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm nhưng không quá 7,8%/năm. Từ năm thứ hai trở đi: lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng/lần. Được xác định theo nguyên tắc hằng lãi suất tiết kiệm VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm

Khoản vay Ngân hàng Công thương CN TT Huế gồm các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|---|--------------|---|----------------|---|
| 01/2014- HĐTDDA/NHCT460- HUE WACO | 08 năm | 8%/năm cho 6 tháng đầu tiên Tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm | 43.983.719.597 | Không có tài sản đảm bảo, áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ 10 dự án đầu tư xây dựng |

(*) Hiệp định khoản vay giữa Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam "Việt Nam" và Ngân hàng Phát triển Châu Á "ADB" để tài trợ cho Chương trình Phát triển ngành nước Việt Nam. Ngày 14/04/2014 Bộ tài chính đã có hợp đồng vay phụ đồng ý cho HueWACO vay lại số tiền giải ngân từ khoản vay không vượt quá 35.160.000 USD. Thời gian cho vay lại tối đa 25 năm bao gồm thời gian ân hạn. Lãi suất cho vay lại là lãi suất ADB áp dụng cho Việt Nam theo Hiệp định vay, bằng: Lãi suất LIBOR đối với vay bằng Đôla Mỹ. Phí cam kết 0,15%/năm. Phí cho vay lại trong nước 0,25%/năm.

| 16. Dự phòng phải trả | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Phí cam kết vay vốn giữa chính phủ và ADB | 5.490.670.782 | 2.665.005.468 |
| Dự phòng tiền lương | 6.571.368.290 | 10.225.460.200 |
| Cộng | 12.062.039.072 | 12.890.465.668 |

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 37-38)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế | 70,01% | 613.300.000.000 | 357.232.489.808 |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai | 11,52% | 100.909.090.000 | - |
| Vốn cổ đông vốn khác | 18,47% | 161.790.910.000 | - |
| Cộng | 100,00% | 876.000.000.000 | 357.232.489.808 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 357.232.489.808 | 278.620.520.806 |
| <i>Vốn góp đầu năm</i> | 357.232.489.808 | 431.077.224.353 |
| <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | 521.019.315.099 | 75.501.464.180 |
| <i>Vốn góp giảm trong năm</i> | 2.251.804.907 | 149.346.198.725 |
| <i>Vốn góp cuối năm</i> | 876.000.000.000 | 357.232.489.808 |
| Lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ tức

| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|---------------------|--------------|
| <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i> | <i>chưa công bố</i> | <i>0,00%</i> |

đ. Cổ phiếu

| | | 31/12/2017 |
|--|--|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | 87.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | 87.600.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | 87.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | 39.500 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | 39.500 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | 87.560.500 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | 87.560.500 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | | 10.000 |

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| Tài sản thuê ngoài : | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá trị tài sản thuê (*) | 33.390.711.884 | 33.390.711.884 |
| Cộng | 33.390.711.884 | 33.390.711.884 |

(*) Đây là tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần thuê theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế Theo Biên bản thống nhất cơ chế tài chính khi cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế thuê lại tài sản của Nhà nước ngày 13/04/2018: Thời hạn thuê từ ngày 01/01/2017. Số tiền thuê phải trả hàng năm là: 1.832.513.314 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước | 404.211.242.356 | 346.396.039.525 |
| Doanh thu xây lắp | 62.467.606.208 | 80.696.412.133 |
| Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng | 8.254.968.398 | 7.111.663.155 |
| Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã | 11.672.774.493 | 9.228.607.670 |
| Doanh thu hoạt động khác | 514.421.940 | 718.641.470 |
| Cộng | 487.121.013.395 | 444.151.363.953 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước | 404.211.242.356 | 346.396.039.525 |
| Doanh thu xây lắp | 62.467.606.208 | 80.696.412.133 |
| Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng | 8.254.968.398 | 7.111.663.155 |
| Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã | 11.672.774.493 | 9.228.607.670 |
| Doanh thu hoạt động khác | 514.421.940 | 718.641.470 |
| Cộng | 487.121.013.395 | 444.151.363.953 |
| 3. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn sản xuất kinh doanh nước | 302.344.207.574 | 270.301.966.535 |
| Giá vốn xây lắp | 61.390.114.864 | 81.238.881.653 |
| Giá vốn lắp đặt HTCN hộ khách hàng | 3.261.086.050 | 4.481.351.809 |
| Giá vốn nước tinh khiết Bạch Mã | 8.265.444.221 | 7.344.705.819 |
| Giá vốn hoạt động khác | 550.689.760 | 664.687.675 |
| Cộng | 375.811.542.469 | 364.031.593.491 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi | 14.891.702.259 | 58.407.425 |
| Cộng | 14.891.702.259 | 58.407.425 |
| 5. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 12.669.943.713 | 14.408.946.979 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 231.378.029 | - |
| Cộng | 12.901.321.742 | 14.408.946.979 |
| 6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC | 7.689.187.991 | 10.817.044.209 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.633.655.576 | 9.514.412.725 |
| Cộng | 17.322.843.567 | 20.331.456.934 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 4.238.202.196 | 2.652.394.007 |
| Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng văn phòng | 2.298.843.803 | 1.698.804.289 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.162.670.623 | 1.207.256.575 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.683.966.887 | 1.882.567.141 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 10.807.224.426 | 10.217.299.256 |
| Cộng | 20.190.907.935 | 17.658.321.268 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| 7. Thu nhập khác | Năm 2017 | Năm 2016 |
| Thu thanh lý vật tư, phế liệu | - | 1.735.071.717 |
| Thu nhập khác | 138.671.586 | 156.373.401 |
| Cộng | 138.671.586 | 1.891.445.118 |
| 8. Chi phí khác | Năm 2017 | Năm 2016 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | 3.193.167.828 | 44.545.455 |
| Phạt chậm nộp + truy thu thuế | 864.911.033 | 2.992.539.000 |
| Chi phí khác | 280.994 | - |
| Cộng | 4.058.359.855 | 3.037.084.455 |
| <i>Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản</i> | Năm 2017 | Năm 2016 |
| Thu từ thanh lý | 506.030.581 | 45.454.545 |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | 3.699.198.409 | 90.000.000 |
| Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản | (3.193.167.828) | (44.545.455) |
| 9. Chi phí kinh doanh theo yếu tố | Năm 2017 | Năm 2016 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 60.705.268.844 | 32.657.143.565 |
| Chi phí nhân công | 93.492.681.223 | 100.636.891.087 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 157.888.181.296 | 95.334.228.147 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 42.856.771.310 | 46.280.616.546 |
| Chi phí khác bằng tiền | 14.635.600.135 | 28.031.179.411 |
| Cộng | 369.578.502.808 | 302.940.058.756 |
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm 2017 | Năm 2016 |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 71.866.411.672 | 26.633.813.369 |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 864.911.033 | 2.992.539.000 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 864.911.033 | 2.992.539.000 |
| + Các khoản phạt và truy thu thuế | 864.911.033 | 2.992.539.000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2) | 72.731.322.705 | 29.626.352.369 |
| 4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| 5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành | 14.546.264.541 | 5.925.270.474 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2017 |
|---|----------------|
| 11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 57.320.147.131 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - |
| <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 57.320.147.131 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 87.560.500 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>655</u> |
| 12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 57.320.147.131 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 57.320.147.131 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 87.560.500 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 87.560.500 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | <u>655</u> |

Năm 2016, Công ty vẫn còn là Công ty TNHH Nhà Nước Một thành viên. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty trách nhiệm Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty Cổ phần từ ngày 01/01/2017. Do đó Công ty không trình bày chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu và " Lãi suy giảm trên cổ phiếu" năm 2016.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

3.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| Năm nay | | |
| VND | + 200 | (1.517.290.027) |
| VND | - 200 | 1.517.290.027 |
| Năm trước | | |
| VND | +100 | 753.204.039 |
| VND | -100 | (753.204.039) |

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

13.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31/12/2017 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | - | 121.773.430.412 | 31.999.886.440 | 153.773.316.852 |
| Phải trả người bán | 17.272.166.945 | - | - | 17.272.166.945 |
| Các khoản phải trả khác | 5.722.901.857 | 2.906.985.000 | - | 8.629.886.857 |
| Cộng | 22.995.068.802 | 124.680.415.412 | 31.999.886.440 | 179.675.370.654 |
| Ngày 31/12/2016 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
| Các khoản vay và nợ | 7.743.330.013 | 118.619.677.512 | 31.999.886.440 | 158.362.893.965 |
| Phải trả người bán | 41.821.981.563 | - | - | 41.821.981.563 |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - |
| Các khoản phải trả khác | 2.897.236.543 | 2.131.545.000 | - | 5.028.781.543 |
| Cộng | 52.462.548.119 | 120.751.222.512 | 31.999.886.440 | 205.213.657.071 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng tiền lưu chuyển thuận từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản là các công trình xây dựng cơ bản hình thành sau đầu tư làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang số 39)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.**

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------------|-----------------|----------|
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | 260.067.200.000 | - |

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|----------------|----------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 51.793.213.780 | 66.373.467.454 |

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|----------------|----------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 56.382.790.893 | 76.201.120.908 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm 2017 như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2017 | |
|-------------------------------|-------------|--------------------------|----------------|-----------------|
| UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế | Cổ đông lớn | Phải trả tài sản nhận nợ | Số dư đầu năm | 219.650.782.067 |
| | | | Số dư cuối năm | 219.650.782.067 |
| | | Khoản phải trả khác | Số dư đầu năm | - |
| | | | Phát sinh tăng | 14.793.279.020 |
| | | Số dư cuối năm | 14.793.279.020 | |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai | Cổ đông lớn | Khoản phải trả | Số dư đầu năm | 1.154.357.000 |
| | | | Phát sinh tăng | 3.283.508.150 |
| | | | Phát sinh giảm | 3.806.671.350 |
| | | | Số dư cuối năm | 631.193.800 |

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

| | | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------------------|----------------|---------------|---------------|
| Ban Tổng Giám đốc | Lương, Thù lao | 4.789.150.000 | 2.600.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (xem trang 40)

5. Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót

Một số chỉ tiêu tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 được trình bày lại do điều chỉnh hồi tố khoản tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần thuê theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế và Biên bản thống nhất cơ chế tài chính khi cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế thuê lại tài sản của Nhà nước ngày 13/04/2018

| Chi tiêu | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh | Các điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh |
|----------------------------------|-------|--------------------------|------------------|------------------------|
| Trên bảng cân đối kế toán | | 31/12/2016 | | 31/12/2016 |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 33.390.711.884 | (33.390.711.884) | - |
| - Nguyên giá | 225 | 33.390.711.884 | (33.390.711.884) | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 184.010.275.836 | (33.390.711.884) | 150.619.563.952 |

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

Tp. Huế, ngày 10 tháng 05 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trương Công Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|--------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 252.025.817.699 | 105.840.269.334 | 1.538.387.667.194 | 5.998.964.355 | 1.902.252.718.582 |
| Mua trong năm | 4.926.410.000 | 4.499.842.000 | 326.915.454 | 906.125.182 | 10.659.292.636 |
| ĐT XDCB h.thành | 9.799.047.556 | 2.628.307.819 | 79.961.636.722 | 153.834.000 | 92.542.826.097 |
| Tăng khác | 2.323.612.370 | - | 1.051.773.998 | - | 3.375.386.368 |
| Thanh lý, nhượng bán | (11.764.931.881) | (594.537.206) | (2.184.525.636) | (31.218.182) | (14.575.212.905) |
| Giảm khác | - | (3.375.386.368) | - | - | (3.375.386.368) |
| Số dư cuối năm | 257.309.955.744 | 108.998.495.579 | 1.617.543.467.732 | 7.027.705.355 | 1.990.879.624.410 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 93.087.235.319 | 62.122.575.388 | 826.331.687.127 | 3.067.313.623 | 984.608.811.457 |
| Khấu hao trong năm | 12.873.232.680 | 14.284.762.742 | 129.144.372.832 | 1.162.670.623 | 157.465.038.877 |
| Tăng khác | 1.278.733.349 | - | 715.550.744 | - | 1.994.284.093 |
| Thanh lý, nhượng bán | (8.588.400.274) | (594.537.206) | (1.661.858.834) | - | (10.844.796.314) |
| Giảm khác | (1.426.558.321) | (2.065.956.180) | (476.342.033) | (2.758.674) | (3.971.615.208) |
| Số dư cuối năm | 97.224.242.753 | 73.746.844.744 | 954.053.409.836 | 4.227.225.572 | 1.129.251.722.905 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 158.938.582.380 | 43.717.693.946 | 712.055.980.067 | 2.931.650.732 | 917.643.907.125 |
| Số dư cuối năm | 160.085.712.991 | 35.251.650.835 | 663.490.057.896 | 2.800.479.783 | 861.627.901.505 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 162.649.632.567 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.945.424.411 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Vốn khác của CSH | Chênh lệch đánh giá tăng tài sản | Nguồn vốn ĐT XDCB | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|------------------------|--------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 352.465.255.351 | - | 78.611.969.002 | - | 105.914.777.331 | 18.003.136.223 | 554.995.137.907 |
| - Lợi nhuận trong năm 2016 | - | - | - | - | - | 20.708.542.895 | 20.708.542.895 |
| - Tăng nguyên giá tài sản và nguồn vốn theo phê duyệt của Sở Tài chính | 74.697.620.000 | - | - | - | (74.697.620.000) | - | - |
| - Tăng nguyên giá tài sản và nguồn vốn theo phê duyệt của Sở Tài chính | 501.994.638 | - | - | - | - | - | 501.994.638 |
| - Tăng giá trị tài sản theo QĐ1929/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 | - | - | - | 291.744.055.088 | - | - | 291.744.055.088 |
| - Tăng chi phí trả trước theo QĐ1929/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 | - | - | - | 7.684.916.327 | - | - | 7.684.916.327 |
| - Tăng giá trị lợi thế kinh doanh theo QĐ1929/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 | 301.849.542 | - | - | - | - | - | 301.849.542 |
| - Tăng khác | - | - | - | 90 | - | - | 90 |
| - Bàn giao tài sản cho Nhà nước theo QĐ1929/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 | (149.012.681.542) | - | - | (70.038.894.361) | - | - | (219.051.575.903) |
| - Giảm nợ phải thu theo QĐ1929/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 | (333.517.183) | - | - | - | - | - | (333.517.183) |
| - Hoàn nhập dự phòng Nợ phải thu khó đòi theo QĐ1929/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 | - | - | - | 343.121.384 | - | - | 343.121.384 |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo QĐ 2829 ngày 15/11/2016 của UBND Tỉnh | - | - | - | - | - | (17.803.421.646) | (17.803.421.646) |
| Số dư cuối năm trước | 278.620.520.806 | - | 78.611.969.002 | 229.733.198.528 | 31.217.157.331 | 20.908.257.472 | 639.091.103.139 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Vốn khác của CSH | Chênh lệch đánh giá tăng tài sản | Nguồn vốn ĐT XDCB | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------|----------------------|------------------|----------------------------------|-------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm nay | 278.620.520.806 | - | 78.611.969.002 | 229.733.198.528 | 31.217.157.331 | 20.908.257.472 | 639.091.103.139 |
| - Lợi nhuận trong năm 2017 | - | - | - | - | - | 57.320.147.131 | 57.320.147.131 |
| - Tăng vốn | 339.562.324.861 | - | (78.611.969.002) | (229.733.198.528) | (31.217.157.331) | - | - |
| - Tăng vốn góp bằng tiền | 260.067.200.000 | - | - | - | - | - | 260.067.200.000 |
| - Tăng vốn từ tiền lãi bán cổ phần | 1.759.240 | - | - | - | - | - | 1.759.240 |
| - Chi phí CPH được khấu trừ vào vốn Nhà nước tại 31/12/2016 | (743.524.000) | - | - | - | - | - | (743.524.000) |
| - Chi phí hỗ trợ lao động đối dư khi Cổ phần hóa trừ vào phần vốn nhà nước | (911.963.300) | - | - | - | - | - | (911.963.300) |
| - Chuyển phần vốn dư thừa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp TW. | (596.317.607) | - | - | - | - | - | (596.317.607) |
| - Mua lại cổ phiếu của CBCNV đã nghỉ việc tại Công ty. | - | (395.000.000) | - | - | - | - | (395.000.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng theo QĐ2350/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND Tỉnh | - | - | - | - | - | (20.908.257.472) | (20.908.257.472) |
| - Giám khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 876.000.000.000 | (395.000.000) | - | - | - | 57.320.147.131 | 932.925.147.132 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2017 | | 31/12/2016 | | 31/12/2017 | 31/12/2016 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 220.000.000.000 | - | - | - | 220.000.000.000 | - |
| - Phải thu khách hàng | 38.146.867.358 | - | 28.081.727.438 | - | 38.146.867.358 | 28.081.727.438 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 77.908.815.489 | - | 267.074.009.705 | - | 77.908.815.489 | 267.074.009.705 |
| TỔNG CỘNG | 336.055.682.847 | - | 295.155.737.143 | - | 336.055.682.847 | 295.155.737.143 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ | 153.773.316.852 | - | 158.362.893.965 | - | 153.773.316.852 | 158.362.893.965 |
| - Phải trả người bán | 17.272.166.945 | - | 41.821.981.563 | - | 17.272.166.945 | 41.821.981.563 |
| - Nợ phải trả tài chính khác | 8.629.886.857 | - | 5.028.781.543 | - | 8.629.886.857 | 5.028.781.543 |
| TỔNG CỘNG | 179.675.370.654 | - | 205.213.657.071 | - | 179.675.370.654 | 205.213.657.071 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2017

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh cấp nước, hoạt động xây lắp, hoạt động lắp đặt HTCN, hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã và kinh doanh khác Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

| Năm 2017 | Hoạt động sản xuất và kinh doanh nước | Hoạt động xây lắp | Hoạt động lắp đặt HTCN hộ khách hàng | Hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã | Hoạt động kinh doanh khác | Tổng Cộng |
|-----------------------------|---------------------------------------|----------------------|--------------------------------------|--|---------------------------|------------------------|
| Doanh thu | 404.211.242.356 | 62.467.606.208 | 8.254.968.398 | 11.672.774.493 | 514.421.940 | 487.121.013.395 |
| Giá vốn | 302.344.207.574 | 61.390.114.864 | 3.261.086.050 | 8.265.444.221 | 550.689.760 | 375.811.542.469 |
| Lãi gộp theo bộ phận | 101.867.034.782 | 1.077.491.344 | 4.993.882.348 | 3.407.330.272 | (36.267.820) | 111.309.470.926 |

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2016

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh cấp nước, hoạt động xây lắp, hoạt động lắp đặt HTCN, hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã và kinh doanh khác Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

| Năm 2016 | Hoạt động sản xuất và kinh doanh nước | Hoạt động xây lắp | Hoạt động lắp đặt HTCN hộ khách hàng | Hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã | Hoạt động kinh doanh khác | Tổng Cộng |
|-----------------------------|---------------------------------------|----------------------|--------------------------------------|--|---------------------------|-----------------------|
| Doanh thu | 346.396.039.525 | 80.696.412.133 | 7.111.663.155 | 9.228.607.670 | 718.641.470 | 444.151.363.953 |
| Giá vốn | 270.301.966.535 | 81.238.881.653 | 4.481.351.809 | 7.344.705.819 | 664.687.675 | 364.031.593.491 |
| Lãi gộp theo bộ phận | 76.094.072.990 | (542.469.520) | 2.630.311.346 | 1.883.901.851 | 53.953.795 | 80.119.770.462 |

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
THỪA THIÊN
HUẾ

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP
NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
Date: 2019.03.29
18:12:30 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

MỤC LỤC

— oOo —

| | Trang |
|---|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01-03 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 05-08 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 09 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 10-11 |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 12-40 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hội đồng quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878/QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2016 về việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Cấp nước.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, kinh doanh nước uống Linh Chi.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giám thiếu nước không doanh thu
 - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước
 - + Tư vấn chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hoạt động kinh doanh của Công ty: (tiếp theo)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

Tên tiếng anh: HUE WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HUEWACO.

Mã chứng khoán: HWS (UPCoM)

Trụ sở chính: Số 103 Bùi Thị Xuân - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Trương Công Nam | Chủ tịch |
| Ông Trương Công Hân | Thành viên |
| Ông Vũ Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Trần Văn Thọ | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Tuấn | Thành viên |
| Ông Trương Minh Châu | Thành viên |
| Ông Dương Quý Dương | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Liên Ngọc | Trưởng ban |
| Ông Vũ Xuân Thúc | Thành viên |
| Bà Nguyễn Ái Minh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|----------------------|---------------------------|
| Ông Trương Công Hân | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Thọ | Phó Tổng giám đốc Công ty |
| Ông Nguyễn Mạnh Tuấn | Phó Tổng giám đốc Công ty |
| Ông Dương Quý Dương | Phó Tổng giám đốc Công ty |
| Ông Trương Minh Châu | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

| | |
|---------------------|----------------------------|
| Ông Trương Công Nam | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
|---------------------|----------------------------|

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Huế, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trương Công Nam
Chủ tịch



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: A0618066-2-R/AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỌC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế, được lập ngày 26 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 40 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hiệp

Số Giấy CNDKHNKT: 1401-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Hồ Thị Hà Lan

Số Giấy CNDKHNKT: 3080-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 412.710.725.228 | 439.003.627.844 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 130.369.482.000 | 77.908.815.489 |
| 1. Tiền | 111 | | 130.369.482.000 | 37.908.815.489 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 40.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 130.000.000.000 | 220.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 130.000.000.000 | 220.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 80.329.055.153 | 90.181.143.238 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 41.746.107.272 | 38.146.867.358 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 20.577.775.634 | 41.845.929.564 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 18.005.172.247 | 10.188.346.316 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 49.435.865.057 | 45.805.208.929 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 49.435.865.057 | 45.805.208.929 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 22.576.323.018 | 5.108.460.188 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 18.945.785.684 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 3.630.537.334 | 5.108.460.188 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.196.644.533.953 | 960.027.904.060 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 745.605.335.912 | 861.627.901.505 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 744.108.002.579 | 861.627.901.505 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.030.085.232.589 | 1.990.879.624.410 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.285.977.230.010) | (1.129.251.722.905) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 1.497.333.333 | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.760.000.000 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (262.666.667) | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 447.364.324.144 | 91.581.421.997 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.07 | 447.364.324.144 | 91.581.421.997 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.674.873.897 | 6.818.580.558 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 3.674.873.897 | 6.818.580.558 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.609.355.259.181 | 1.399.031.531.904 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 696.221.906.066 | 466.106.384.773 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 277.058.808.055 | 309.426.082.921 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 38.213.905.946 | 17.272.166.945 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 2.469.494.417 | 3.536.979.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 4.782.579.304 | 6.139.855.915 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.13 | 19.864.194.755 | 23.794.945.689 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 189.489.504.310 | 241.972.164.617 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.17 | 13.239.652.639 | 12.062.039.072 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 8.999.476.684 | 4.647.931.683 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 419.163.098.011 | 156.680.301.852 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15 | 3.384.840.000 | 2.906.985.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16 | 415.778.258.011 | 153.773.316.852 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 913.133.353.115 | 932.925.147.131 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 913.133.353.115 | 932.925.147.131 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 876.000.000.000 | 876.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (980.000.000) | (395.000.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 38.113.353.115 | 57.320.147.131 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | - | - |
| LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 38.113.353.115 | 57.320.147.131 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.609.355.259.181 | 1.399.031.531.904 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

 Tp. Huế, ngày 26 tháng 03 năm 2019
 CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trương Công Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 520.084.778.382 | 487.121.013.395 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.2 | 520.084.778.382 | 487.121.013.395 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 397.522.722.109 | 375.811.542.469 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 122.562.056.273 | 111.309.470.926 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 14.023.818.543 | 14.891.702.259 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 14.063.035.537 | 12.901.321.742 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>9.731.150.198</i> | <i>12.669.943.713</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 19.672.754.887 | 17.322.843.567 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 22.581.618.421 | 20.190.907.935 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 80.268.465.971 | 75.786.099.941 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 234.237.196 | 138.671.586 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | - | 4.058.359.855 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 234.237.196 | (3.919.688.269) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 80.502.703.167 | 71.866.411.672 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 16.121.200.052 | 14.546.264.541 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 64.381.503.115 | 57.320.147.131 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | 736 | 575 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.12 | 736 | 575 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

Tp. Huế, ngày 31 tháng 03 năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trương Công Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 80.502.703.167 | 71.866.411.672 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.7 | 156.988.173.772 | 155.487.707.762 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 4.331.885.339 | 231.378.029 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (14.023.818.543) | (11.698.534.431) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.5 | 9.731.150.198 | 12.669.943.713 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 237.530.093.933 | 228.556.906.746 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | (7.615.774.745) | (44.787.994.366) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (3.630.656.128) | 18.110.924.452 |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (34.788.180.713) | (278.602.377.507) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 3.143.706.661 | 1.476.185.311 |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (9.731.150.198) | (12.669.943.713) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.12 | (17.718.424.082) | (13.557.483.098) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 691.000.000 | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.320.300.000) | (30.699.408.300) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 164.560.314.729 | (132.173.190.475) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (396.748.510.326) | (107.472.359.468) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | 506.030.581 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (130.000.000.000) | (220.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 220.000.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | VI.4 | 14.023.818.543 | 14.891.702.259 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (292.724.691.783) | (312.074.626.628) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------|-------------|------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | 260.067.200.000 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | (585.000.000) | (395.000.000) |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.1 | 311.760.409.670 | 51.793.213.780 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.2 | (53.839.616.880) | (56.382.790.893) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (76.607.452.130) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 180.728.340.660 | 255.082.622.887 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | 52.563.963.606 | (189.165.194.216) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 77.908.815.489 | 267.074.009.705 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (103.297.095) | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 130.369.482.000 | 77.908.815.489 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

 Tr. (Số) ngày 26 tháng 03 năm 2019
 CHIEU TICH HOI DONG QUAN TRI



Trương Công Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Xây Dựng và Cấp Nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878/QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty trách nhiệm Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2016 về việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Tên tiếng anh: HUE WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HUEWACO.

Mã chứng khoán: HWS (UPCoM)

Trụ sở chính: Số 103 Bùi Thị Xuân - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Cấp nước.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, kinh doanh nước uống Linh Chi.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư và thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu
 - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước
 - + Tư vấn chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 510 nhân viên. (Đến 31/12/2017: 532 nhân viên)

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình tặng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|-----------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | <i>8-30 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>4-10 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>7-21 năm</i> |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>4-10 năm</i> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Lợi thế thương mại, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả phí cam kết sử dụng vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp bán trong kỳ). Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế. Công ty đã được thanh tra quyết toán thuế đến năm 2016.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

15. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

16. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền | 130.369.482.000 | 37.908.815.489 |
| Tiền mặt VND | 1.575.815.924 | 3.031.861.942 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VND | 115.752.413.255 | 34.876.953.547 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn USD | 13.041.252.821 | - |
| Các khoản tương đương tiền | - | 40.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng VND | - | 40.000.000.000 |
| + NH TMCP Công thương Việt Nam TT Huế | - | 40.000.000.000 |
| Cộng | 130.369.482.000 | 77.908.815.489 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn + NHTMCP Công thương Việt Nam TT Huế | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 | 220.000.000.000 | 220.000.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển TT Huế | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Cộng | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 | 220.000.000.000 | 220.000.000.000 |

3. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 41.746.107.272 | - | 38.146.867.358 | - |
| Khách hàng trong nước | 41.746.107.272 | - | 38.146.867.358 | - |
| - Công nợ tiền nước | 39.485.706.527 | - | 36.902.624.344 | - |
| - Ban đầu tư và XD TP Huế | 718.730.000 | - | 454.084.000 | - |
| - Khách hàng khác | 1.541.670.745 | - | 790.159.014 | - |
| Cộng | 41.746.107.272 | - | 38.146.867.358 | - |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|----------------|----------|----------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nhà cung cấp trong nước | 13.450.875.299 | - | 33.461.244.337 | - |
| Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP | - | - | 27.873.293.372 | - |
| Cty CP xây dựng và đầu tư phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng | - | - | 2.640.544.000 | - |
| Cty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam | 2.195.000.000 | - | - | - |
| Cty CP Nước và xây dựng Đường Thành | 1.357.434.082 | - | - | - |
| Cty CP Đường bộ 1 TT Huế | 1.046.762.000 | - | - | - |
| Đối tượng khác | 8.851.679.217 | - | 2.947.406.965 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 7.126.900.335 | - | 8.384.685.227 | - |
| - Liên doanh | | | | |
| <i>HasKoing DHV</i> | | | | |
| <i>Nederland B.V</i> | 7.126.900.335 | - | 8.384.685.227 | - |
| Cộng | 20.577.775.634 | - | 41.845.929.564 | - |

5. Phải thu khác ngắn hạn

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu tạm ứng | 6.038.496.471 | - | 1.577.796.486 | - |
| Phải thu khác | 11.966.675.776 | - | 8.610.549.830 | - |
| Thuế TNCN | 1.282.538.132 | - | 2.479.653.061 | - |
| Phải thu bảo hiểm | | | | |
| cán bộ nhân viên | 340.856.100 | - | 652.050.700 | - |
| Thuế GTGT chưa kê khai | 8.042.437.689 | - | - | - |
| Phải thu về cổ phần hóa | - | - | 1.628.675.045 | - |
| Chi phí GS, thẩm tra, lập BCKTKT thi công công trình | 1.205.082.451 | - | 2.080.962.270 | - |
| KSDH cắm mốc nhà máy Vạn Niên và Quảng Tế 3 | - | - | 471.068.181 | - |
| Điều chỉnh quy hoạch DA Tỉnh TTHuế đến 2020 | - | - | 291.818.182 | - |
| Tư vấn lập báo cáo KTKT dự án ADB | - | - | 307.960.000 | - |
| Phải thu khác | 1.095.761.404 | - | 698.362.391 | - |
| Cộng | 18.005.172.247 | - | 10.188.346.316 | - |

6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 29.423.240.950 | - | 14.482.670.445 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 5.569.679.290 | - | 4.813.343.463 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 14.179.416.408 | - | 26.390.241.841 | - |
| Thành phẩm | 263.528.409 | - | 118.953.180 | - |
| Cộng | 49.435.865.057 | - | 45.805.208.929 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho (tiếp theo)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 447.364.324.144 | - | 91.581.421.997 | - |
| - Mua sắm | - | - | - | - |
| - Xây dựng cơ bản | 447.364.324.144 | - | 91.581.421.997 | - |
| Chi phí đầu tư mới các tuyến ống chính, ống nhánh và các công trình phục vụ hệ thống cấp nước | 447.364.324.144 | - | 91.581.421.997 | - |
| Cộng | 447.364.324.144 | - | 91.581.421.997 | - |

8. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 38)

9. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|---------------|---------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | | | - |
| Mua trong năm | | 1.760.000.000 | 1.760.000.000 |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | - | 1.760.000.000 | 1.760.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | | - | - |
| Khấu hao trong năm | | 262.666.667 | 262.666.667 |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | - | 262.666.667 | 262.666.667 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | - | 1.497.333.333 | 1.497.333.333 |

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 10. Chi phí trả trước dài hạn | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí vô hình nước bạch mã | 530.431.012 | 512.300.645 |
| Lợi thế kinh doanh | 100.616.514 | 201.233.028 |
| Chi phí CCDC theo QĐ 1929/QĐ-UB ngày 18/8/2016 | 2.561.638.775 | 5.123.277.551 |
| Lắp đặt camera hành lang, văn phòng NM Hòa Bình Chương- NC897 | 6.591.663 | 39.550.000 |
| Chi phí sửa chữa | 238.850.662 | - |
| Phần mềm kế toán | 142.508.000 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 94.237.271 | 942.219.334 |
| Cộng | 3.674.873.897 | 6.818.580.558 |

| 11. Phải trả người bán | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Nhà cung cấp trong nước | 38.213.905.946 | 38.213.905.946 | 17.272.166.945 | 17.272.166.945 |
| <i>Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP</i> | 10.947.217.651 | 10.947.217.651 | - | - |
| <i>Tổng công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam</i> | 8.503.391.953 | 8.503.391.953 | - | - |
| <i>Cty CP Kiến trúc Kansai</i> | - | - | 1.564.275.000 | 1.564.275.000 |
| <i>Cty TNHH Cơ Điện Hawaco</i> | 52.720.000 | 52.720.000 | 1.009.153.000 | 1.009.153.000 |
| <i>Cty TNHH MTV Xây Dựng Kỹ Dươg</i> | - | - | 1.712.551.000 | 1.712.551.000 |
| <i>Cty CP Nhựa Đồng Nai</i> | 2.216.247.900 | 2.216.247.900 | 631.193.800 | 631.193.800 |
| <i>Cty TNHH Ngọc Thành</i> | 1.320.655.002 | 1.320.655.002 | 1.553.680.000 | 1.553.680.000 |
| <i>Liên danh Đại Phú Thịnh - ĐTXL miền nam</i> | 4.251.119.764 | 4.251.119.764 | - | - |
| <i>Các nhà cung cấp khác</i> | 10.922.553.676 | 10.922.553.676 | 12.107.073.145 | 12.107.073.145 |
| Cộng | 38.213.905.946 | 38.213.905.946 | 17.272.166.945 | 17.272.166.945 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 11. Phải trả người bán (tiếp theo) | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| <i>Cty CP Nhựa Đồng Nai</i> | 2.216.247.900 | 2.216.247.900 | 631.193.800 | 631.193.800 |
| <i>Cty TNHH Cơ Điện Hawaco</i> | 52.720.000 | 52.720.000 | - | - |
| Cộng | 2.268.967.900 | 2.268.967.900 | 631.193.800 | 631.193.800 |
| 12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | | |
| Ngắn hạn | | | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| Khách hàng trong nước | | | 2.469.494.417 | 3.536.979.000 |
| <i>Ban đầu tư xây dựng giao thông TT Huế</i> | | | - | 1.175.000.000 |
| <i>Khách hàng khác</i> | | | 2.469.494.417 | 2.361.979.000 |
| Cộng | | | 2.469.494.417 | 3.536.979.000 |
| 13. Phải trả người lao động | | | | |
| Phải trả người lao động | | | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| Cộng | | | 19.864.194.755 | 23.794.945.689 |
| 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | | | |
| | 01/01/2018 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2018 |
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.806.050.675 | 16.121.200.052 | 17.718.424.082 | 2.208.826.645 |
| Thuế tài nguyên | 92.145.680 | 1.716.138.810 | 1.675.001.910 | 133.282.580 |
| Thuế nhà đất | - | 49.366.317 | 49.366.317 | - |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 2.241.659.560 | 30.675.116.556 | 30.476.306.037 | 2.440.470.079 |
| Cộng | 6.139.855.915 | 48.564.821.735 | 49.922.098.346 | 4.782.579.304 |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.091.942.952 | 2.710.063.705 | 2.712.205.705 | 2.094.084.952 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.016.517.236 | 2.345.226.703 | 865.161.849 | 1.536.452.382 |
| Cộng | 5.108.460.188 | 5.055.290.408 | 3.577.367.554 | 3.630.537.334 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 15. Phải trả khác | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 189.489.504.310 | 241.972.164.617 |
| Kinh phí công đoàn | 4.720.124.267 | 4.592.462.523 |
| Phải trả khác | 184.769.380.043 | 237.379.702.094 |
| <i>Tiền mua cổ phần</i> | 99.563.253 | 99.563.253 |
| <i>Tài sản nhận nợ với UBND Tỉnh (*)</i> | 169.173.833.049 | 219.650.782.067 |
| <i>Phí dịch vụ môi trường rừng</i> | 444.794.200 | 597.953.698 |
| <i>Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i> | 232.231.075 | 232.231.075 |
| <i>Phí thoát nước</i> | 1.509.928.810 | 1.371.376.854 |
| <i>Phải trả UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế (**)</i> | 12.960.765.706 | 12.960.765.706 |
| <i>Phải trả UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế</i> | - | 1.832.513.314 |
| <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i> | 208.513.950 | 494.766.127 |
| <i>Phải trả tiền cổ phần hóa</i> | 139.750.000 | 139.750.000 |
| b. Dài hạn | 3.384.840.000 | 2.906.985.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.384.840.000 | 2.906.985.000 |
| Cộng | 192.874.344.310 | 244.879.149.617 |
| c. Phải trả khác là các bên liên quan | | |
| <i>Tài sản nhận nợ với UBND Tỉnh</i> | 169.173.833.049 | 219.650.782.067 |
| <i>Phải trả UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế khác</i> | 12.960.765.706 | 14.793.279.020 |
| Cộng | 182.134.598.755 | 234.444.061.087 |

(*) Giá trị tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần nhận nợ theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 là: 184.203.002.679 đồng và Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế là 35.315.624.746 đồng; Giá trị còn lại của tài sản Công ty đang quản lý chưa bàn giao cho đơn vị tiếp nhận: 132.154.642 đồng. Trong năm 2018, Công ty đã trả cho UBND Tỉnh: 50.476.949.018 đồng.

(**) Đây là phần giá trị tài sản tăng thêm sau khi có thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính công ty đang sử dụng và nguồn vốn Đầu tư XDCB do Sở Tài chính cấp để thanh toán cho các công trình XDCB Công ty phải trả lại UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

| 17. Vay và nợ thuê tài chính | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn | 415.778.258.011 | 415.778.258.011 | 153.773.316.852 | 153.773.316.852 |
| Vay ngân hàng | 95.249.696.072 | 95.249.696.072 | 121.249.582.512 | 121.249.582.512 |
| | 2.540.000.000 | 2.540.000.000 | 4.260.000.000 | 4.260.000.000 |
| <i>Ngân hàng TMCP An Bình Thừa Thiên Huế</i> | 45.804.182.875 | 45.804.182.875 | 57.344.338.875 | 57.344.338.875 |
| <i>Ngân hàng NN & PTNT Thừa Thiên Huế</i> | | | | |
| <i>Ngân hàng ĐT & PT CN TT Huế</i> | 12.181.524.040 | 12.181.524.040 | 15.661.524.040 | 15.661.524.040 |
| <i>Ngân hàng Công thương CN TT Huế</i> | 34.723.989.157 | 34.723.989.157 | 43.983.719.597 | 43.983.719.597 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 17. Vay và nợ thuê tài chính | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay đối tượng khác | 320.528.561.939 | 320.528.561.939 | 32.523.734.340 | 32.523.734.340 |
| Ngân hàng phát triển Châu Á - VND | 100.663.963.230 | 100.663.963.230 | 32.523.734.340 | 32.523.734.340 |
| Ngân hàng phát triển Châu Á - USD | 219.864.598.709 | 219.864.598.709 | - | - |
| Cộng | 415.778.258.011 | 415.778.258.011 | 153.773.316.852 | 153.773.316.852 |

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|-------------------|--|--|---------------|---|
| Số 280/12/HĐTD/XV | 08 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu | Định kỳ thứ nhất: 14%/năm Định kỳ thứ 2: Lãi suất tiết kiệm VND 6 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại ABBANK + 5,5%/Năm | 2.540.000.000 | Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án "Hệ thống cấp nước sạch khu du lịch Laguna Huế". |

Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|-----------------------|---------------------------------------|--|----------------|---|
| Số 4000-LAV-201300382 | 8 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu | Định kỳ thứ nhất: 10%/năm Định kỳ thứ 2: lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm | 8.660.000.000 | Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai |
| Số 4000-LAV-201300698 | 8 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu | Định kỳ thứ nhất: 9,2%/năm Định kỳ thứ 2: lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm | 16.519.182.875 | Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau: (tiếp theo)

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|---|---------------------------------------|---|----------------|---|
| Số 4000-LAV-201500976 | 5 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu | Định kỳ thứ nhất trong 6 tháng đầu, 6,5%/năm Định kỳ thứ 2 từ tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm | 2.985.000.000 | Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai |
| Số 4000-LAV-201600075 và Số 4000-LAV-201600075-01 | 8 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu | Định kỳ thứ nhất trong 3 tháng đầu 6,5%/năm. Định kỳ thứ 2 từ tháng thứ 4 trở đi 7,0%/năm. Đ. kỳ thứ 3 từ tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm | 17.640.182.875 | Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai |

Khoản vay Ngân hàng DT & PT CN TT Huế gồm các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|-------------------|--------------|----------|----------------|-------------------------------|
| 01/14/580097/HĐTD | 8 năm | (*) | 12.181.524.040 | Tài sản hình thành sau đầu tư |

(*) Lãi suất 7,8%/năm cho 6 tháng đầu tiên, 6 tháng tiếp theo: lãi suất tiết kiệm VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng công biên độ 1,85%/năm nhưng không quá 7,8%/năm. Từ năm thứ hai trở đi: lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng/lần. Được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng công biên độ 1,85%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản vay Ngân hàng Công thương CN TT Huế gồm các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|---|--------------|---|----------------|---|
| 01/2014- HDTDDA/NHCT460- HUE WACO | 08 năm | 8%/năm cho 6 tháng đầu tiên Tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm | 34.723.989.157 | Không có tài sản đảm bảo, áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ 10 dự án đầu tư xây dựng |

(*) Hiệp định khoản vay giữa Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam "Việt Nam" và Ngân hàng Phát triển Châu Á "ADB" để tài trợ cho Chương trình Phát triển ngành nước Việt Nam. Ngày 14/04/2014 Bộ tài chính đã có hợp đồng vay phụ đồng ý cho HueWACO vay lại số tiền giải ngân từ khoản vay không vượt quá 35.160.000 USD. Thời gian cho vay lại tối đa 25 năm bao gồm thời gian ân hạn. Lãi suất cho vay lại là lãi suất ADB áp dụng cho Việt Nam theo Hiệp định vay, bằng: Lãi suất LIBOR đối với vay bằng Đôla Mỹ. Phí cam kết 0,15%/năm. Phí cho vay lại trong nước 0,25%/năm.

| 17. Dự phòng phải trả | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Phí cam kết vay vốn giữa chính phủ và ADB | 7.602.343.934 | 5.490.670.782 |
| Dự phòng tiền lương | 5.637.308.705 | 6.571.368.290 |
| Cộng | 13.239.652.639 | 12.062.039.072 |

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 39)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế | 70,01% | 613.300.000.000 | 613.300.000.000 |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai | 11,52% | 100.909.090.000 | 100.909.090.000 |
| Vốn cổ đông vốn khác | 18,36% | 160.810.910.000 | 161.395.910.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 0,11% | 980.000.000 | 395.000.000 |
| Cộng | 100,00% | 876.000.000.000 | 876.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 357.232.489.808 | 357.232.489.808 |
| Vốn góp đầu năm | 876.000.000.000 | 357.232.489.808 |
| Vốn góp cuối năm | 876.000.000.000 | 357.232.489.808 |
| Lợi nhuận đã chia | 50.339.302.130 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|---------------------|-------------------|
| d. Cổ tức | | |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ | | |
| <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i> | <i>chưa công bố</i> | <i>5,75%</i> |
| đ. Cổ phiếu | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 87.600.000 | 87.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 87.600.000 | 87.600.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>87.600.000</i> | <i>87.600.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 98.000 | 39.500 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>98.000</i> | <i>39.500</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 87.502.000 | 87.560.500 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>87.502.000</i> | <i>87.560.500</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000 | 10.000 |

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Tài sản thuê ngoài : | | |
| Giá trị tài sản thuê (*) | 33.390.711.884 | 33.390.711.884 |
| Cộng | 33.390.711.884 | 33.390.711.884 |

(*) Đây là tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần thuê theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế Theo Biên bản thống nhất cơ chế tài chính khi cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế thuê lại tài sản của Nhà nước ngày 13/04/2018; Thời hạn thuê từ ngày 01/01/2017. Số tiền thuê phải trả hàng năm là: 1.832.513.314 đồng.

| b. Ngoại tệ các loại | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|------------------------|--------------------|-----------------------|----------------|---------------|
| | Số lượng (USD) | Giá trị (VND) | Số lượng (USD) | Giá trị (VND) |
| USD | 563.824,16 | 13.041.252.821 | - | - |
| Cộng | 563.824,16 | 13.041.252.821 | - | - |
| c. Nợ khó đòi đã xử lý | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
| | Nguyên tệ | Giá trị | Nguyên tệ | Giá trị |
| | 157.328.234 | 157.328.234 | - | - |
| Cộng | 157.328.234 | 157.328.234 | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước | 464.763.993.971 | 404.211.242.356 |
| Doanh thu xây lắp | 36.269.402.725 | 62.467.606.208 |
| Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng | 4.205.977.119 | 8.254.968.398 |
| Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã | 14.374.014.091 | 11.672.774.493 |
| Doanh thu hoạt động khác | 471.390.476 | 514.421.940 |
| Cộng | 520.084.778.382 | 487.121.013.395 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước | 464.763.993.971 | 404.211.242.356 |
| Doanh thu xây lắp | 36.269.402.725 | 62.467.606.208 |
| Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng | 4.205.977.119 | 8.254.968.398 |
| Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã | 14.374.014.091 | 11.672.774.493 |
| Doanh thu hoạt động khác | 471.390.476 | 514.421.940 |
| Cộng | 520.084.778.382 | 487.121.013.395 |
| 3. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn sản xuất kinh doanh nước | 346.282.782.223 | 302.344.207.574 |
| Giá vốn xây lắp | 36.211.157.943 | 61.390.114.864 |
| Giá vốn lắp đặt HTCN hộ khách hàng | 3.068.095.708 | 3.261.086.050 |
| Giá vốn nước tinh khiết Bạch Mã | 11.381.658.080 | 8.265.444.221 |
| Giá vốn hoạt động khác | 579.028.155 | 550.689.760 |
| Cộng | 397.522.722.109 | 375.811.542.469 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi | 14.023.818.543 | 14.891.702.259 |
| Cộng | 14.023.818.543 | 14.891.702.259 |
| 5. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 9.731.150.198 | 12.669.943.713 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 4.331.885.339 | 231.378.029 |
| Cộng | 14.063.035.537 | 12.901.321.742 |
| 6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC | 8.791.466.803 | 7.689.187.991 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.881.288.084 | 9.633.655.576 |
| Cộng | 19.672.754.887 | 17.322.843.567 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng/Việt Nam

| 6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo) | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 4.985.344.000 | 4.238.202.196 |
| Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng văn phòng | 2.806.066.172 | 2.298.843.803 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.453.340.101 | 1.162.670.623 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.768.505.127 | 1.683.966.887 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 157.328.234 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 11.411.034.787 | 10.807.224.426 |
| Cộng | 22.581.618.421 | 20.190.907.935 |
| 7. Thu nhập khác | Năm 2018 | Năm 2017 |
| Thu từ bán hồ sơ mời thầu | 160.719.099 | - |
| Thu tiền đền vò bình nước | 19.440.908 | - |
| Thu tiền cho thuê mặt bằng + nhà tập thể | 29.545.448 | - |
| Thu nhập từ thanh lý phế liệu | 23.651.668 | - |
| Thu nhập khác | 880.073 | 138.671.586 |
| Cộng | 234.237.196 | 138.671.586 |
| 8. Chi phí khác | Năm 2018 | Năm 2017 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | - | 3.193.167.828 |
| Truy thu thuế | - | 864.911.033 |
| Chi phí khác | - | 280.994 |
| Cộng | - | 4.058.359.855 |
| <i>Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản</i> | Năm 2018 | Năm 2017 |
| Thu từ thanh lý | - | 506.030.581 |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | - | 3.699.198.409 |
| Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản | - | (3.193.167.828) |
| 9. Chi phí kinh doanh theo yếu tố | Năm 2018 | Năm 2017 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 61.053.910.433 | 60.705.268.844 |
| Chi phí nhân công | 92.355.086.709 | 93.492.681.223 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 156.997.315.105 | 157.888.181.296 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 157.328.234 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 58.908.754.363 | 42.856.771.310 |
| Chi phí khác bằng tiền | 55.818.167.185 | 14.635.600.135 |
| Cộng | 425.290.562.029 | 369.578.502.808 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 80.502.703.167 | 71.866.411.672 |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 103.297.095 | 864.911.033 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 103.297.095 | 864.911.033 |
| + Các khoản phạt và truy thu thuế | - | 864.911.033 |
| + Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 103.297.095 | - |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2) | 80.606.000.262 | 72.731.322.705 |
| 4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| 5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành | <u>16.121.200.052</u> | <u>14.546.264.541</u> |
| 11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm 2018 | Năm 2017 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 64.381.503.115 | 57.320.147.131 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (6.980.845.001) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 64.381.503.115 | 50.339.302.130 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 87.502.000 | 87.560.500 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>736</u> | <u>575</u> |

Trong năm, công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-------------------|-------------------|
| 12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 64.381.503.115 | 50.339.302.130 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 64.381.503.115 | 50.339.302.130 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 87.502.000 | 87.560.500 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 87.502.000 | 87.560.500 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | <u>736</u> | <u>575</u> |

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

13.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|-----------------|---------------------------|---------------------------------------|
| Năm 2018 | | |
| VND | + 100 | 514.145.699 |
| VND | - 100 | (514.145.699) |
| USD | + 100 | (2.068.233.459) |
| USD | - 100 | 2.068.233.459 |
| Năm 2017 | | |
| VND | + 200 | (1.517.290.027) |
| VND | - 200 | 1.517.290.027 |

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản TGNH và nợ vay của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

| | Thay đổi tỷ giá USD | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|----------|------------------------|---------------------------------------|
| Năm 2018 | +1% | 1.159.901.565 |
| | -1% | (1.159.901.565) |

13.3 Rủi ro tín dụng

các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

13.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31/12/2018 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | - | 95.249.696.072 | 320.528.561.939 | 415.778.258.011 |
| Phải trả người bán | 38.213.905.946 | - | - | 38.213.905.946 |
| Các khoản phải trả khác | 7.834.575.009 | 3.384.840.000 | - | 11.219.415.009 |
| Cộng | 46.048.480.955 | 98.634.536.072 | 320.528.561.939 | 465.211.578.966 |
| Ngày 31/12/2017 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
| Các khoản vay và nợ | - | 121.773.430.412 | 31.999.886.440 | 153.773.316.852 |
| Phải trả người bán | 17.272.166.945 | - | - | 17.272.166.945 |
| Các khoản phải trả khác | 5.722.901.857 | 2.906.985.000 | - | 8.629.886.857 |
| Cộng | 22.995.068.802 | 124.680.415.412 | 31.999.886.440 | 179.675.370.654 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng tiền lưu chuyển thuận từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản là các công trình xây dựng cơ bản hình thành sau đầu tư làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang số 40)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------------|----------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 311.760.409.670 | 51.793.213.780 |

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|----------------|----------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 53.839.616.880 | 56.382.790.893 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chu kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm 2018 như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2018 | |
|-------------------------------|----------------|--------------------------|-----------------|-----------------|
| UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế | Cổ đông lớn | Phải trả tài sản nhận nợ | Số dư đầu năm | 219.650.782.067 |
| | | | Phát sinh tăng | - |
| | | | Phát sinh giảm | 50.476.949.018 |
| | | Số dư cuối năm | 169.173.833.049 | |
| | | Khoản phải trả khác | Số dư đầu năm | 14.793.279.020 |
| | | | Phát sinh tăng | - |
| Phát sinh giảm | 1.832.513.314 | | | |
| Số dư đầu năm | 12.960.765.706 | | | |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai | Cổ đông lớn | Khoản phải trả | Số dư đầu năm | 631.193.800 |
| | | | Phát sinh tăng | 3.450.537.300 |
| | | | Phát sinh giảm | 1.865.483.200 |
| | | | Số dư cuối năm | 2.216.247.900 |
| Cty TNHH Cơ Điện Hawaco | Cổ đông lớn | Khoản phải trả | Số dư đầu năm | 1.009.153.000 |
| | | | Phát sinh tăng | 965.220.000 |
| | | | Phát sinh giảm | 1.921.653.000 |
| | | | Số dư đầu năm | 52.720.000 |

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

| | | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------------------|----------------|---------------|---------------|
| Ban Tổng Giám đốc | Lương, Thù lao | 4.971.460.000 | 4.789.150.000 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (xem trang 41)**5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.****6. Thông tin khác:**

Ngày 17/08/2017, Thủ tướng Chính Phủ đã ban hành quyết định số 1232/QĐ-TTg về việc phê duyệt Danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020, trong đó có Công ty Cổ Phần cấp nước Thừa Thiên Huế.

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

 TP. Huế, ngày 26 tháng 03 năm 2019
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Trương Công Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|--------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 257.309.955.744 | 108.998.495.579 | 1.617.543.467.732 | 7.027.705.355 | 1.990.879.624.410 |
| Mua trong năm | | 8.962.085.228 | 8.266.413.692 | 950.761.818 | 18.179.260.738 |
| ĐT XDCB h.thành | 5.222.458.182 | - | 15.961.778.259 | - | 21.184.236.441 |
| Giảm khác | - | (134.480.000) | (23.409.000) | - | (157.889.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 262.532.413.926 | 117.826.100.807 | 1.641.748.250.682 | 7.978.467.173 | 2.030.085.232.589 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 97.224.242.753 | 73.746.844.744 | 954.053.409.836 | 4.227.225.572 | 1.129.251.722.905 |
| Khấu hao trong năm | 12.963.961.852 | 11.567.119.294 | 131.003.752.525 | 1.190.673.435 | 156.725.507.105 |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 110.188.204.605 | 85.313.964.038 | 1.085.057.162.361 | 5.417.899.007 | 1.285.977.230.010 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 160.085.712.991 | 35.251.650.835 | 663.490.057.896 | 2.800.479.783 | 861.627.901.505 |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 152.344.209.321 | 32.512.136.769 | 556.691.088.321 | 2.560.568.166 | 744.108.002.578 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 148.334.465.185 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 137.899.173.453 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Vốn khác của CSH | Chênh lệch đánh giá tăng tài sản | Nguồn vốn ĐT XDCB | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2017 | 278.620.520.806 | - | 78.611.969.002 | 229.733.198.528 | 31.217.157.331 | 20.908.257.472 | 639.091.103.139 |
| - Lợi nhuận trong năm 2017 | - | - | - | - | - | 57.320.147.131 | 57.320.147.131 |
| - Tăng vốn | 339.562.324.861 | - | (78.611.969.002) | (229.733.198.528) | (31.217.157.331) | - | - |
| - Tăng vốn góp bằng tiền | 260.067.200.000 | - | - | - | - | - | 260.067.200.000 |
| - Tăng vốn từ tiền lãi bán cổ phần | 1.759.240 | - | - | - | - | - | 1.759.240 |
| - Chi phí CPH được khấu trừ vào vốn Nhà nước tại 31/12/2016 | (743.524.000) | - | - | - | - | - | (743.524.000) |
| - Chi phí hỗ trợ lao động dôi dư khi Cổ phần hóa trừ vào phần vốn nhà nước | (911.963.300) | - | - | - | - | - | (911.963.300) |
| - Chuyển phần vốn dư thừa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp TW. | (596.317.607) | - | - | - | - | - | (596.317.607) |
| - Mua lại cổ phiếu của CBCNV đã nghỉ việc tại Công ty. | - | (395.000.000) | - | - | - | - | (395.000.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng theo QĐ2350/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND Tỉnh | - | - | - | - | - | (20.908.257.472) | (20.908.257.472) |
| Số dư tại ngày 31/12/2017 | 876.000.000.000 | (395.000.000) | - | - | - | 57.320.147.131 | 932.925.147.131 |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 876.000.000.000 | (395.000.000) | - | - | - | 57.320.147.131 | 932.925.147.131 |
| - Lợi nhuận trong năm nay | - | - | - | - | - | 64.381.503.115 | 64.381.503.115 |
| - Mua lại cổ phiếu của CBCNV đã nghỉ việc tại Công ty. | - | (585.000.000) | - | - | - | - | (585.000.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (6.980.845.001) | (6.980.845.001) |
| - Chia cổ tức năm 2017 | - | - | - | - | - | (50.339.302.130) | (50.339.302.130) |
| - Tạm ứng cổ tức năm 2018 | - | - | - | - | - | (26.268.150.000) | (26.268.150.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 876.000.000.000 | (980.000.000) | - | - | - | 38.113.353.115 | 913.133.353.115 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2018 | | 31/12/2017 | | 31/12/2018 | 31/12/2017 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 130.000.000.000 | - | 220.000.000.000 | - | 130.000.000.000 | 220.000.000.000 |
| - Phải thu khách hàng | 41.746.107.272 | - | 38.146.867.358 | - | 41.746.107.272 | 38.146.867.358 |
| - Phải thu khác | 1.563.464.460 | - | 2.859.990.451 | - | 1.563.464.460 | 2.859.990.451 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 130.369.482.000 | - | 77.908.815.489 | - | 130.369.482.000 | 77.908.815.489 |
| TỔNG CỘNG | 303.679.053.732 | - | 338.915.673.298 | - | 303.679.053.732 | 338.915.673.298 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ | 415.778.258.011 | - | 153.773.316.852 | - | 415.778.258.011 | 153.773.316.852 |
| - Phải trả người bán | 38.213.905.946 | - | 17.272.166.945 | - | 38.213.905.946 | 17.272.166.945 |
| - Nợ phải trả tài chính khác | 11.219.415.009 | - | 8.629.886.857 | - | 11.219.415.009 | 8.629.886.857 |
| TỔNG CỘNG | 465.211.578.966 | - | 179.675.370.654 | - | 465.211.578.966 | 179.675.370.654 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2018**

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh cấp nước, hoạt động xây lắp, hoạt động lắp đặt HTCN, hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã và kinh doanh khác Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

| Năm 2018 | Hoạt động sản xuất và kinh doanh nước | Hoạt động xây lắp, lắp đặt HTCN hộ khách hàng | Hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã + khác | Tổng Cộng |
|-----------------------------|--|--|--|------------------------|
| Doanh thu | 464.763.993.971 | 40.475.379.844 | 14.845.404.567 | 520.084.778.382 |
| Giá vốn | 346.282.782.223 | 39.279.253.651 | 11.960.686.235 | 397.522.722.109 |
| Lãi gộp theo bộ phận | 118.481.211.748 | 1.196.126.193 | 2.884.718.332 | 122.562.056.273 |

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2017

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh cấp nước, hoạt động xây lắp, hoạt động lắp đặt HTCN, hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã và kinh doanh khác Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

| Năm 2017 | Hoạt động sản xuất và kinh doanh nước | Hoạt động xây lắp, lắp đặt HTCN hộ khách hàng | Hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã + khác | Tổng Cộng |
|-----------------------------|--|--|--|------------------------|
| Doanh thu | 404.211.242.356 | 70.722.574.606 | 12.187.196.433 | 487.121.013.395 |
| Giá vốn | 302.344.207.574 | 64.651.200.914 | 8.816.133.981 | 375.811.542.469 |
| Lãi gộp theo bộ phận | 101.867.034.782 | 6.071.373.692 | 3.371.062.452 | 111.309.470.926 |



CÔNG TY CỔ
PHẦN CẤP
NƯỚC THỪA
THIÊN HUẾ

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC THỪA
THIÊN HUẾ
Date: 2019.07.25
09:57:59 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

MỤC LỤC

— oOo —

| | Trang |
|---|--------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01-03 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH | |
| 2. GIỮA NIÊN ĐỘ | 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 05-08. |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 09 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 10-11 |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 12-41 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Hội đồng quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878/QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2016 về việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Cấp nước.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, kinh doanh nước uống Linh Chi.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu
 - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước
 - + Tư vấn chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Hoạt động kinh doanh của Công ty: (tiếp theo)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

Tên tiếng anh: HUE WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HUEWACO.

Mã chứng khoán: HWS (UPCoM)

Trụ sở chính: Số 103 Bùi Thị Xuân - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|---------------------------------------|
| Ông Trương Công Nam | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 19/12/2016) |
| Ông Trương Công Hân | Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/12/2016) |
| Ông Vũ Anh Tuấn | Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/12/2016) |
| Ông Trần Văn Thọ | Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/12/2016) |
| Ông Nguyễn Mạnh Tuấn | Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/12/2016) |
| Ông Trương Minh Châu | Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/12/2016) |
| Ông Dương Quý Dương | Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/12/2016) |

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------------|---------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Liên Ngọc | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 19/12/2016) |
| Ông Vũ Xuân Thức | Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/12/2016) |
| Bà Nguyễn Ái Minh | Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/12/2016) |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|----------------------|---------------------------|
| Ông Trương Công Hân | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Thọ | Phó Tổng giám đốc Công ty |
| Ông Nguyễn Mạnh Tuấn | Phó Tổng giám đốc Công ty |
| Ông Dương Quý Dương | Phó Tổng giám đốc Công ty |
| Ông Trương Minh Châu | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

| | |
|---------------------|----------------------------|
| Ông Trương Công Nam | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
|---------------------|----------------------------|

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Huế, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trương Công Nam

Chủ tịch



Số: A0719060-1-SXR/AISDN-DN **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2019

KIỂM TOÁN TỔNG GIÁM ĐỐC
THỦ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hiệp
Số GCNDKHNKT: 1401-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 489.623.528.333 | 412.710.725.228 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 308.683.932.123 | 130.369.482.000 |
| 1. Tiền | 111 | | 28.683.932.123 | 130.369.482.000 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 280.000.000.000 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | - | 130.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 130.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 96.977.824.269 | 80.329.055.153 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 56.472.774.457 | 41.746.107.272 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 25.325.902.394 | 20.577.775.634 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 15.179.147.418 | 18.005.172.247 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 52.468.762.789 | 49.435.865.057 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 52.468.762.789 | 49.435.865.057 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 31.493.009.152 | 22.576.323.018 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 28.138.373.325 | 18.945.785.684 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 3.354.635.827 | 3.630.537.334 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.276.373.579.921 | 1.196.644.533.953 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.041.468.570.282 | 745.605.335.912 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 1.040.158.403.615 | 744.108.002.579 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.397.285.979.180 | 2.030.085.232.589 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.357.127.575.565) | (1.285.977.230.010) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 1.310.166.667 | 1.497.333.333 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.760.000.000 | 1.760.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (449.833.333) | (262.666.667) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 232.398.945.020 | 447.364.324.144 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.07 | 232.398.945.020 | 447.364.324.144 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.506.064.619 | 3.674.873.897 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 2.506.064.619 | 3.674.873.897 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.765.997.108.254 | 1.609.355.259.181 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 859.105.764.608 | 696.221.906.066 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 374.067.765.345 | 304.858.538.495 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 60.783.682.773 | 38.213.905.946 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 2.496.408.390 | 2.469.494.417 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 9.315.540.077 | 4.782.579.304 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.13 | 29.413.639.658 | 19.864.194.755 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 17.478.904.228 | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 219.676.021.713 | 189.489.504.310 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 13.899.865.220 | 27.799.730.440 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.18 | 9.577.921.187 | 13.239.652.639 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 11.425.782.099 | 8.999.476.684 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 485.037.999.263 | 391.363.367.571 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16 | 3.824.600.000 | 3.384.840.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 481.213.399.263 | 387.978.527.571 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 906.891.343.646 | 913.133.353.115 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 906.891.343.646 | 913.133.353.115 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 876.000.000.000 | 876.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (1.565.000.000) | (980.000.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 32.456.343.646 | 38.113.353.115 |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> | | - | - |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | <i>421b</i> | | 32.456.343.646 | 38.113.353.115 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.765.997.108.254 | 1.609.355.259.181 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu


 Ngày 25 tháng 07 năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trương Công Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VL.1 | 275.100.395.717 | 222.675.165.316 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VL.2 | 275.100.395.717 | 222.675.165.316 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VL.3 | 201.970.911.982 | 166.225.321.337 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 73.129.483.735 | 56.449.843.979 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VL.4 | 2.952.285.686 | 3.209.537.712 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VL.5 | 8.571.401.877 | 5.101.158.185 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 6.766.304.850 | 5.101.158.185 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VL.6 | 15.377.405.689 | 8.013.503.036 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VL.6 | 11.584.168.650 | 8.730.221.459 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 40.548.793.205 | 37.814.499.011 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VL.7 | 21.636.353 | 161.024.253 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 21.636.353 | 161.024.253 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 40.570.429.558 | 37.975.523.264 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VL.9 | 8.114.085.912 | 7.595.104.653 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 32.456.343.646 | 30.380.418.611 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VL.10 | 377 | 347 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VL.11 | 377 | 347 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

Tp. Huế, ngày 05 tháng 07 năm 2019
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trương Công Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 40.570.429.558 | 37.975.523.264 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.7 | 71.337.512.221 | 79.428.278.100 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 1.780.095.772 | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2.952.285.686) | (3.209.537.712) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.5 | 6.766.304.850 | 5.101.158.185 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 117.502.056.715 | 119.295.421.837 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | (25.565.455.250) | (58.167.204.042) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (3.032.897.732) | (5.466.032.221) |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 44.895.213.716 | (43.216.692.928) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 1.168.809.278 | 1.714.768.075 |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3.966.304.850) | (5.101.158.185) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.12 | (7.100.000.000) | (5.218.424.082) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 691.000.000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (5.078.897.700) | (1.967.661.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 118.822.524.177 | 2.564.016.954 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (152.235.367.467) | (60.433.920.922) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (130.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 130.000.000.000 | 220.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | VI.4 | 2.952.285.686 | 3.209.537.712 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (19.283.081.781) | 32.775.616.790 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | (585.000.000) | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.1 | 103.152.311.940 | 64.391.995.400 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.2 | (23.817.305.468) | (12.179.865.220) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 78.750.006.472 | 52.212.130.180 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | 178.289.448.868 | 87.551.763.924 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 130.369.482.000 | 77.908.815.489 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 25.001.255 | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 308.683.932.123 | 165.460.579.413 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu

Tạ, Huế ngày 25 tháng 07 năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trương Công Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878/QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ-UBND về việc chuyển Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty trách nhiệm Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2016 về việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Tên tiếng anh: HUE WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HUEWACO.

Mã chứng khoán: HWS (UPCoM)

Trụ sở chính: Số 103 Bùi Thị Xuân - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Cấp nước.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, kinh doanh nước uống Linh Chi.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư và thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu
 - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước
 - + Tư vấn chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2019: 510 nhân viên. (Đến 31/12/2018: 510 nhân viên)

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng NN & PT Nông thôn - CN Huế. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2019: 23.275 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng NN & PT Nông thôn - CN Huế. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2019: 23.395 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi/nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo):*Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|-----------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | <i>8-30 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>4-10 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>7-21 năm</i> |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>4-10 năm</i> |

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Lợi thế thương mại, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khổ ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả phí cam kết sử dụng vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế. Công ty đã được thanh tra quyết toán thuế đến năm 2016.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền | 28.683.932.123 | 130.369.482.000 |
| Tiền mặt | 3.583.559.070 | 1.575.815.924 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VNĐ | 24.971.936.250 | 115.751.849.431 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn USD | 128.436.803 | 13.041.816.645 |
| Các khoản tương đương tiền | 280.000.000.000 | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 280.000.000.000 | - |
| + NH TMCP Công thương Việt Nam TT Huế | 50.000.000.000 | - |
| + Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Huế | 50.000.000.000 | - |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển TT Huế | 180.000.000.000 | - |
| Cộng | 308.683.932.123 | 130.369.482.000 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------|----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển TT Huế | - | - | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 |
| Cộng | - | - | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 |

3. Phải thu của khách hàng

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 56.472.774.457 | - | 41.746.107.272 | - |
| Khách hàng trong nước | 56.472.774.457 | - | 41.746.107.272 | - |
| - Công nợ tiền nước | 54.687.468.394 | - | 39.485.706.527 | - |
| - Ban đầu tư và XD TP Huế | - | - | 718.730.000 | - |
| - Khách hàng khác | 1.785.306.063 | - | 1.541.670.745 | - |
| Cộng | 56.472.774.457 | - | 41.746.107.272 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nhà cung cấp trong nước | 21.140.377.042 | - | 13.450.875.299 | - |
| <i>Cty CP tư vấn xây dựng WATECH</i> | 2.272.849.905 | - | - | - |
| <i>Cty CP QL Đường bộ và XD Công trình TT Huế</i> | 4.497.409.000 | - | 419.993.500 | - |
| <i>Cty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam</i> | 2.195.000.000 | - | 2.195.000.000 | - |
| <i>Cty CP Nước và xây dựng Đường Thành</i> | 1.357.434.082 | - | 1.357.434.082 | - |
| <i>Cty CP Đường bộ 1 TT.Huế</i> | 1.056.826.000 | - | 1.046.762.000 | - |
| <i>Nhà cung cấp khác</i> | 9.760.858.055 | - | 8.431.685.717 | - |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 4.185.525.352 | - | 7.126.900.335 | - |
| <i>- Liên doanh HasKoning DHV Nederland B.V</i> | 4.185.525.352 | - | 7.126.900.335 | - |
| Cộng | 25.325.902.394 | - | 20.577.775.634 | - |

5. Phải thu khác ngắn hạn

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 15.179.147.418 | - | 18.005.172.247 | - |
| Phải thu tạm ứng | 8.109.652.106 | - | 6.038.496.471 | - |
| BHXH nộp thừa | 527.156.252 | - | - | - |
| Phải thu khác | 6.542.339.060 | - | 11.966.675.776 | - |
| <i>Thuế TNCN</i> | 2.342.216.562 | - | 1.282.538.132 | - |
| <i>Phải thu bảo hiểm cán bộ nhân viên</i> | - | - | 340.856.100 | - |
| <i>Thuế GTGT chưa kê khai</i> | - | - | 8.042.437.689 | - |
| <i>Phi thoát nước</i> | 1.747.999.712 | - | - | - |
| <i>Chi phí thực hiện công tác GPMB xây dựng</i> | 425.505.740 | - | - | - |
| <i>Chi phí GS, thẩm tra, lập BCKTKT thi công công trình</i> | 1.300.573.451 | - | 1.205.082.451 | - |
| <i>Phải thu khác</i> | 726.043.595 | - | 1.095.761.404 | - |
| Cộng | 15.179.147.418 | - | 18.005.172.247 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 6. Hàng tồn kho | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 33.854.180.474 | - | 29.423.240.950 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 5.487.508.570 | - | 5.569.679.290 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 13.074.727.118 | - | 14.179.416.408 | - |
| Thành phẩm | 52.346.627 | - | 263.528.409 | - |
| Cộng | 52.468.762.789 | - | 49.435.865.057 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

| 7. Tài sản dở dang dài hạn | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 232.398.945.020 | - | 447.364.324.144 | - |
| - Xây dựng cơ bản | 232.398.945.020 | - | 447.364.324.144 | - |
| Chi phí đầu tư một số tuyến ống chính, ống nhánh và các công trình phục vụ hệ thống cấp nước | 232.398.945.020 | - | 447.364.324.144 | - |
| Cộng | 232.398.945.020 | - | 447.364.324.144 | - |

8. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 38)

9. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------|---------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 1.760.000.000 | 1.760.000.000 |
| Số dư tại ngày 30/06/2019 | 1.760.000.000 | 1.760.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 262.666.667 | 262.666.667 |
| Khấu hao trong kỳ | 187.166.667 | 187.166.667 |
| Số dư tại ngày 30/06/2019 | 449.833.333 | 449.833.333 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 1.497.333.333 | 1.497.333.333 |
| Số dư tại ngày 30/06/2019 | 1.310.166.667 | 1.310.166.667 |

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

| 10. Chi phí trả trước dài hạn | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí vỏ bình nước bạch mã | 841.512.833 | 530.431.012 |
| Lợi thế kinh doanh | 50.308.254 | 100.616.514 |
| Chi phí CCDC theo QĐ 1929/QĐ-UB ngày 18/8/2016 | 1.280.819.386 | 2.561.638.775 |
| Lắp đặt camera hành lang, văn phòng NM Hòa Bình Chương- NC897 | - | 6.591.663 |
| Chi phí sửa chữa | - | 238.850.662 |
| Chi phí quảng cáo | 175.800.000 | - |
| Phần mềm kế toán | 106.881.000 | 142.508.000 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 50.743.146 | 94.237.271 |
| Cộng | 2.506.064.619 | 3.674.873.897 |

| 11. Phải trả người bán | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Nhà cung cấp trong nước | 60.783.682.773 | 60.783.682.773 | 38.213.905.946 | 38.213.905.946 |
| Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP | 22.739.144.901 | 22.739.144.901 | 10.947.217.651 | 10.947.217.651 |
| Tổng công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam | 21.628.372.197 | 21.628.372.197 | 8.503.391.953 | 8.503.391.953 |
| Cty TNHH Cơ Điện Hawaco | - | - | 52.720.000 | 52.720.000 |
| Cty CP Nhựa Đồng Nai | 581.741.400 | 581.741.400 | 2.216.247.900 | 2.216.247.900 |
| Cty TNHH Ngọc Thành | - | - | 1.320.655.002 | 1.320.655.002 |
| Liên danh Đại Phú Thịnh - DTXL Miền Nam | 7.203.045.781 | 7.203.045.781 | 4.251.119.764 | 4.251.119.764 |
| Các nhà cung cấp khác | 8.631.378.494 | 8.631.378.494 | 10.922.553.676 | 10.922.553.676 |
| Cộng | 60.783.682.773 | 60.783.682.773 | 38.213.905.946 | 38.213.905.946 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

| 10. Chi phí trả trước dài hạn | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí vỏ bình nước bạch mã | 841.512.833 | 530.431.012 |
| Lợi thế kinh doanh | 50.308.254 | 100.616.514 |
| Chi phí CCDC theo QĐ 1929/QĐ-UB ngày 18/8/2016 | 1.280.819.386 | 2.561.638.775 |
| Lắp đặt camera hành lang, văn phòng NM Hòa Bình Chương- NC897 | - | 6.591.663 |
| Chi phí sửa chữa | - | 238.850.662 |
| Chi phí quảng cáo | 175.800.000 | - |
| Phần mềm kế toán | 106.881.000 | 142.508.000 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 50.743.146 | 94.237.271 |
| Cộng | 2.506.064.619 | 3.674.873.897 |

| 11. Phải trả người bán | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Nhà cung cấp trong nước | 60.783.682.773 | 60.783.682.773 | 38.213.905.946 | 38.213.905.946 |
| Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP | 22.739.144.901 | 22.739.144.901 | 10.947.217.651 | 10.947.217.651 |
| Tổng công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam | 21.628.372.197 | 21.628.372.197 | 8.503.391.953 | 8.503.391.953 |
| Cty TNHH Cơ Điện Hawaco | - | - | 52.720.000 | 52.720.000 |
| Cty CP Nhựa Đồng Nai | 581.741.400 | 581.741.400 | 2.216.247.900 | 2.216.247.900 |
| Cty TNHH Ngọc Thành | - | - | 1.320.655.002 | 1.320.655.002 |
| Liên danh Đại Phú Thịnh - DTXL Miền Nam | 7.203.045.781 | 7.203.045.781 | 4.251.119.764 | 4.251.119.764 |
| Các nhà cung cấp khác | 8.631.378.494 | 8.631.378.494 | 10.922.553.676 | 10.922.553.676 |
| Cộng | 60.783.682.773 | 60.783.682.773 | 38.213.905.946 | 38.213.905.946 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|---|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| <i>Cty CP Nhựa Đồng Nai</i> | 581.741.400 | 581.741.400 | 2.216.247.900 | 2.216.247.900 |
| <i>Cty TNHH Cơ Điện Hawaco</i> | - | - | 52.720.000 | 52.720.000 |
| Cộng | 581.741.400 | 581.741.400 | 2.268.967.900 | 2.268.967.900 |
| 12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | | |
| | | | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| Ngắn hạn | | | 2.496.408.390 | 2.469.494.417 |
| Khách hàng trong nước | | | 2.496.408.390 | 2.469.494.417 |
| <i>Khách hàng khác</i> | | | 2.496.408.390 | 2.469.494.417 |
| Cộng | | | 2.496.408.390 | 2.469.494.417 |
| 13. Phải trả người lao động | | | | |
| | | | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| Phải trả người lao động | | | 29.413.639.658 | 19.864.194.755 |
| Cộng | | | 29.413.639.658 | 19.864.194.755 |
| 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | | | |
| | 01/01/2019 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2019 |
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.208.826.645 | 8.114.085.912 | 7.100.000.000 | 3.222.972.557 |
| Thuế tài nguyên | 133.282.580 | 1.033.440.367 | 856.392.757 | 310.330.190 |
| Thuế nhà đất | - | 25.809.542 | 25.809.542 | - |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 2.440.470.079 | 19.624.258.966 | 16.282.431.715 | 5.782.297.330 |
| Cộng | 4.782.579.304 | 28.800.594.787 | 24.267.634.014 | 9.315.540.077 |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.094.084.952 | - | - | 2.094.084.952 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.536.452.382 | 1.942.211.643 | 1.666.310.136 | 1.260.550.875 |
| Cộng | 3.630.537.334 | 1.942.211.643 | 1.666.310.136 | 3.354.635.827 |
| 15. Chi phí phải trả | | | | |
| | | | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| Ngắn hạn | | | 18.639.899.813 | - |
| Trích trước chi phí lãi vay | | | 2.800.000.000 | - |
| Trích trước chi phí sửa chữa lớn | | | 15.839.899.813 | - |
| Cộng | | | 18.639.899.813 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 16. Phải trả khác | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 219.676.021.713 | 189.489.504.310 |
| Kinh phí công đoàn | 5.084.478.546 | 4.720.124.267 |
| Phải trả khác | 214.591.543.167 | 184.769.380.043 |
| <i>Tiền mua cổ phần</i> | 99.563.253 | 99.563.253 |
| <i>Tài sản nhận nợ với UBND Tỉnh (*)</i> | 169.173.833.049 | 169.173.833.049 |
| <i>Phí dịch vụ môi trường rừng</i> | 543.972.552 | 444.794.200 |
| <i>Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i> | 232.231.075 | 232.231.075 |
| <i>Phí thoát nước</i> | - | 1.509.928.810 |
| <i>Phải trả UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế (**)</i> | 12.960.765.706 | 12.960.765.706 |
| <i>Cổ tức phải trả cho các cổ đông QĐ 981 và 3476/UBND Tỉnh</i> | 30.608.150.000 | - |
| <i>Phải trả tiền cổ phần hóa</i> | - | 139.750.000 |
| <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i> | 973.027.532 | 208.513.950 |
| b. Dài hạn | 3.824.600.000 | 3.384.840.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.824.600.000 | 3.384.840.000 |
| Cộng | 223.500.621.713 | 192.874.344.310 |
| c. Phải trả khác là các bên liên quan | | |
| <i>Tài sản nhận nợ với UBND Tỉnh</i> | 169.173.833.049 | 169.173.833.049 |
| <i>Phải trả UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế khác</i> | 12.960.765.706 | 12.960.765.706 |
| Cộng | 169.173.833.049 | 169.173.833.049 |

(*) Giá trị tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần nhận nợ theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 là: 184.203.002.679 đồng và Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế là 35.315.624.746 đồng; Giá trị còn lại của tài sản Công ty đang quản lý chưa bán giao cho đơn vị tiếp nhận: 132.154.642 đồng. Tính đến ngày 30/06/2019, Công ty đã trả cho UBND Tỉnh: 50.344.794.376 đồng.

(**) Đây là phần giá trị tài sản tăng thêm sau khi có thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính công ty đang sử dụng và nguồn vốn Đầu tư XDCB do Sở Tài chính cấp để thanh toán cho các công trình XDCB Công ty phải trả lại UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

| 17. Vay và nợ thuê tài chính | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Nợ dài hạn đến hạn trả | 13.899.865.220 | 13.899.865.220 | 27.799.730.440 | 27.799.730.440 |
| Vay ngân hàng | 13.899.865.220 | 13.899.865.220 | 27.799.730.440 | 27.799.730.440 |
| <i>Ngân hàng TMCP An Bình Thừa Thiên Huế</i> | 860.000.000 | 860.000.000 | 1.720.000.000 | 1.720.000.000 |
| <i>Ngân hàng NN & PTNT Thừa Thiên Huế</i> | 6.670.000.000 | 6.670.000.000 | 13.340.000.000 | 13.340.000.000 |
| <i>Ngân hàng ĐT & PT CN TT Huế</i> | 4.629.865.220 | 4.629.865.220 | 9.259.730.440 | 9.259.730.440 |
| <i>Ngân hàng Công thương CN TT Huế</i> | 1.740.000.000 | 1.740.000.000 | 3.480.000.000 | 3.480.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| b. Vay dài hạn | 481.213.399.263 | 481.213.399.263 | 387.978.527.571 | 387.978.527.571 |
| Vay ngân hàng | 67.449.965.632 | 67.449.965.632 | 67.449.965.632 | 67.449.965.632 |
| Ngân hàng TMCP An Bình Thừa Thiên Huế | 820.000.000 | 820.000.000 | 820.000.000 | 820.000.000 |
| Ngân hàng NN & PTNT Thừa Thiên Huế | 32.464.182.875 | 32.464.182.875 | 32.464.182.875 | 32.464.182.875 |
| Ngân hàng ĐT & PT CN TT Huế | 5.811.658.820 | 5.811.658.820 | 2.921.793.600 | 2.921.793.600 |
| Ngân hàng Công thương CN TT Huế | 28.354.123.937 | 28.354.123.937 | 31.243.989.157 | 31.243.989.157 |
| Vay đối tượng khác (*) | 413.763.433.631 | 413.763.433.631 | 320.528.561.939 | 320.528.561.939 |
| Ngân hàng phát triển Châu Á - VND | 196.995.590.521 | 196.995.590.521 | 100.663.963.230 | 100.663.963.230 |
| Ngân hàng phát triển Châu Á - USD | 216.767.843.110 | 216.767.843.110 | 219.864.598.709 | 219.864.598.709 |
| Cộng | 495.113.264.483 | 495.113.264.483 | 415.778.258.011 | 415.778.258.011 |

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|-------------------|--|---|---------------|---|
| Số 280/12/HĐTD/XV | 08 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu | Định kỳ thứ nhất: 14%/năm Định kỳ thứ 2: Lãi suất tiết kiệm VND 6 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại ABBANK + 5,5%/Năm | 1.680.000.000 | Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án "Hệ thống cấp nước sạch khu du lịch Laguna Huế". Tổng giá trị tài sản bảo đảm: 33.195.000.000 đồng |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|---|---------------------------------------|--|----------------|---|
| Số 4000-LAV-201300864 | 8 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu | Định kỳ thứ nhất: 10%/năm Định kỳ thứ 2: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm | 7.140.000.000 | Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai (1) |
| Số 4000-LAV-201301000 | 8 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu | Định kỳ thứ nhất: 9,2%/năm Định kỳ thứ 2: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm | 13.779.182.875 | Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai (2) |
| Số 4000-LAV-201500976 | 5 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu | Định kỳ thứ nhất trong 6 tháng đầu 6,5%/năm Định kỳ thứ 2 từ tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm | 2.255.000.000 | Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai (3) |
| Số 4000-LAV-201600075 và Số 4000-LAV-201600075-01 | 8 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu | Định kỳ thứ nhất trong 3 tháng đầu 6,5%/năm. Định kỳ thứ 2 từ tháng thứ 4 trở đi 7,0%/năm. Đ kỳ thứ 3 từ tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN & PTNT + 2%/năm | 15.960.000.000 | Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai (4) |

(1) Cho vay có tài sản đảm bảo, công ty dùng tài sản của Công ty hình thành trong tương lai của dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp tuyến ống truyền tải nước sạch dọc đường Điện Biên Phủ và đường Đồng Đa, Thành phố Huế, bao gồm:

- Tuyến ống truyền tải nước sạch đường Điện Biên Phủ: 1.584m, tại đường Điện Biên Phủ, Phường Phường Đức, Phường Trường An, Phường Vĩnh Ninh Thành phố Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

- + DN1200 gang: 16m (đoạn chờ ở Đào Tấn);
- + DN1000 gang: 1.274m (đọc đường Điện Biên Phủ, từ Đào Tấn đến Lê Lợi);
- + DN800 gang: 210m (các điểm băng đường, đầu nối và các điểm hiện có);
- + DN800 HDPE: 66m (băng sông An Cựu);
- + DN600 gang: 18m (đầu nối vào ống hiện có);
- + Toàn bộ vật kiến trúc, các công trình phụ trợ, cơ sở hạ tầng của dự án trên.
- Tuyến ống truyền tải nước sạch đường Đống Đa: 1.008m, tại Đường Đống Đa, Phường Vĩnh Ninh và Phường Phú Nhuận Thành Phố Huế.
- + DN800 gang: 984m (đọc đường Đống Đa)
- + DN600 gang: 24m (đầu nối vào ống hiện có)
- + Toàn bộ vật kiến trúc, các công trình phụ trợ, cơ sở hạ tầng của dự án nêu trên.

(2) Cho vay có đảm bảo bằng tài sản, công ty dùng tài sản của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án "Hệ thống cấp nước sạch Thị trấn Phong Điền và vùng phụ cận (Giai đoạn 1)" theo Quyết định số 816/QĐ-CNĐ ngày 13/09/2012 của Giám đốc Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước TT Huế "V/v: Phê duyệt dự án đầu tư xây Hệ thống cấp nước sạch Thị trấn Phong Điền và vùng phụ cận (Giai đoạn 1)"

(3) Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai, cụ thể:

- + Thừa đất số: 638, tờ bản đồ số: 02, tại địa chỉ: Xã Lộc Trì, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế
- + Thừa đất số: 67, tờ bản đồ số: 49, tại địa chỉ: Xã Lộc An, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế
- + Thừa đất số: 877 và 878, tờ bản đồ số: 02, tại địa chỉ: Xã Lộc An, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế

(4) Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai, cụ thể:

- + Thừa đất số: 638, tờ bản đồ số: 02, tại địa chỉ: Xã Lộc Trì, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế
- + Thừa đất số: 67, tờ bản đồ số: 49, tại địa chỉ: Xã Lộc An, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế
- + Thừa đất số: 877 và 878, tờ bản đồ số: 02, tại địa chỉ: Xã Lộc An, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế

Khoản vay Ngân hàng ĐT & PT CN TT Huế gồm các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|-------------------|--------------|----------|----------------|-----------------------------------|
| 01/14/580097/HĐTD | 8 năm | (**) | 10.441.524.040 | Tài sản hình thành sau đầu tư (5) |

Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

(**) Lãi suất 7,8%/năm cho 6 tháng đầu tiên, 6 tháng tiếp theo: lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm nhưng không quá 7,8%/năm. Từ năm thứ hai trở đi: lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng/lần. Được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm

(5) Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải cấp nước sạch cho nhà máy Bia Huda - Khu công nghiệp Phú Bài theo Quyết định số 2817/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh TT Huế v/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kế hoạch đầu thầu công trình tuyến ống truyền tải cấp nước sạch cho nhà máy Bia Huda - Khu công nghiệp Phú Bài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản vay Ngân hàng Công thương CN TT Huế gồm các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất | Số dư | Hình thức đảm bảo |
|---|--------------|---|----------------|--|
| 01/2014- HĐTDDA/NHCT460- HUE WACO | 08 năm | 8%/năm cho 6 tháng đầu tiên Tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng công biên độ 1,85%/năm | 30.094.123.937 | Không có tài sản đảm bảo, áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư xây dựng |

(*) Hiệp định khoản vay giữa Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam "Việt Nam" và Ngân hàng Phát triển Châu Á "ADB" để tài trợ cho Chương trình Phát triển ngành nước Việt Nam. Ngày 14/04/2014 Bộ tài chính đã có hợp đồng vay phụ đồng ý cho HueWACO vay lại số tiền giải ngân từ khoản vay không vượt quá 35.160.000 USD. Thời gian cho vay lại tối đa 25 năm bao gồm thời gian ân hạn. Lãi suất cho vay lại là lãi suất ADB áp dụng cho Việt Nam theo Hiệp định vay, bằng: Lãi suất LIBOR đối với vay bằng Đôla Mỹ. Phí cam kết 0,15%/năm. Phí cho vay lại trong nước 0,25%/năm.

| 18. Dự phòng phải trả | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Phí cam kết vay vốn giữa chính phủ và ADB | 9.577.921.187 | 7.602.343.934 |
| Dự phòng tiền lương | - | 5.637.308.705 |
| Cộng | 9.577.921.187 | 13.239.652.639 |

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 39)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ vốn góp | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế | 70,01% | 613.300.000.000 | 613.300.000.000 |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai | 11,52% | 100.909.090.000 | 100.909.090.000 |
| Vốn cổ đông vốn khác | 18,29% | 160.225.910.000 | 160.810.910.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 0,18% | 1.565.000.000 | 980.000.000 |
| Cộng | 100,00% | 876.000.000.000 | 876.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 876.000.000.000 | 876.000.000.000 |
| Vốn góp đầu năm | 876.000.000.000 | 876.000.000.000 |
| Vốn góp cuối năm | 876.000.000.000 | 876.000.000.000 |
| Lợi nhuận đã chia | 30.608.150.000 | 50.339.302.130 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| d. Cổ tức | | |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ | | |
| <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i> | <i>chưa công bố</i> | <i>6,50%</i> |
| đ. Cổ phiếu | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 87.600.000 | 87.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 87.600.000 | 87.600.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>87.600.000</i> | <i>87.600.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1.565.000 | 98.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>1.565.000</i> | <i>98.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 86.035.000 | 87.502.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>86.035.000</i> | <i>87.502.000</i> |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a. Tài sản thuê ngoài : | | |
| Giá trị tài sản thuê (*) | 33.390.711.884 | 33.390.711.884 |
| Cộng | 33.390.711.884 | 33.390.711.884 |

(*) Đây là tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần thuê theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế Theo Biên bản thống nhất cơ chế tài chính khi cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế thuê lại tài sản của Nhà nước ngày 13/04/2018: Thời hạn thuê từ ngày 01/01/2017. Số tiền thuê phải trả hàng năm là: 1.832.513.314 đồng.

| b. Ngoại tệ các loại | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------------|-----------------|--------------------|-------------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá gốc | Số lượng | Giá gốc |
| USD | 5.518,23 | 128.436.803 | 563.824,16 | 13.041.816.645 |
| Cộng | 5.518,23 | 128.436.803 | 563.824,16 | 13.041.816.645 |
| c. Nợ khó đòi đã xử lý | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
| | Nguyên tệ | Giá trị | Nguyên tệ | Giá trị |
| | | 157.328.234 | | 157.328.234 |
| Cộng | - | 157.328.234 | - | 157.328.234 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| I. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước | 257.740.291.192 | 210.810.623.012 |
| Doanh thu xây lắp | 4.465.910.633 | - |
| Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng | 4.301.619.076 | 4.781.601.345 |
| Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã | 8.260.411.202 | 6.796.130.389 |
| Doanh thu hoạt động khác | 332.163.614 | 286.810.570 |
| Cộng | 275.100.395.717 | 222.675.165.316 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước | 257.740.291.192 | 210.810.623.012 |
| Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng | 4.301.619.076 | 4.781.601.345 |
| Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã | 8.260.411.202 | 6.796.130.389 |
| Doanh thu hoạt động khác | 332.163.614 | 286.810.570 |
| Cộng | 275.100.395.717 | 222.675.165.316 |
| 3. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn sản xuất kinh doanh nước | 185.493.009.888 | 159.553.493.824 |
| Giá vốn xây lắp | 7.703.691.263 | - |
| Giá vốn lắp đặt HTCN hộ khách hàng | 2.011.761.740 | 1.286.994.416 |
| Giá vốn nước tinh khiết Bạch Mã | 6.456.487.179 | 5.121.016.714 |
| Giá vốn hoạt động khác | 305.961.912 | 263.816.383 |
| Cộng | 201.970.911.982 | 166.225.321.337 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi | 2.927.284.431 | 3.209.537.712 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 25.001.255 | - |
| Cộng | 2.952.285.686 | 3.209.537.712 |
| 5. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 6.766.304.850 | 5.101.158.185 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.805.097.027 | - |
| Cộng | 8.571.401.877 | 5.101.158.185 |
| 6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC | 8.593.440.300 | 3.661.974.916 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.783.965.389 | 4.351.528.120 |
| Cộng | 15.377.405.689 | 8.013.503.036 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 2.511.570.000 | 399.827.711 |
| Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng văn phòng | 2.742.190.588 | 937.770.779 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 744.459.790 | 727.270.387 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.062.249.909 | 948.810.502 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 4.523.698.363 | 5.716.542.080 |
| Cộng | 11.584.168.650 | 8.730.221.459 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng/Việt Nam

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 7. Thu nhập khác | | |
| Thu từ bán hồ sơ mời thầu | - | 106.571.457 |
| Thu tiền đền vò bình nước | 10.727.273 | 13.295.454 |
| Thu tiền cho thuê nhà tập thể | 10.909.080 | 11.818.174 |
| Thu nhập từ thanh lý phế liệu | - | 23.651.668 |
| Thu nhập khác | - | 5.687.500 |
| Cộng | 21.636.353 | 161.024.253 |
| 8. Chi phí kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 35.227.623.446 | 27.802.245.086 |
| Chi phí nhân công | 53.533.670.083 | 37.529.508.290 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 71.337.512.221 | 79.428.278.100 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.030.258.487 | 28.934.126.511 |
| Chi phí khác bằng tiền | 41.487.551.012 | 9.412.372.019 |
| Cộng | 227.616.615.249 | 183.106.530.006 |
| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 40.570.429.558 | 37.975.523.264 |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | - | - |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2) | 40.570.429.558 | 37.975.523.264 |
| 4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| 5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành | 8.114.085.912 | 7.595.104.653 |
| 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 32.456.343.646 | 30.380.418.611 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 32.456.343.646 | 30.380.418.611 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 86.035.000 | 87.560.500 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 377 | 347 |
| 11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 32.456.343.646 | 30.380.418.611 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 32.456.343.646 | 30.380.418.611 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 86.035.000 | 87.560.500 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 86.035.000 | 87.560.500 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 377 | 347 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nội trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

12.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | Tăng/giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|
| 06 tháng đầu năm 2019 | | |
| VND | + 200 | (3.729.871.015) |
| VND | - 200 | 3.729.871.015 |
| USD | +100 | 1.284.368 |
| USD | -100 | (1.284.368) |
| 06 tháng đầu năm 2018 | | |
| VND | + 200 | 1.789.502.648 |
| VND | - 200 | (1.789.502.648) |

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy của các khoản tiền mặt, TGNH và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

VND

| | Thay đổi tỷ giá USD | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|-----------------------------|------------------------|---------------------------------------|
| 6 tháng đầu năm 2019 | | |
| | +1% | (3.815.316.187) |
| | -1% | 3.815.316.187 |

12.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

12.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 30/06/2019 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 13.899.865.220 | 2.255.000.000 | 478.958.399.263 | 495.113.264.483 |
| Phải trả người bán | 60.783.682.773 | - | - | 60.783.682.773 |
| Chi phí phải trả | 18.639.899.813 | - | - | 18.639.899.813 |
| Các khoản phải trả khác | 9.810.152.262 | 3.824.600.000 | - | 13.634.752.262 |
| Cộng | 103.133.600.068 | 6.079.600.000 | 478.958.399.263 | 588.171.599.331 |
| Ngày 31/12/2018 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
| Các khoản vay và nợ | - | 95.249.696.072 | 320.528.561.939 | 415.778.258.011 |
| Phải trả người bán | 38.213.905.946 | - | - | 38.213.905.946 |
| Các khoản phải trả khác | 7.834.575.009 | 3.384.840.000 | - | 11.219.415.009 |
| Cộng | 46.048.480.955 | 98.634.536.072 | 320.528.561.939 | 465.211.578.966 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng tiền lưu chuyển thuận từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

13. Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản là các công trình xây dựng cơ bản hình thành sau đầu tư làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (theo thuyết minh tại mục V.17)

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang số 40)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 103.152.311.940 | 64.391.995.400 |

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 23.817.305.468 | 12.179.865.220 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | 6 tháng đầu năm 2018 | |
|-------------------------------|-------------|--------------------------|----------------------|-----------------|
| UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế | Cổ đông lớn | Phải trả tài sản nhận nợ | Số dư đầu kỳ | 169.173.833.049 |
| | | | Số dư cuối kỳ | 169.173.833.049 |
| | | Khoản phải trả khác | Số dư đầu kỳ | 12.960.765.706 |
| | | | Số dư cuối kỳ | 12.960.765.706 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai | Cổ đông lớn | Khoản phải trả người bán | Số dư đầu kỳ | 2.216.247.900 |
| | | | Phát sinh tăng | 1.172.614.700 |
| | | | Phát sinh giảm | 2.807.121.200 |
| | | | Số dư cuối kỳ | 581.741.400 |
| Cty TNHH Cơ Điện Hawaco | Cổ đông lớn | Khoản phải trả người bán | Số dư đầu kỳ | 52.720.000 |
| | | | Phát sinh tăng | 39.828.000 |
| | | | Phát sinh giảm | 92.548.000 |
| | | | Số dư đầu kỳ | - |

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

| | | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|-------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Ban Tổng Giám đốc | Lương, Thù lao | 2.500.000.000 | 1.671.840.000 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (xem trang 41)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Trên bảng cân đối kế toán

| Chỉ tiêu | 01/01/2019 | 01/01/2019 | Chênh lệch |
|---|-----------------|------------------|------------------|
| | Số đã trình bày | Số trình bày lại | |
| Cộng | 415.778.258.011 | 415.778.258.011 | - |
| Khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" | - | 27.799.730.440 | (27.799.730.440) |
| Khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn" | 415.778.258.011 | 387.978.527.571 | 27.799.730.440 |

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Minh Châu



Trương Công Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|--------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 262.532.413.926 | 117.826.100.807 | 1.641.748.250.682 | 7.978.467.173 | 2.030.085.232.589 |
| Mua trong kỳ | - | 757.540.000 | - | 286.297.546 | 1.043.837.546 |
| ĐT XD CB h. thành | - | - | 366.156.909.045 | - | 366.156.909.045 |
| Số dư tại ngày 30/06/2019 | 262.532.413.926 | 118.583.640.807 | 2.007.905.159.727 | 8.264.764.719 | 2.397.285.979.180 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 110.188.204.605 | 85.313.964.038 | 1.085.057.162.361 | 5.417.899.007 | 1.285.977.230.010 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.563.236.168 | 4.990.899.189 | 59.038.917.074 | 557.293.123 | 71.150.345.555 |
| Số dư tại ngày 30/06/2019 | 116.751.440.773 | 90.304.863.227 | 1.144.096.079.435 | 5.975.192.130 | 1.357.127.575.565 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 152.344.209.321 | 32.512.136.769 | 556.691.088.321 | 2.560.568.166 | 744.108.002.578 |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 145.780.973.153 | 28.278.777.580 | 863.809.080.292 | 2.289.572.589 | 1.040.158.403.615 |

- * Giá trị còn lại của TSCDHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 141.154.802.551 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 726.718.261.711 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2019 | | 31/12/2018 | | 30/06/2019 | 31/12/2018 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | 130.000.000.000 | - | - | 130.000.000.000 |
| - Phải thu khách hàng | 56.472.774.457 | - | 41.746.107.272 | - | 56.472.774.457 | 41.746.107.272 |
| - Phải thu khác | - | - | 1.563.464.460 | - | - | 1.563.464.460 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 308.683.932.123 | - | 130.369.482.000 | - | 308.683.932.123 | 130.369.482.000 |
| TỔNG CỘNG | 365.156.706.580 | - | 303.679.053.732 | - | 365.156.706.580 | 303.679.053.732 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ | 495.113.264.483 | - | 415.778.258.011 | - | 495.113.264.483 | 415.778.258.011 |
| - Phải trả người bán | 60.783.682.773 | - | 38.213.905.946 | - | 60.783.682.773 | 38.213.905.946 |
| - Chi phí phải trả | 18.639.899.813 | - | - | - | 18.639.899.813 | - |
| - Nợ phải trả tài chính khác | 13.634.752.262 | - | 11.219.415.009 | - | 13.634.752.262 | 11.219.415.009 |
| TỔNG CỘNG | 588.171.599.331 | - | 465.211.578.966 | - | 588.171.599.331 | 465.211.578.966 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh cấp nước, hoạt động xây lắp, hoạt động lắp đặt HTCN, hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã và kinh doanh khác Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

| | Hoạt động xây lắp | Hoạt động sản xuất và kinh doanh nước | Hoạt động lắp đặt HTCN hộ khách hàng | Hoạt động sản xuất nước tinh kiết Bạch Mã | Hoạt động kinh doanh khác | Tổng cộng |
|------------------------------|------------------------|--|--|---|------------------------------|-----------------------|
| 06 tháng đầu năm 2019 | | | | | | |
| Doanh thu | 4.465.910.633 | 257.740.291.192 | 4.301.619.076 | 8.260.411.202 | 332.163.614 | 275.100.395.717 |
| Giá vốn | 7.703.691.263 | 185.493.009.888 | 2.011.761.740 | 6.456.487.179 | 305.961.912 | 201.970.911.982 |
| Lãi gộp theo bộ phận | (3.237.780.630) | 72.247.281.304 | 2.289.857.336 | 1.803.924.023 | 26.201.702 | 73.129.483.735 |

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh cấp nước, hoạt động xây lắp, hoạt động lắp đặt HTCN, hoạt động sản xuất nước tinh khiết Bạch Mã và kinh doanh khác Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

| | Hoạt động sản xuất và kinh doanh nước | Hoạt động lắp đặt HTCN hộ khách hàng | Hoạt động sản xuất nước tinh kiết Bạch Mã | Hoạt động kinh doanh khác | Tổng cộng |
|------------------------------|--|--|---|------------------------------|-----------------------|
| 06 tháng đầu năm 2018 | | | | | |
| Doanh thu | 210.810.623.012 | 4.781.601.345 | 6.796.130.389 | 286.810.570 | 222.675.165.316 |
| Giá vốn | 159.553.493.824 | 1.286.994.416 | 5.121.016.714 | 263.816.383 | 166.225.321.337 |
| Lãi gộp theo bộ phận | 51.257.129.188 | 3.494.606.929 | 1.675.113.675 | 22.994.187 | 56.449.843.979 |